

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV CAO SU PHÚ RIỀNG



PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG
CAO SU BỀN VỮNG

Tháng 11, 2019

Mục lục

MỞ ĐẦU.....	7
1. Khái quát chung về Công ty	7
2. Sự cần thiết phải xây dựng và thực hiện Phương án QLRBV	7
CHƯƠNG 1. CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN.....	9
I. CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC.....	9
1.1. Văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương	9
1.2. Văn bản của Tập đoàn, Công ty và địa phương	12
II. CAM KẾT QUỐC TẾ	15
III. TÀI LIỆU SỬ DỤNG.....	15
3.1. Các giấy tờ pháp lý liên quan tới Công ty	15
3.2. Các tài liệu điều tra chuyên đề phục vụ xây dựng phương án.....	15
3.3. Bản đồ:.....	15
3.4. Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh.....	15
3.5. Số liệu hiện trạng tài nguyên rừng, kế hoạch sử dụng đất của đơn vị.....	16
3.6. Báo cáo tổng kết hàng năm, báo cáo đánh giá tác động môi trường.	16
CHƯƠNG 2. ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG CỦA ĐƠN VỊ.....	17
I. THÔNG TIN CHUNG.....	17
1.1. Thông tin chung.....	17
1.2. Quá trình hình thành phát triển và ngành nghề kinh doanh.....	17
1.3. Cơ cấu tổ chức của đơn vị	18
1.4. Lao động	22
II. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THỦY VĂN VÀ THỔ NHƯỠNG.....	24
2.1. Vị trí địa lý, địa hình.....	24
2.2. Khí hậu	25
2.3. Thủy văn.....	27
2.4. Địa chất và thổ nhưỡng.....	27
III. DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI	31
3.1. Dân cư.....	31
3.2. Sản xuất nông nghiệp	32
3.3. Cơ sở hạ tầng	34
IV. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT	35
V. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG	37
5.1. Hiện trạng rừng cao su theo giống.....	37
5.2. Hiện trạng rừng cao su phân theo năm trồng.....	40
5.3. Hiện trạng rừng cao su theo sản lượng mủ và trữ lượng gỗ.	42
5.4. Tình hình sinh trưởng của rừng cao su	47
5.5. Hiện trạng rừng tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học.....	50

VI. HIỆN TRẠNG VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT	52
VII. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC.....	52
7.1. Quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên	52
7.2. Phát triển, chăm sóc và khai thác rừng cây cao su	52
7.3. Đánh giá công tác quản lý môi trường và xã hội.....	56
VIII. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH	76
CHƯƠNG 3. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN	77
I. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG	77
1.1. Mục tiêu chung	77
1.2. Mục tiêu cụ thể	77
1.3. Phạm vi quản lý rừng bền vững.....	78
II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	78
2.1. Kế hoạch sử dụng đất	78
2.2. Kế hoạch quản lý rừng cao su và xin cấp CCR theo Hệ thống VFCS.	79
III. KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN, SỬ DỤNG RỪNG BỀN VỮNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC	81
3.1. Kế hoạch bảo vệ rừng tự nhiên.....	81
3.2. Kế hoạch bảo vệ rừng cây	82
3.3. Kế hoạch tái canh, sản xuất cây giống và chăm sóc rừng KTCB.....	82
3.4. Kế hoạch quản lý và kinh doanh rừng cây kinh doanh.	88
3.5. Kế hoạch chế biến và tiêu thụ mủ và gỗ cao su.....	99
3.6. Kế hoạch bảo vệ môi trường	100
3.7. Trồng xen cây ngắn ngày.....	100
3.8. Kế hoạch xây dựng cơ bản	101
3.9. Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng;.....	102
3.10. Kế hoạch đào tạo, tuyên truyền, nâng cao nhận thức	102
3.11. Kiểm kê và theo dõi rừng cây cao su.....	104
IV. NHU CẦU VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ	104
4.1. Tổng hợp nhu cầu vốn cho quản lý rừng cây	104
4.2. Tổng hợp nhu cầu vốn xây dựng cơ bản.	105
4.3. Tổng hợp các nguồn thu	107
4.4. Hiệu quả kinh tế (cân đối thu chi)	108
V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN.....	109
5.1. Giải pháp về công tác quản lý, nguồn nhân lực.....	109
5.2. Giải pháp quan hệ với các bên liên quan.....	109
5.3. Khoa học công nghệ	111
5.4. Đào tạo nguồn nhân lực.....	111

5.5.	Giải pháp về thị trường	111
5.6.	Giải pháp vốn	112
5.7.	Giải pháp khác.	112
VI.	ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN	114
6.1.	Hiệu quả về kinh tế	114
6.2.	Hiệu quả về xã hội	114
6.3.	Hiệu quả về môi trường	114
CHƯƠNG 4.	TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	115
I.	PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ.....	115
1.1.	Các phòng ban Công ty	115
1.2.	Các đơn vị trực thuộc	118
II.	KẾ HOẠCH KIỂM TRA, GIÁM SÁT	118
2.1.	Mục đích của việc đánh giá, giám sát.....	118
2.2.	Nội dung đánh giá, giám sát	119
2.3.	Nhiệm vụ của từng cấp khi thực hiện đánh giá, giám sát.....	121
III.	KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	122
3.1.	Kết luận	122
3.2.	Kiến nghị	123
PHỤ LỤC	124

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Cơ cấu, tổ chức của các Nông trường	21
Bảng 2. Tổng hợp lao động theo đơn vị	22
Bảng 3. Vị trí trụ sở và các đơn vị trực thuộc Công ty.....	24
Bảng 4. Các yếu tố giới hạn đất trồng cao su	28
Bảng 5. Tổng hợp phân hạng đất các Nông trường	30
Bảng 6. Số liệu thống kê dân số thuộc các huyện	31
Bảng 7. Số lượng đàn gia súc của các huyện	33
Bảng 8. Hiện trạng sử dụng đất toàn Công ty	125
Bảng 9. Tổng hợp diện tích Cao su theo giống	38
Bảng 10. Tổng hợp diện tích cao su theo năm trồng	41
Bảng 11. Tổng hợp kết quả kiểm kê sản lượng mủ cao su.....	44
Bảng 12. Tổng hợp kết quả kiểm kê sản lượng gỗ cao su	46
Bảng 13. Sinh trưởng cây cao su theo cấp tuổi	48
Bảng 14. Sinh trưởng cây cao su theo giống	49
Bảng 15. Thống kê cơ sở hạ tầng hiện tại của Công ty	52
Bảng 16. Diện tích tái canh từng năm theo hạng đất.....	
Bảng 17. Kết quả sản xuất kinh doanh từ năm 2016-2018.....	76
Bảng 18. Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2020-2025.....	78
Bảng 19. Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp và xin cấp chứng chỉ rừng theo Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia VFCS	79
Bảng 20. Kế hoạch tái canh/trồng mới cao su	84
Bảng 21. Kế hoạch sản xuất cây giống cao su.....	85
Bảng 22. Kế hoạch chăm sóc rừng cây KTCB.....	87
Bảng 23. Kế hoạch diện tích cao su đưa vào mở cạo	89
Bảng 24. Diện tích rừng cây kinh doanh theo các năm	91
Bảng 25. Kế hoạch sản lượng mủ.....	93
Bảng 26. Kế hoạch diện tích rừng cây thanh lý.....	95
Bảng 27. Sản lượng gỗ và sản lượng gỗ dưới tính theo diện tích khai thác của từng năm	97
Bảng 28. Kế hoạch chế biến mủ cao su	99
Bảng 29. Tổng hợp kế hoạch bảo vệ môi trường	100
Bảng 30. Kế hoạch xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các công trình phù trợ.....	101
Bảng 31. Kế hoạch đào tạo, nâng cao nhận thức.....	103
Bảng 32. Tổng hợp chi phí trực tiếp trồng, chăm sóc, khai thác mủ rừng cây.....	105
Bảng 33. Tổng hợp chi phí liên quan	

DANH MỤC HÌNH VÀ BIỂU ĐỒ

Hình 1. Lượng mưa trung bình tháng, nhiệt độ trung bình tháng và độ ẩm trung bình tháng trong 5 năm (2013-2017) tại trạm Khí tượng Thủy văn Phước Long (Nguồn: Tổng cục Khí tượng Thủy văn)	27
Hình 2. Bản đồ hiện trạng rừng cao su Công ty	40
Hình 3. Biến động năng suất mủ, trữ lượng gỗ và mật độ cây theo tuổi	43
Hình 4. Bản đồ vùng xin cấp chứng chỉ rừng (Nông trường 3 và 6)	81

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BNN&PTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
CBCNV	Cán bộ công nhân viên
CCR	Chứng chỉ rừng
CNQSDĐ	Chứng nhận quyền sử dụng đất
CHXHCN	Cộng hòa xã hội chủ nghĩa
CITES	Công ước
CoC	Chuỗi hành trình sản phẩm
FM	Quản lý rừng
HĐQT	Hội Đồng Quản Trị
ILO	Tổ chức lao động Liên hợp quốc
KTCB	Kiến thiết cơ bản
MTV	Một thành viên
NĐ-CP	Nghị định – Chính phủ
NT	Nông trường
QLRBV	Quản lý rừng bền vững
QSDĐ	Quyền sử dụng đất
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
PEFC	Tổ chức chứng chỉ rừng quốc tế PEFC
UBND	Ủy ban nhân dân
THHH	Trách nhiệm hữu hạn
VFCS	Hệ thống chứng chỉ rừng Việt Nam

MỞ ĐẦU

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng (sau đây gọi tắt là Công ty) là đơn vị thành viên của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (sau đây gọi tắt là Tập đoàn), được thành lập ngày 06/09/1978 theo Quyết định số 318/QĐ-NN của Bộ Nông nghiệp, để thực hiện Hiệp định hợp tác giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ Liên bang Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Xô Viết, về việc trồng và khai thác 50.000 ha cao su trên địa bàn tỉnh Sông Bé cũ (nay là tỉnh Bình Phước). Từ ngày 01/7/2010, Công ty Cao su Phú Riềng chính thức chuyển đổi sang mô hình Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng theo Quyết định số 178/QĐ-ĐQTCsvn ngày 21/06/2010 của chủ tịch HĐQT Tập đoàn, hiện Công ty là đơn vị thành viên của Tập đoàn.

Hiện nay, Công ty đang quản lý trên 19 ngàn ha cao su với sản lượng cao su thiên nhiên trung bình hàng năm 25 nghìn tấn, đạt năng suất bình quân trên 2,2 tấn/ha, và hàng năm thu mua trung bình 10.000 tấn/năm,; 10 năm liên tục nằm trong câu lạc bộ 2 tấn/ha của Tập đoàn. Sản phẩm của Công ty hiện đang được xuất khẩu đến 30 quốc gia, vùng lãnh thổ, trong đó, các thị trường xuất khẩu chủ lực là: Các quốc gia Châu Âu, Đài Loan, Nhật Bản, Ấn Độ, Trung Quốc, Hàn Quốc ... Các loại sản phẩm chính: SVRCV50, SVRCV60, SVRL, SVR3L, SVR5, SVR10, SVR20, Latex HA, Latex LA. Ngoài mủ cao su tự nhiên, Công ty khai thác bình quân khai thác từ 800 ha đến 1.100 ha rừng cao su/năm, đây là những rừng cao su cho năng suất mủ thấp (thường là rừng cây cao su già cỗi, trên 25 năm), đạt sản lượng từ 1.700 m³ đến 2.500m³/năm.

2. Sự cần thiết phải xây dựng và thực hiện Phương án QLRBV

Trong những năm gần đây, ngoài yêu cầu về chất lượng sản phẩm, các thị trường quan trọng của Cao su (đặc biệt các nước phát triển như Châu Âu, Mỹ, Nhật...) còn đòi hỏi những yêu cầu cao hơn về trách nhiệm môi trường và xã hội. Nhận thấy vấn đề đó, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đã ban hành và cho triển khai Chương trình phát triển bền vững với một loạt các hoạt động đáp ứng với các nguyên tắc phát triển bền vững. Việc thực hiện quản lý rừng cao su bền vững là một trong những mục tiêu quan trọng của Chương trình và chứng chỉ quản lý rừng cao su bền vững sẽ giúp cho các sản phẩm mủ và gỗ của Công ty tiếp cận thị trường khó tính, nhưng luôn ổn định với giá cạnh tranh. Để quản lý rừng bền vững một trong những công việc đầu tiên cần phải thực hiện là xây dựng phương án/kế hoạch quản lý rừng bền vững làm cơ sở để thực hiện và giám sát các hoạt động quản lý rừng theo các nguyên tắc và tiêu chí quản lý rừng bền vững.

Ngoài ra, để đạt được mục tiêu khoảng 20.000 ha rừng được cấp chứng chỉ theo Hệ thống chứng chỉ rừng Việt Nam (VFCS) vào cuối năm 2019, Quy chế phối hợp giữa Tổng cục Lâm nghiệp (TCLN) và Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đã được ký kết vào cuối tháng 5 năm 2019, với mục tiêu cấp Chứng chỉ Quản lý rừng bền vững và chuỗi hành trình sản phẩm (CoC) theo tiêu chuẩn VFCS cho diện tích 12.000 ha rừng cao su và sản phẩm mủ. Để đạt được mục tiêu này, Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng dự kiến cấp chứng chỉ VFCS cho khoảng 3.500 ha cao su và chuỗi hành trình sản phẩm CoC cho 2 Nhà máy chế biến mủ vào tháng 12 năm 2019; tiến tới đạt Chứng chỉ rừng Quốc tế PEFC vào năm 2020, sau khi VFCS được công nhận bởi PEFC Quốc tế.

Để đảm bảo các yêu cầu về mặt pháp lý, các chủ rừng là tổ chức phải xây dựng phương án quản lý rừng bền vững (Luật Lâm nghiệp năm 2017). Phương án quản lý rừng bền vững cũng là một trong những yêu cầu quan trọng làm cơ sở cho đánh giá và cấp chứng chỉ quản lý bền vững. Vì vậy chủ rừng cần phải có phương án quản lý bền vững. Phương án quản lý rừng được xem như là một công cụ quan trọng để chủ rừng thực hiện các hoạt động quản lý rừng theo các nguyên tắc của quản lý bền vững và thể hiện trách nhiệm của chủ rừng với xã hội và môi trường. Bằng việc xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng cao su bền vững, Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng cam kết quản lý rừng cao su bền vững theo tiêu chuẩn quản lý bền vững của Việt Nam và các cam kết quốc tế nhằm đảm bảo phát triển bền vững trên cả ba mặt kinh tế, xã hội và môi trường.

CHƯƠNG 1. CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

I. CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC

1.1. Văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương

Chính sách và pháp luật của nhà nước có liên quan đến công tác quản lý rừng được sắp xếp theo thứ tự hiệu lực pháp lý từ cao xuống thấp, bao gồm:

1.1.1. Các văn bản Luật của Nhà nước

- Luật phòng cháy và chữa cháy (Luật số 27/2001/QH10, năm 2001) được sửa đổi, bổ sung năm 2013 (Luật số 40/2013/QH13, ngày 22/11/2013);
- Luật Hóa chất (số 06/2007/QH12, ngày 21/11/2007);
- Luật Tài nguyên nước (số 17/2012/QH 13, ngày 21/06/2012);
- Luật Đa dạng sinh học (số 20/2008, ngày 13/11/2008)
- Luật Bảo hiểm y tế (Số 25/2008/QH12, năm 2008) được sửa đổi, bổ sung năm 2014 (Luật số 46/2014/QH13, ngày 13/06/2014);
- Luật Lao động (số 10/2012/QH13, 18/ 6/2012);
- Luật Bảo vệ môi trường (Số 55/2014/QH13, ngày 23/06/2014);
- Luật Bảo hiểm xã hội (Số 58/2014/QH13, ngày 20/11/2014);
- Luật Doanh nghiệp (số 68/2014/QH13, ngày 26 tháng 11 năm 2014);
- Luật Ngân sách nhà nước (số 83/2015/QH13, ngày 25/06/2015);
- Luật An toàn vệ sinh lao động (Số 84/2015/QH13, ngày 25/06/2015);
- Bộ luật Dân sự (Số 91/2015/QH13, ngày 24/11/2015);
- Luật Phí và lệ phí (Số 97/2015/QH13, ngày 25/11/2015);
- Luật Lâm nghiệp (Số 16/2017/QH14, 15/11/2017);
- Luật Khiếu nại (số 02/2011/QH 13, ngày 11/11/2011);
- Luật Tố cáo (Số 03/2011/QH 13, ngày 11/11/2011);
- Luật Tiếp Công dân (Số 42/2013/QH13, ngày 25/11/2013);
- Luật Giá (Số 11/2012/QH13, ngày 20/06/2012);
- Luật Đất đai (Số 45/2013/QH13, ngày 29/11/2013).

1.1.2. Nghị định của Chính phủ

- Nghị định số 59/2007/NĐ-CP về quản lý chất thải rắn;
- Nghị định số 05/2011/NĐ-CP về công tác dân tộc;
- Nghị định số 49/2013/NĐ-CP về thi hành một số điều của luật lao động tiền lương;
- Nghị định số 03/2014/NĐ-CP về thi hành một số điều của Bộ luật lao

động về việc làm;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP về quy định chi tiết Luật Đất đai được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

- Nghị định số 105/2014/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành Luật Bảo hiểm y tế;

- Nghị định số 05/2015/NĐ-CP về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật lao động;

- Nghị định số 38/2015/NĐ-CP về quản lý chất thải và phế liệu;

- Nghị định số 96/2015/NĐ-CP về quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp;

- Nghị định số 115/2015/NĐ-CP quy định một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc;

- Nghị định số 37/2016/NĐ-CP quy định về bảo hiểm tai nạn;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định 64/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiếp công dân;

- Nghị định 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính Phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

- Nghị định số 35/2019/NĐ-CP ngày 25/4/2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp;

- Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Giá;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Giá;

- Nghị định số 06/2013NĐ-CP, ngày 09/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định về bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp;

- Nghị định 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 quy định về quy hoạch, bảo vệ môi trường, đánh giá tác động môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

- Nghị định 43/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 về quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước;

- Nghị định 40/2019/NĐ-CP ngày 13/05/2019 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

- Dự thảo Nghị định về Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam ngày 27/5/2019;

- Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

1.1.3. Quyết định, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg, ngày 05/02/2007, về phê duyệt chiến lược phát triển lâm nghiệp;

- Quyết định số 886/QĐ-TTg, ngày 16/06/2017, về phê duyệt chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020;

- Quyết định số 1598/QĐ-TTg, ngày 17/10/2017, về việc ban hành kế hoạch quốc gia thực hiện công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 1288/QĐ-TTg, ngày 01/10/2018, về phê duyệt đề án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng;

- Và một số Quyết định khác có liên quan của Chính phủ.

1.1.4. Quyết định/Thông tư của các Bộ, Ngành trung ương

- Thông tư số 04/2009/TT-BYT, ngày 17/06/2019, về Quy chuẩn quốc gia về chất lượng nước ăn, uống;

- Thông tư số 05/2009/TT-BYT, ngày 17/06/2019, về Quy chuẩn quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt;

- Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT, ngày 30/06/2015, về quản lý chất thải nguy hại;

- Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT, ngày 30/06/2016, về hướng dẫn một số nội dung công trình lâm sinh;

- Thông tư số 21/2017/TT-BNNPTNT, ngày 15/11/2017, về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

- Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT, ngày 16/11/2018, về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản;

- Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT, ngày 16/11/2018, về quản lý rừng bền vững;

- Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT, ngày 16/11/2018, về quy định về

biện pháp lâm sinh;

- Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT, ngày 16/11/2018, về quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống; quản lý vật liệu giống cây trồng lâm nghiệp chính;

- Thông tư số 31/2018/TT-BNNPTNT, ngày 16/11/2018, quy định về phân định ranh giới rừng;

- Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT, ngày 16/11/2018, về quy định phương pháp định giá rừng; khung giá rừng;

- Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT, ngày 16/11/2018, về quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 07/2014/TT-TTCT ngày 31/10/2014 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình xử lý đơn Khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh;

- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư số 08/2016/TT-BCA ngày 16/02/2016 về việc quy định trang phục cho lực lượng bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp;

- Thông tư số 17/TT-BCA ngày 15/5/2018 của Bộ Công an quy định về đối tượng, loại CCHT trang bị cho LLBV cơ quan, doanh nghiệp;

- Thông tư số 46/2014/TT-BCA ngày 16/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định 06/2013/NĐ-CP quy định về bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp;

- Quyết định số 4691/QĐ-BNN-TCLN ngày 27/11/2018, về ban hành kế hoạch thực hiện đề án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng.

1.2. Văn bản của địa phương, Tập đoàn và Công ty

a) Các văn bản của địa phương

- Công văn số 3076 về “Xây dựng tầm nhìn chiến lược phát triển tỉnh Bình Phước” ngày 2/8/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bình Phước;

- Nghị quyết 47/2017/NQ-HĐND ngày 12/12/2017 của HĐND tỉnh Bình Phước về việc điều chỉnh quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng, quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2017-2020;

- Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐND ngày 2/3/2007 của HĐND tỉnh về việc thông qua quy hoạch 3 loại rừng giai đoạn 2006-2010 của tỉnh Bình Phước;
- Nghị quyết/2012/NQ-HĐND ngày 17/12/2012 của HĐND tỉnh về việc thông qua quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bình Phước giai đoạn 2011-2020;
- Nghị quyết số 16/NQ-HĐQTCSVN ngày 18/10/2018 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty cổ phần về doanh nghiệp phát triển bền vững;
- Quyết định số 82/QĐ-HĐQTCSVN ngày 16/4/2019 về việc ban hành Chương trình Phát triển bền vững giai đoạn 2019 - 2024 và kế hoạch năm 2019 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;
- Quy chế phối hợp giữa Tổng cục Lâm nghiệp và Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng.

b) Các Quyết định giao và cho thuê đất

- Quyết định số 2031/QĐ-UBND ngày 17/9/2015 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Phương án sử dụng đất của Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng;
- Quyết định số 775/QĐ-UBND ngày 20/5/2016 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt Phương án sử dụng đất của Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng
- Quyết định số 2860/QĐ-UB ngày 16/11/2000 về việc điều chỉnh diện tích đất nông nghiệp của Công ty Cao su Phú Riềng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty cao su Phú Riềng, diện tích là 18.595,738 ha;
- Quyết định số 2725/QĐ-UBND ngày 31/12/2007 về việc cho thuê và cấp giấy CNQSDĐ cho Công ty cao su Phú Riềng, diện tích là 64,447 ha;
- Quyết định số 1159/QĐ-UBND ngày 18/5/2016 của UBND tỉnh Bình Phước về việc thu hồi đất do Ban quản lý Khu kinh tế và UBND huyện Bù Gia Mập quản lý, đồng thời cho Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng thuê đất để trồng cao su, diện tích là 92,43 ha;
- Quyết định số 1409/QĐ-UBND ngày 20/6/2016 của UBND tỉnh Bình Phước về việc thu hồi đất do Ban quản lý rừng phòng hộ Bù Đăng quản lý, cho Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng thuê đất để trồng cao su, diện tích là 636,78 ha;
- Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 25/2/2008 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc thu hồi nguyên trạng 8.961,54 ha đất của Công ty lâm nghiệp Tuy Đức giao cho Công ty cao su Phú Riềng quản lý;
- Quyết định số 620/QĐ-UBND ngày 14/5/2007 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc giao 455,7 ha cho Công ty cao su Phú Riềng quản lý.
- Quyết định số 2720/QĐ-UB ngày 30/10/2000 của UBND tỉnh Bình Phước về việc cho Công ty Cao su Phú Riềng thuê đất, diện tích là 35,03 ha;

- Quyết định số 300/QĐ-UB ngày 19/02/2001 của UBND tỉnh Bình Phước về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty Cao su Phú Riềng thuê đất, diện tích là 18,94 ha;

- Diện tích 1,69 ha được UBND huyện Phước Long cấp giấy CNQSDĐ ngày 19/01/1999 để làm mặt bằng xưởng chế biến mủ;

- Quyết định số 2281/QĐ-UB ngày 28/9/2001 của UBND tỉnh Bình Phước cấp Giấy CNQSDĐ cho Công ty để xây dựng Trạm y tế và sân bóng tại Nông trường Nghĩa Trung, diện tích 0,64 ha

- Quyết định số 503/QĐ-UBND ngày 21/3/2007 của UBND tỉnh Bình Phước về việc chấp thuận Công ty cao su Phú Riềng được nhận quyền sử dụng đất của hộ bà Nguyễn Thị An, cho thuê và cấp GCNQSD đất cho Công ty Cao su Phú Riềng để xây dựng trạm bơm cấp 1, diện tích 0,02 ha;

- Quyết định số 1290/QĐ-UBND ngày 26/6/2008 của UBND tỉnh Bình Phước về việc thu hồi Giấy CNQSDĐ (cũ) của Công ty Cao su Phú Riềng và đất các hộ gia đình, cá nhân tại xã Phú Riềng, cho thuê và cấp giấy CNQSDĐ (mới) cho Công ty Cao su Phú Riềng, mục đích sử dụng để xây dựng nhà máy chế biến trung tâm, diện tích 1,73 ha;

c) Các văn bản của Tập đoàn

- Quyết định số 378/QĐ-HĐTVCSVN ngày 08/09/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn về việc ban hành quy định quản lý suất đầu tư trồng và chăm sóc cao su KTCB do đơn vị thành viên của Tập đoàn CNCS Việt Nam làm chủ đầu tư;

- Quyết định số 446/QĐ-HĐTVCSVN ngày 07/10/2014 của Tập đoàn CNCS Việt Nam về việc ban hành quy trình kỹ thuật bổ sung năm 2014;

- Văn bản số 2164/CSVN-KHĐT ngày 19/08/2015 của Tập đoàn về việc lập dự án tái canh vườn cây cao su giai đoạn 2016-2020;

- Quyết định số 367/QĐ-HĐTVCSVN ngày 12/11/2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn về việc ban hành quy chế quản lý và sử dụng vốn chủ sở hữu để đầu tư các dự án cao su của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;

- Nghị Quyết số 16/NQ-HĐQTCSVN, ngày 18/10/2018 về việc doanh nghiệp phát triển bền vững;

- Quyết định số 82/QĐ-HTQTCSVN, ngày 16/4/2019 về việc ban hành Chương trình PTBV giai đoạn 2019-2024 và kế hoạch năm 2019 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;

- Cam kết phát triển cao su bền vững hướng tới môi trường thân thiện và hỗ trợ cộng đồng dân cư (12/12/2017, Website <https://vnrubbergroup.com/>);

- Văn bản số 411 /CSVN-CN ngày 23/10/2018 về việc triển khai áp dụng Sổ

tay hướng dẫn quản lý rừng cao su bền vững theo tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững;

- Văn bản số 1509/CSVN-CN ngày 20/05/2019 về việc triển khai áp dụng tài liệu Hướng dẫn kỹ thuật sản xuất cao su bền vững.

d) Các văn bản của Công ty

- Quyết định số 150-NNTCCB/QĐ ngày 04 tháng 3 năm 1993 của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm về việc thành lập Công ty Cao su Phú riêng thuộc Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm.

- Quyết định số 178/QĐ-HĐQTCSVN ngày 21 tháng 6 năm 2010 của Hội đồng quản trị Tập đoàn CNCS Việt nam về việc Phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Cao su Phú riêng thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

- Quyết định số 209/QĐ-HĐTVCSPR ngày 09 tháng 9 năm 2019 của Hội đồng thành viên Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Công ty Cao su Phú riêng về việc thành lập Ban chỉ đạo phát triển bền vững Công ty.

- Quyết định số 1345/QĐ-CSPR ngày 09 tháng 9 năm 2019 của Tổng Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Công ty Cao su Phú riêng về việc thành lập Tổ thực hiện chứng chỉ rừng bền vững cấp Công ty.

II. CAM KẾT QUỐC TẾ

- Công ước ILO có liên quan.
- Công ước CITES (Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp).

- Công ước đa dạng sinh học.
- Công ước Stockholm về chất thải hữu cơ.

III. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

3.1. Các giấy tờ pháp lý liên quan tới Công ty

- Quyết định giao và cho thuê đất của UBND tỉnh Bình Phước;
- Đăng ký kinh doanh;
- Quyết định thành lập, giao nhiệm vụ cho Công ty.

3.2. Các tài liệu điều tra chuyên đề phục vụ xây dựng phương án

- Báo cáo chuyên đề điều tra sinh trưởng rừng;
- Báo cáo chuyên đề điều tra đa dạng sinh học;
- Báo cáo đánh giá tác động môi trường, xã hội;
- Báo cáo phân vùng chức năng rừng.

3.3. Bản đồ:

- Bản đồ hiện trạng rừng cao su và sử dụng đất
- Bản đồ địa chính, bản đồ giao đất.

3.4. Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh

- Quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất của tỉnh

3.5. Số liệu hiện trạng tài nguyên rừng, kế hoạch sử dụng đất của đơn vị

- Số liệu hiện trạng sử dụng đất;
- Số liệu kiểm kê rừng cao su;

3.6. Báo cáo tổng kết hàng năm, báo cáo đánh giá tác động môi trường.

CHƯƠNG 2. ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG CỦA ĐƠN VỊ

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Thông tin chung

- **Tên đơn vị:** Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng
Tên giao dịch: Phu Rieng Rubber Company Limited
Tên viết tắt: PRC
- **Trụ sở chính:** Đường ĐT.741, Thôn Phú Thịnh, Xã Phú Riềng, Huyện Phú Riềng, Tỉnh Bình Phước;
- **Thông tin liên hệ:**
 - Điện thoại: (84-271) 3 777 970;
 - Fax: (84-271) 3 777 758;
 - Email: phurieng@phuriengrubber.vn;
 - Website: <http://www.phuriengrubber.vn>.

1.2. Quá trình hình thành phát triển và ngành nghề kinh doanh

a. Lịch sử hình thành phát triển

Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng (sau đây gọi tắt là Công ty) là đơn vị thành viên của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, được thành lập ngày 06/09/1978 theo Quyết định số 318/QĐ-NN của Bộ Nông nghiệp, để thực hiện Hiệp định hợp tác giữa Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Xô Viết, về việc trồng và khai thác 50.000 ha cao su trên địa bàn tỉnh Sông Bé cũ (nay là tỉnh Bình Phước).

Từ ngày 01/7/2010 Công ty Cao su Phú Riềng chính thức chuyển đổi sang mô hình Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng theo Quyết định số 178/QĐ-ĐQTCSVN ngày 21/06/2010 của chủ tịch HĐQT Tập đoàn, hiện Công ty là đơn vị thành viên của Tập đoàn. Công ty hiện nay đã trở thành một doanh nghiệp lớn, đứng thứ 3 trong Tập Đoàn và xếp thứ nhất trên địa bàn tỉnh Bình Phước, góp phần tích cực trong việc sử dụng hiệu quả đất đai, xóa đói giảm nghèo, tạo việc làm cho nhân dân và đồng bào dân tộc nơi Công ty đứng chân, giữ vững an ninh, chính trị và quốc phòng; chung tay cùng Nhà nước và các thành phần kinh tế khác thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn và xây dựng nông thôn mới.

Trên thị trường quốc tế, Công ty cũng đã phát triển ra các nước Campuchia, Lào; góp phần thắt chặt tình hữu nghị với các nước anh em, củng cố an ninh, quốc phòng trong khu vực. Sản phẩm và các mối quan hệ kinh doanh, đầu tư của Công ty đã mở rộng trên 40 Quốc gia và vùng lãnh thổ, thương hiệu cao su của Công ty đã được khẳng định trên thế giới và được các đối tác đánh giá là một Công ty hàng đầu, có

thương hiệu mạnh và bền vững.

Một số danh hiệu/thành tích đạt được của Công ty:

- Năm 2001: Huân chương Lao động hạng I; Giải vàng chất lượng Việt Nam;
- Năm 2007: Hàng Nông Lâm Sản chất lượng cao và uy tín thương mại; Doanh nghiệp Hội nhập và phát triển;
- Năm 2008: Cúp vàng An toàn lao động; Sao vàng đất Việt;
- Năm 2009: Huân chương Độc Lập; Doanh nghiệp tiêu biểu;
- Năm 2011: Sao Vàng đất Việt và Doanh nghiệp uy tín;
- Năm 2016: Nhãn hiệu cao su Việt Nam.

b. Ngành nghề kinh doanh

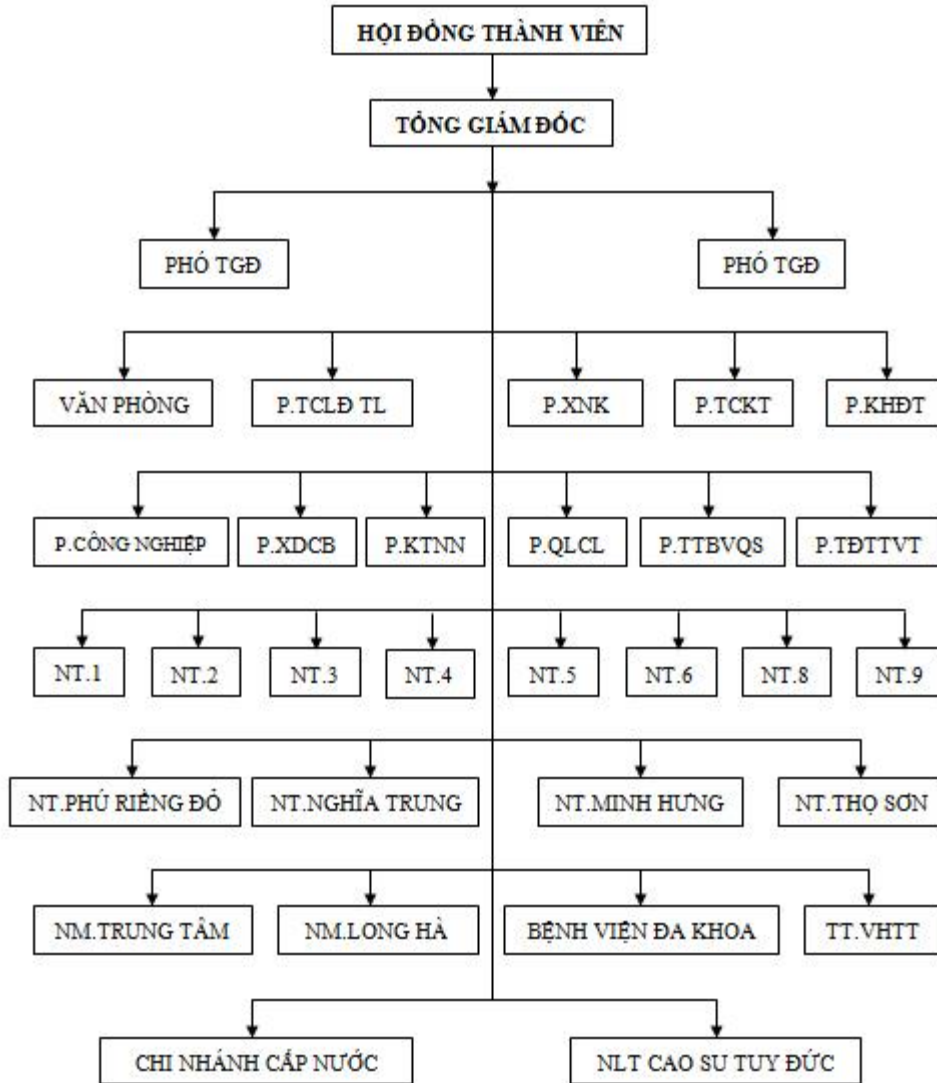
Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và các quy định hiện hành của pháp luật; Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV.

- Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng; khai thác, chế biến gỗ nguyên liệu, sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng; khai thác, chế biến gỗ nguyên liệu, sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ;
- Xây dựng công trình, cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, khu dân cư và kinh doanh địa ốc;
- Dịch vụ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch; sản xuất nước tinh khiết đóng chai.

1.3. Cơ cấu tổ chức của đơn vị

Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng là doanh nghiệp Nhà nước do Tập đoàn Công Nghiệp Cao su nắm giữ 100% vốn điều lệ. Công ty tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật và điều lệ Công ty, hạch toán độc lập và có tư cách pháp nhân thuộc sở hữu Nhà nước. Hệ thống tổ chức bộ máy quản lý của Công ty được sơ đồ hóa như sau:

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CỦA CÔNG TY TNHH MTV CAO SU PHÚ RIỀNG



Hình 01. Sơ đồ hệ thống bộ máy quản lý Công ty

Cơ cấu bộ máy quản lý hiện tại của Công ty bao gồm:

- **Hội đồng Thành viên:** 03 người, gồm 01 chủ tịch HĐQT và 02 thành viên HĐQT do Tập đoàn Công Nghiệp Cao Su bổ nhiệm. Hội đồng thành viên Công ty là đại diện chủ sở hữu vốn, chịu trách nhiệm trước Tập Đoàn và trước pháp luật khi thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao.

- **Kiểm soát viên Công ty:** 03 người do Tập đoàn Công Nghiệp Cao Su bổ nhiệm, gồm 01 kiểm soát viên phụ trách chung chịu trách nhiệm trước pháp luật và Tập Đoàn về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình và 02 kiểm soát viên kiêm nhiệm.

- **Ban lãnh đạo:** 03 người, gồm 01 Tổng giám đốc và 02 Phó Tổng giám đốc do Hội đồng thành viên bổ nhiệm. Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty, điều hành trực tiếp hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, chịu trách

nhiệm trước Hội đồng thành viên Tập Đoàn và pháp luật về thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao trong điều hành hoạt động của Công ty; các Phó tổng giám đốc được phân công phụ trách các lĩnh vực như: (i) Xây dựng cơ bản - Thanh tra, Bảo vệ; (ii) Nông nghiệp (phụ trách công tác Nông nghiệp, công tác quản lý và bảo vệ rừng).

- Văn phòng Công ty gồm 11 phòng nghiệp vụ có chức năng tham mưu, giúp việc cho Giám đốc Công ty về các lĩnh vực nghiệp vụ, chuyên môn: Văn phòng, Phòng Tổ chức Lao động tiền lương, Phòng Xuất Nhập khẩu, Phòng Tài chính Kế toán, Phòng Kế hoạch đầu tư, Phòng Công nghiệp, Phòng Xây dựng cơ bản, Phòng Kỹ thuật Nông nghiệp, Phòng Quản lý Chất lượng, Phòng Thanh tra Bảo vệ quân sự, Phòng TĐTTVT, cụ thể như sau:

+ Phòng Tổ chức Lao động tiền lương có chức năng tham mưu, giúp Lãnh đạo Công ty quản lý về công tác Tổ chức cán bộ, lao động, tiền lương; giải quyết các chế độ chính sách về việc làm, dạy nghề, bảo hiểm xã hội; an toàn vệ sinh lao động của Công ty theo quy định của pháp luật.

+ Phòng Tài chính kế toán có chức năng tham mưu, giúp Lãnh đạo Công ty quản lý về công tác Tài chính kế toán, các lĩnh vực hoạt động hoạch toán kế toán sản xuất kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật.

+ Văn phòng Công ty có chức năng tham mưu, giúp Lãnh đạo Công ty quản lý về công tác Hành chính quản trị theo đúng quy định của pháp luật.

+ Phòng Kế hoạch đầu tư có chức năng tham mưu cho Lãnh đạo Công ty thực hiện quản lý và điều hành sản xuất kinh doanh trên các lĩnh vực có liên quan đến việc xây dựng các kế hoạch sản xuất kinh doanh, xây dựng cơ bản, đầu tư nội bộ và đầu tư ra bên ngoài theo thẩm quyền của Công ty.

+ Phòng Xuất nhập khẩu giúp tham mưu cho Lãnh đạo Công ty về kinh doanh xuất nhập khẩu, nghiên cứu tình hình cung cầu, giá cả các sản phẩm mủ trên thị trường trong và ngoài nước để xây dựng chiến lược phát triển kinh doanh xuất khẩu cao su, tham mưu trong thực hiện thu mua mủ cao su tiểu điền.

+ Phòng Kỹ thuật Nông nghiệp có chức năng tham mưu cho Lãnh đạo Công ty trong lĩnh vực kỹ thuật nông nghiệp và các lĩnh vực liên quan tới chuyên ngành cao su tự nhiên, là đầu mối tổ chức nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực kể trên.

+ Phòng Quản lý chất lượng có chức năng tham mưu cho Lãnh đạo Công ty trong lĩnh vực Quản lý chất lượng sản phẩm và các lĩnh vực liên quan đến kiểm tra, kiểm soát chất lượng mủ cao su thành phẩm trong Công ty.

+ Phòng Thanh tra bảo vệ quân sự có chức năng tham mưu, giúp Lãnh đạo Công ty quản lý về công tác Thanh tra, bảo vệ và động viên quân sự các lĩnh vực hoạt

động liên quan đến bảo vệ an ninh trật tự của Công ty theo quy định của pháp luật.,

+ Phòng Công nghiệp có chức năng tham mưu cho Lãnh đạo Công ty trong lĩnh vực công nghệ thông tin, môi trường, công nghiệp chế biến cao su, nước phục vụ chế biến, kỹ thuật điện công nghiệp, máy móc thiết bị, xe máy....

+ Phòng Xây dựng cơ bản có chức năng tham mưu cho Lãnh đạo Công ty trong lĩnh vực quản lý đầu tư xây dựng cơ bản và triển khai thực hiện các dự án đầu tư trong phạm vi toàn Công ty, và chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật, chất lượng, khối lượng, tiến độ, an toàn lao động và bảo vệ môi trường các công trình xây dựng cơ bản.

+ Phòng Thi đua – Tuyên truyền – Văn thể có chức năng tham mưu, giúp việc cho Ban lãnh đạo Công ty trong việc thực hiện chức năng quản lý, điều hành công tác thi đua, tuyên truyền, văn thể trong Công ty.

- *Các đơn vị trực thuộc*: Các đơn vị sản xuất trực thuộc Công ty là những đơn vị hạch toán phụ thuộc, thực hiện kế hoạch SXKD do Công ty giao, hoạt động theo Điều lệ Công ty, Quy chế hoạt động của đơn vị và chịu sự quản lý chỉ đạo trực tiếp của Công ty.

+ Công ty hiện có 18 đơn vị trực thuộc bao gồm: Nông trường 1, Nông trường 2, Nông trường 3, Nông trường 4, Nông trường 5, Nông trường 6, Nông trường 8, Nông trường 9, Nông trường Phú Riềng Đỏ, Nông trường Nghĩa Trung, Nông trường Minh Hưng, Nông trường Thọ Sơn, Nông Lâm trường Cao su Tuy Đức, Nhà máy chế biến Trung tâm, Nhà máy chế biến Long Hà, Bệnh viện Đa khoa Phú Riềng, Trung tâm Văn hóa Thể thao Phú Riềng, Chi nhánh cấp nước Phú Riềng.

+ Chức năng nhiệm vụ của các Nông trường là đơn vị phụ thuộc, trực thuộc Công ty, có chức năng quản lý, điều hành mọi hoạt động sản xuất, an ninh trật tự, chăm lo đời sống và sử dụng lao động trong phạm vi của đơn vị được Tổng giám đốc phân công.

Bảng 1. Cơ cấu, tổ chức của các Nông trường và Nông lâm trường

Stt	Nông trường	Ban lãnh đạo	Bộ phận chuyên môn		Tổ sản xuất	
			Số lượng Bộ phận	Số người	Số lượng tổ	Số người
1	NT 1	3	4	11	11	248
2	NT 2	2	4	15	14	417
3	NT 3	3	4	11	7	147
4	NT 4	2	4	17	13	453
5	NT 5	3	4	12	12	302
6	NT 6	3	4	17	19	517
8	NT 8	2	4	12	7	192
9	NT 9	3	4	14	11	377

10	NT Phú Riềng Đỏ	2	4	17	14	373
11	NT Nghĩa Trung	3	4	15	13	345
12	NT Minh Hưng	3	4	12	9	225
13	NT Thọ Sơn	3	4	10	7	178
14	NLT Cao su Tuy Đức	2	4	8	2	87
	Tổng	34	52	171	139	3861

- Nhiệm vụ chủ yếu của các Tổ sản xuất: Tổ chức trồng, chăm sóc vườn cây và khai thác mủ cao su, quản lý bảo vệ rừng cây và đất trồng cao su được giao trên địa bàn phụ trách; Tổ chức sản xuất sản xuất cây giống, phát triển cung ứng nguồn giống cao su đảm bảo đáp ứng chất lượng, số lượng, cơ cấu giống phù hợp với yêu cầu sản xuất kinh doanh và theo chỉ tiêu hàng năm của Công ty.

Ngoài ra, trong năm 2019, để thực hiện chương trình phát triển bền vững, Công ty đã thành lập Ban chỉ đạo thực hiện chương trình phát triển bền vững và Tổ công tác thực hiện quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng có chức năng tham mưu, giúp Lãnh đạo Công ty trong lĩnh vực quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng.

1.4. Lao động

a. Số lượng lao động

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có của Công ty tại thời điểm 31/9/2019 là 5.077 người, được bố trí sắp xếp theo các phòng ban và đơn vị trực thuộc như bảng 2.

Bảng 2. Tổng hợp lao động theo đơn vị, phòng ban

TT	Phòng và đơn vị	Số lượng
1	Chủ tịch HĐQT, Ban Lãnh đạo, KSV PTC, KTT	7
2	Phòng Công nghiệp	7
3	Phòng Kỹ thuật nông nghiệp	10
4	Văn Phòng Công ty	28
5	Phòng Thanh tra bảo vệ quân sự	13
6	Phòng Thi đua tuyên truyền văn thể	3
7	Phòng Tài chính kế toán	6
8	Phòng Tổ chức lao động tiền lương	6
9	Phòng Kế hoạch đầu tư	6
10	Phòng Xuất nhập khẩu	7
11	Phòng Quản lý chất lượng	19
12	Phòng Xây dựng cơ bản	6
13	Khối Đảng, đoàn (Đảng ủy, Công đoàn, Thanh niên)	17
14	Bệnh viện Đa khoa	74
15	TT. Văn hóa thể thao	18
16	Nhà máy Long Hà	194
17	Nhà máy Trung tâm	173
18	Chi nhánh cấp nước	9
19	Nông lâm trường Tuy Đức	117

TT	Phòng và đơn vị	Số lượng
20	NT 1	291
21	NT 2	472
22	NT 3	181
23	NT 4	512
24	NT 5	349
25	NT 6	550
26	NT 8	231
27	NT 9	454
28	NT Phú Riêng Đỏ	434
29	NT Nghĩa Trung	407
30	NT Minh Hưng	263
31	NT Thọ Sơn	213
	Tổng cộng	5.077

Nguồn: tổng hợp từ số liệu Công ty năm 2019.

Tổng số CBCNVC của Công ty tại thời điểm 30/9/2019 là 5.077 người, trong đó nữ 2.307 (chiếm 45,4%). Công đoàn Công ty có 19 Công đoàn cơ sở, tổng số Đoàn viên Công đoàn là 6.105 người (bao gồm cả các Công ty con). Đoàn thanh niên Công ty có 19 Đoàn cơ sở và chi đoàn cơ sở trực thuộc, tổng số Đoàn viên thanh niên là 3.107 người.

- Cán bộ nghiệp vụ 356 người, bao gồm:
 - + Các phòng ban Công ty: 135 người
 - + Các nông trường, nhà máy chế biến: 221 người
- Lao động trực tiếp 4.704 người, bao gồm:
 - + Công nhân khai thác, chế biến: 3.556 người.
 - + Chăm sóc vườn cây KTCB: 339 người.
 - + Bảo vệ: 354 người.
 - + Lao động phục vụ sản xuất: 455 người.
- Sự nghiệp, đoàn thể 17 người, bao gồm:
 - + Đảng: 7 người
 - + Đoàn thanh niên: 2 người.
 - + Công đoàn: 8 người

b. Trình độ lao động

- Trên đại học: 17 người
- Trình độ đại học: 333 người
- Cao đẳng, trung cấp: 353 người
- Công nhân kỹ thuật: 3914 người
- Lao động phổ thông: 460 người

Chủ yếu sử dụng lao động tại địa phương.

II. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THỦY VĂN VÀ THỔ NHƯỠNG

2.1. Vị trí địa lý, địa hình

Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng có các Nông trường đóng trên địa bàn các huyện thị: Huyện Phú Riềng, thị xã Phước Long, huyện Bù Gia Mập, huyện Bù Đăng, huyện Đồng Phú thuộc tỉnh Bình Phước, và huyện Tuy Đức thuộc tỉnh Đắk Nông. Vì vậy điều kiện tự nhiên của khu vực đánh giá phần lớn giống với điều kiện tự nhiên chung của cả tỉnh. Ranh giới của Công ty với các huyện và thị xã, cụ thể như sau:

- Phía Đông giáp huyện Tuy Đức, Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước; huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai;
- Phía Tây giáp huyện Lộc Ninh, Bù Đốp, Bình Long, Chơn Thành, Hớn Quản tỉnh Bình Phước; huyện Tân Phú và Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
- Phía Nam giáp huyện Phú Riềng, Đồng Phú, thị xã Phước Long tỉnh Bình Phước;
- Phía Bắc giáp huyện Bù Gia Mập, Bù Đốp, thị xã Phước Long tỉnh Bình Phước.

Bảng 3. Vị trí trụ sở và các đơn vị trực thuộc Công ty

TT	Trụ sở và đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Trụ sở Công ty	Huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước
2	Bệnh viện Đa khoa	Huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước
3	TT. Văn hóa thể thao	Huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước
4	Nhà máy Long Hà	Huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước
5	Nhà máy Trung tâm	Huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước
6	Chi nhánh cấp nước	Huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước
7	Nông lâm trường Tuy Đức	Huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông
8	Nông trường 1	Huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước
9	Nông trường 2	Huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước
10	Nông trường 3	Huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước
11	Nông trường 4	Huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước
12	Nông trường 5	Thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước
13	Nông trường 6	Huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước
14	Nông trường 8	Huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước
15	Nông trường 9	Huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước
16	Nông trường Phú Riềng Đỏ	Huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước
17	Nông trường Nghĩa Trung	Huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước
18	Nông trường Minh Hưng	Huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước
19	Nông trường Thọ Sơn	Huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước

- Địa hình:

- Nằm ở độ cao trung bình khoảng 150 m so với mặt nước biển, có thể xếp địa hình các khu vực thuộc địa bàn Công ty vào vùng cao nguyên dạng địa hình đồi, thấp

dẫn từ Đông Bắc xuống Tây Nam với hai dạng địa hình chủ yếu:

+ Dạng địa hình đồi thấp lượn sóng, phân bố hầu hết trên địa bàn các xã, chủ yếu là đất đỏ phát triển trên đất đá bazan và đất xám phát triển trên phù sa cổ. Xen trong dạng địa hình chính vừa nêu là những thung lũng nhỏ hẹp kéo dài ven hợp thủy với quy mô nhỏ. Địa hình có xu hướng nghiêng khá rõ từ Bắc Đông Bắc xuống Nam Tây Nam với độ cao thay đổi từ khoảng 200 m đến 500 m. Xét về độ dốc, diện tích có khả năng bố trí sản xuất nông nghiệp (SXNN) (dốc $<25^\circ$) là 132.989,77 ha, chiếm 76,61% DTTN; trong đó: ở độ dốc $<8^\circ$ rất thuận lợi cho bố trí các cây hàng năm hoặc lâu năm là 52.389,14 ha (30,18% DTTN); ở độ dốc $8-15^\circ$ thuận lợi cho bố trí các cây lâu năm là 35.384,84 ha (20,36% DTTN); ở độ dốc $15-20^\circ$ ít thuận lợi cho bố trí các cây lâu năm là 27.390,64 ha (15,78% DTTN); ở độ dốc $20-25^\circ$ rất ít thuận lợi cho bố trí các cây lâu năm là 17.861,15 ha (10,29% DTTN) và ở độ dốc $>25^\circ$ không hoặc ít có khả năng bố trí sản xuất nông nghiệp là 33.841,85 ha (19,49% DTTN).

+ Dạng địa hình bùng bầu thấp trũng, nằm xen kẽ với dạng địa hình đồi thấp lượn sóng, thổ nhưỡng thường gặp trên dạng địa hình này là đất dốc tụ, mùn giầy...

- Một phần diện tích của Công ty nằm trên địa bàn huyện Bù Đăng có địa hình trung du miền núi, là huyện có địa hình dốc, đất bị chia cắt mạnh mẽ nhất tỉnh Bình Phước và vùng Đông Nam Bộ, phía bắc và đông bắc khu vực tiếp giáp với Tây Nguyên là vùng cao nguyên thấp với độ cao từ 300-400 m, về phía nam và tây nam là vùng đồi thấp hơn độ cao dao động từ 150-300 m.

2.2. Khí hậu

Khí hậu của Bình Phước nằm trong vành đai nhiệt đới Bắc bán cầu, trong vùng chịu ảnh hưởng của hai luồng gió chính Tây Nam và Đông Bắc cho nên khí hậu có nét đặc trưng của miền nhiệt đới cận xích đạo gió mùa với nền nhiệt độ cao và phân phối khá đều trong năm. Lượng mưa khá lớn và phân bố theo mùa rõ rệt - mùa khô và mùa mưa. Khu vực này rất ít bị ảnh hưởng của bão và không có mùa đông giá lạnh.

- *Nhiệt độ không khí*: Nhiệt độ tại trạm quan trắc cho thấy trong giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2017 cho thấy nhiệt độ trung bình năm giảm không đáng kể từ năm 2013 – 2014 (từ 26,6 về 26,4°C) và tăng trở lại vào năm 2015 (26,7°C), năm 2016 có nhiệt độ trung bình năm cao nhất trong giai đoạn thống kê (với giá trị là 27°C) và giảm nhẹ vào năm 2017 (giá trị nhiệt độ trung bình là 26,6°C). Nhìn chung, trong 1 năm, nhiệt độ không khí dao động không đáng kể. Tháng 4 và tháng 5 là hai tháng thường có nhiệt độ cao nhất (dao động từ 27°C đến 29°C), nhiệt độ thấp nhất trong năm dao động trong khoảng từ 24°C đến 25°C.

- *Độ ẩm*: Độ ẩm tương đối trung bình các tháng trong năm tại khu vực địa bàn Công ty thay đổi theo hướng giảm trong giai đoạn 2013 – 2014 (từ 76,1% còn 75,5%)

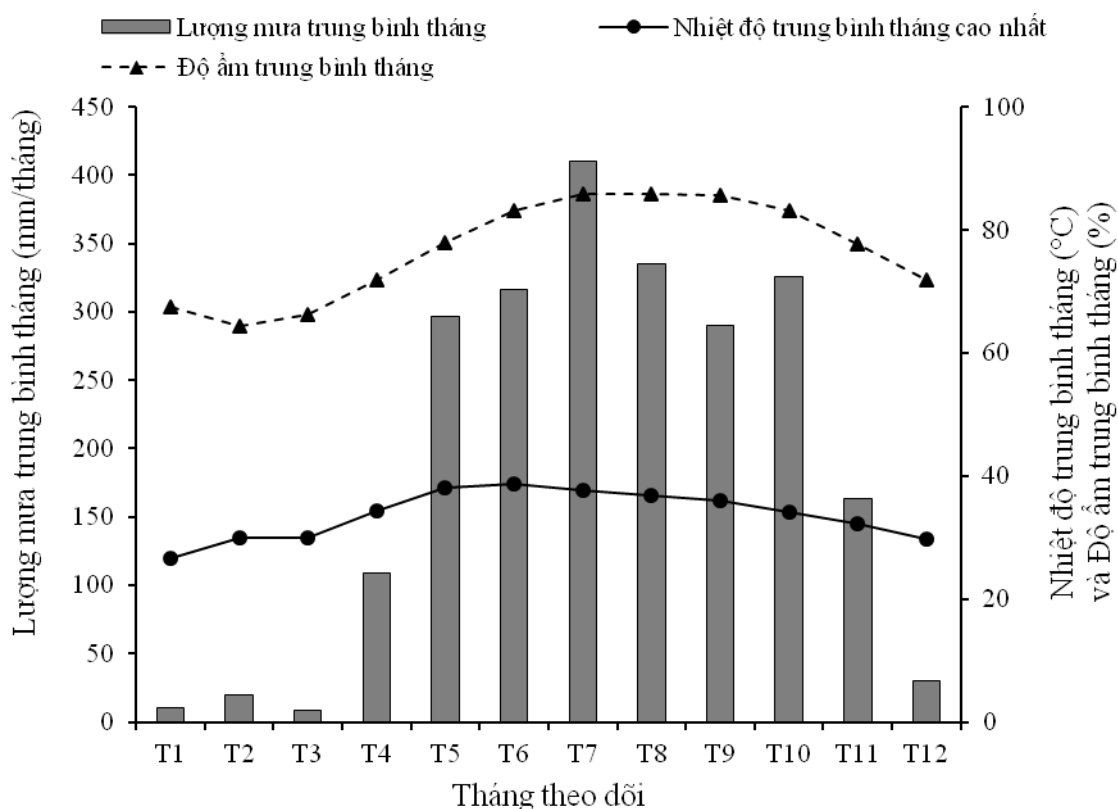
và có chiều hướng tăng dần. Độ ẩm trung bình năm 2015 là 76,3%, năm 2016 là 77,5% và năm 2018 là 78,4%. Trong đó, từ tháng 5 đến tháng 10, độ ẩm không khí duy trì trên 80%; Những tháng còn lại độ ẩm luôn dao động từ trên 60% đến 80%.

- *Lượng mưa*: Mùa mưa trùng với gió mùa Hạ mang lại chịu tác động của những khối không khí nhiệt đới và xích đạo nóng ẩm với những nhiễu động khí quyển thường xuyên. Bình Phước là tỉnh có lượng mưa thuộc diện lớn nhất ở miền Đông Nam Bộ. Trong vùng địa bàn của Công ty, mùa mưa thường kéo dài 6 tháng (thường bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11), chiếm 90% lượng mưa cả năm. Mưa trung bình năm lớn nhất thường vào tháng 8 và mùa khô thường kéo dài 6 tháng (thường bắt đầu từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau), lượng mưa thời gian này chỉ chiếm 10 – 15% tổng lượng mưa cả năm; mưa trung bình tháng thấp nhất thường là vào tháng 2.

- *Lượng bốc hơi*: Lượng bốc hơi hàng năm khá cao, thời gian có quá trình bốc hơi lớn nhất vào tháng 2, 3, 4. Lượng bốc hơi trung bình/ngày: 3,5 mm; Lượng bốc hơi trung bình cả năm: 1.105 – 1.320 mm.

- *Nắng*: Tổng số giờ nắng trong năm: 2.400 - 2.500 giờ; Số giờ nắng bình quân trong ngày: 10,7 giờ; Thời gian nắng nhiều nhất từ tháng 2 đến tháng 4, thời gian ít nắng nhất là tháng 7, 8, 9.

- *Chế độ gió*: Mỗi năm có 2 mùa gió: Mùa mưa và mùa khô - mùa mưa, gió thịnh hành Tây – Nam, mùa khô, gió thịnh hành Đông – Bắc. Chuyển tiếp giữa hai mùa có gió Đông. Tốc độ gió trung bình đạt 0 m/s – 15 m/s (Theo niên giám thống kê tỉnh Bình Phước 2017). Khu vực này rất ít chịu ảnh hưởng của bão, tuy nhiên cũng chịu lốc xoáy gây thiệt hại đáng kể tới cây trồng.



Hình 1. Lượng mưa trung bình tháng, nhiệt độ trung bình tháng và độ ẩm trung bình tháng trong 5 năm (2013-2017) tại trạm Khí tượng Thủy văn Phước Long (Nguồn: Tổng cục Khí tượng Thủy văn)

2.3. Thủy văn

Do địa bàn Công ty nằm trên khu vực có địa hình tương đối bằng phẳng nên các sông suối không nhiều. Lưu lượng dòng chảy suối trong khu vực nhỏ từ 10 - 15 m/s, bề rộng suối hẹp. Vì vậy, vào mùa khô, đặc biệt là tháng 3, tháng 4 trong năm, nguồn nước thường bị cạn kiệt. Nguồn nước phục vụ cho các hoạt động chăm sóc rừng hoàn toàn phụ thuộc vào nguồn nước ngầm.

Nguồn nước ngầm ở khu vực này nằm tương đối sâu, qua khảo sát, một số giếng đào và giếng khoan trong vùng có độ sâu 40-70 m so với mặt đất.

2.4. Địa chất và thổ nhưỡng

a. Các loại đất

Theo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng đất đai của Công ty kết hợp với kết quả khảo sát tại hiện trường, đất đai trong khu vực do Công ty quản lý được chia làm 2 loại là đất đỏ bazan (Rerasol) và đất xám (Acrisol), cụ thể như sau:

- *Đất nâu đỏ (Rrodic Ferralsols)*: Đất thường có màu nâu phớt đỏ, nâu đậm trên các tầng mặt, sau đó chuyển lớp có màu đỏ đậm, đỏ ở các tầng sâu. Đất có thành phần cơ giới nặng, chất hữu cơ khá, rất xốp, kết cấu viên, ẩm. Tương tự như đất đỏ vàng, trong loại đất này cũng bắt gặp các đá phiến sét đã bị phong hóa hoàn toàn ở

dạng sét, hơi cứng, nhưng vẫn còn giữ nguyên cấu trúc lớp được tìm thấy ở các độ sâu khác nhau từ 45 - 80cm tùy thuộc bề mặt địa hình. Đôi khi gặp các ổ sét loang lổ màu đỏ hoặc các mảnh thạch anh màu trắng đục bị vỡ vụn nằm lẫn trong các tầng phát sinh với mật độ <5% so với thể tích.

- *Đất đỏ vàng (Xanthic Ferralsols)*: Đất phát triển trên đá sét hay đá phiến sét thường có màu nâu nhạt hay nâu nhạt phớt vàng trên các tầng mặt, sau đó chuyển lớp rõ có màu vàng phớt đỏ, màu vàng phớt nâu ở các tầng sâu. Đất có thành phần cơ giới nặng, thuộc loại sét, hơi xốp, kết cấu viên, ẩm. Trong các tầng phát sinh thường xuất hiện tầng đá phiến sét ở độ sâu 50 - 70cm tùy vào địa hình dày khoảng 10 - 15cm còn giữ cấu trúc lớp rất rõ nhưng đã bị phong hóa triệt để thành sét, màu nâu đỏ, dẻo, hơi cứng và dễ vỡ vụn khi có tác động lực nhẹ.

- *Đất nâu đỏ kết von (Ferri Rrodic Ferralsols)*: Về tính chất và màu sắc từ tầng B trở lên có tính chất giống như đất nâu đỏ, từ tầng C trở đi đất có biểu hiện dạng kết von đã hình thành do các nguyên tố trao đổi sắt nhôm đã bị oxy hóa tạo thành ferralit, dạng sạn đá hay còn gọi là phún.

- *Đất xám điển hình (Haplic Acrisols)*: Tầng đất có tính chất đặc trưng có màu vàng nhạt tới xám trắng phát triển trên mẫu đất phiến sét trắng được tạm gọi đất xám điển hình. Có thành phần cơ giới trung bình, thịt đến thịt pha sét và cát, tỷ lệ cấp hạt sét dao động trong khoảng 23 - 33 %, hạt thịt chiếm tỷ lệ từ 26 - 37 %. Độ dày tầng đất trên 100 cm, đất khá đồng nhất, tỷ lệ đá lẫn từ 3* 9, đất khá xốp.

- *Đất xám Ferralit (Ferralic Acrisols)*: Đất thường có 4 tầng, màu của đất từ nâu, nâu vàng, vàng đến vàng đỏ, nâu đỏ. Độ rỗng, độ xốp của đất cao, tính trương, tính co kém, thành phần cơ giới từ trung bình đến hơi nặng, đôi khi nhẹ. Tầng đất dày (>100cm), trong đất không có đá lẫn hoặc xuất hiện với tỷ lệ ít.

b. Phân hạng đất

Đất trồng cao su của Công ty được phân hạng theo các yếu tố có ảnh hưởng đến sinh trưởng và sản lượng của cao su và được phân làm năm mức độ giới hạn tăng dần từ 0 đến 4 theo các tiêu chí và chỉ số như bảng dưới đây.

Bảng 4. Các yếu tố giới hạn đất trồng cao su

TT	Các yếu tố giới hạn	Mức độ giới hạn				
		0	1	2	3	4
1	Độ sâu tầng đất (H,cm)	>200 (H ₀)	150-200 (H ₁)	110-150 (H ₂)	70-110 (H ₃)	<70 (H ₄)
2	Thành phần cơ giới = T	Sét, sét pha thịt (T ₀)	Sét pha cát thịt pha sét, thịt pha sét mịn, thịt pha sét cát (T ₁)	Thịt, thịt rất mịn, thịt mịn (T ₂)	Thịt pha Cát, cát pha thịt (T ₃)	Cát (T ₄)
3	Mức độ kết von,	<10 (Đ ₀)	10 – 30 (Đ ₁)	30 – 50	50 – 70	>70

TT	Các yếu tố giới hạn	Mức độ giới hạn				
		0	1	2	3	4
	đá sỏi = Đ (% thể tích)			(Đ ₂)	(Đ ₃)	(Đ ₄)
4	Độ chua đất = pH Nước	4,5 – 5 (pH ₀)	5 – 5,5 hoặc 4 – 4,5 (pH ₁)	5,5–6,5 hoặc 3,5 – 4,0 (pH ₂)	> 6,5 hoặc <3,5 (pH ₃)	
5	Hàm lượng mùn của lớp đất mặt 0 – 30 cm = M (%)	>4 (M ₀)	2,5-4 (M ₁)	1-2,5 (M ₂)	<1 (M ₃)	
6	Chiều sâu mực nước ngầm = W (cm)	>200 (W ₀)	150 – 200 (W ₁)	110-150 (W ₂)	70-110 (W ₃)	<70 (W ₄)
7	Độ dốc = (D ₀)	<3 (D ₀)	3-8 (D ₁)	8-16 (D ₂)	16-30 (D ₃)	>30 (D ₄)

- Vùng có điều kiện khí hậu phù hợp: Không có những giới hạn lớn về các yếu tố khí hậu, có cao trình dưới 500 m. Căn cứ vào mức độ giới hạn của các yếu tố nêu trên, đất trồng cao su được phân hạng như sau:

- + Hạng I: chỉ có yếu tố ở mức độ giới hạn loại 0 và loại 1 (L1).
- + Hạng II: có từ một yếu tố ở mức độ giới hạn loại 2 (L2).
- + Hạng III: có một yếu tố ở mức độ giới hạn loại 3 (L3)
- + Hạng IVa: có 1 yếu tố ở mức độ giới hạn loại 4 có thể cải tạo.
- + Hạng IVb: có 1 yếu tố ở mức độ giới hạn loại 4 không thể cải tạo.

Trong đó, các hạng đất I, II, III là các hạng trồng được cao su; hạng IVa là không trồng được cao su hiện tại, sau khi cải tạo có thể trồng được cao su; hạng IVb là không trồng được cao su vĩnh viễn. Ngoài ký hiệu phân hạng đất trồng cao su như trên, cần ghi cụ thể các mức độ giới hạn của từng yếu tố của đất trồng cao su để làm cơ sở cho việc dự toán đầu tư.

- Vùng có cao trình từ 500 – 600 m: Đất trồng cao su được phân hạng như đã nêu trên, nhưng giảm xuống một hạng.

- Vùng ngoài truyền thống trồng cao su: Có nhiều yếu tố giới hạn về khí hậu như gió bão, nhiệt độ cao, nhiệt độ thấp trong mùa đông... đất được phân hạng thuộc loại III. Đối với vùng ngoài truyền thống trồng cao su nhưng không bị giới hạn về gió bão, nhiệt độ quá cao hoặc quá thấp thì đất trồng cao su vẫn được phân hạng như đã nêu nhưng giảm xuống một hạng.

Bảng 5. Tổng hợp phân hạng đất các Nông trường

TT	Nông trường	Tổng (ha)	Phân theo hệ hạng đất (ha)				
			I	II	III	IV	Chưa phân hạng
1	Minh Hưng	1046,04	736,89	201,14	108,01		
2	Nghĩa Trung	1774,86	1325,91	338,88	110,07		
3	Nông trường 1	1370,55	1213,83	156,72			
4	Nông trường 2	1890,57	1682,47	177,97	30,13		
5	Nông trường 3	907,69	588,73	290,64	11,94	16,38	
6	Nông trường 4	1772,84	1764,1		8,74		
7	Nông trường 5	1398,41	1350,48	47,93			
8	Nông trường 6	2453,43	1723,29	62,62	667,52		
9	Nông trường 8	1059,01	1059,01				
10	Nông trường 9	1717,27	1543,18	98,33	75,76		
11	Phú Riềng Đồ	1853,53	895,14	413,63	542,09	2,67	
12	Nông lâm trường Tuy Đức	815,8	18,07	30,95	761,11		5,67
13	Thọ Sơn	1131,16	730,96	310,79	66,76	22,65	
Tổng		19.191,16	14.632,06	2.129,6	2.382,13	41,7	5,67
Tỷ lệ			76,24	11,10	12,41	0,22	0,03

Nguồn: kết quả kiểm kê rừng cao su năm 2019

Bảng 5 cho thấy phần lớn diện tích đất trồng cao su của Công ty là đất hạng I (76,24%), đất hạng II chiếm 11,1%, hạng III chiếm 12,41%, đất hạng IV và đất chưa phân loại chiếm một tỷ lệ rất nhỏ (0,25%). Diện tích đất phù hợp cho trồng cao su của Công ty chiếm tỷ lệ rất lớn (99%).

Nhận xét chung:

- *Thuận lợi:* Khu vực có khí hậu hai mùa (mùa mưa và khô), ít bị ảnh hưởng của gió bão, nhiệt độ và lượng mưa trung bình năm cao, thuận lợi cho sinh trưởng của cây trồng. Đất trong vùng chủ yếu là đất đỏ và đất xám phù hợp cho cây cao su sinh trưởng và phát triển. Địa hình khá bằng phẳng, phần lớn diện tích trồng cao su của Công ty có độ dốc dưới 8⁰, thuận lợi cho trồng, chăm sóc, khai thác và vận chuyển mủ cao su.

- *Khó khăn:* Ngoài các điều kiện thuận lợi, cũng có một số khó khăn nhất định đối với quản lý và kinh doanh rừng cao su: (i) lượng mưa lớn tập trung gây xói mòn lớn trên các rừng cao su, đặc biệt đối với đất đỏ bazan có kết cấu tơi xốp; (ii) Số tháng khô hạn và thời tiết cực đoan xuất hiện ngày càng nhiều tác động tiêu cực tới trồng, chăm sóc và phòng chống cháy rừng, tới chất lượng rừng cây và suy giảm năng suất mủ; (iii) Khí hậu nóng ẩm (độ ẩm cao) thuận lợi cho sâu bệnh hại cây cao su phát triển. Vì vậy, cần thiết phải có giải pháp cụ thể trong quá trình lựa chọn biện pháp chăm sóc cây trồng.

III. DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI

3.1. Dân cư

a. Dân cư và lao động

Về dân số, tổng số dân sinh sống tại các huyện có diện tích của Công ty là 305.170 nhân khẩu, 64.930 hộ, và 169.539 lao động. Dân cư trong vùng gồm nhiều dân tộc khác nhau, dân tộc Kinh chiếm 65,7%, dân tộc Nùng, Tày và Xtiêng chiếm 24,7%, còn lại là dân tộc khác như Hmông, Khơ me...

Đến nay một bộ phận lớn đồng bào dân tộc đã có sự hòa nhập với xã hội và nền kinh tế thị trường. Dân số nông thôn thuộc các huyện vùng dự án chiếm 80 – 85%, còn lại là dân số thành thị. Mật độ dân cư bình quân: 92 – 93 người/km². Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 1,75%. Lao động nông nghiệp chiếm 75 – 80% tổng lao động trong vùng, với các hoạt động chủ yếu trong năm là lao động theo mùa vụ cây trồng.

Dân cư trong vùng chủ yếu là dân ở các địa phương khác đến sinh sống nên phong tục, tập quán, trình độ sản xuất, trình độ khoa học kỹ thuật cũng khác nhau. Qua các năm, nhìn chung trình độ dân trí đã được nâng cao, lao động qua đào tạo chiếm tỷ lệ trung bình, chủ yếu là thông qua các lớp tập huấn về khuyến nông. Nguồn thu nhập từ nông nghiệp chiếm 80 - 82% tổng thu nhập bình quân của người dân.

Bảng 6. Số liệu thống kê dân số thuộc các huyện

Số TT	Hạng mục	ĐVT	Các huyện
1	Nhân khẩu		305.170
-	Nam	Người	154.020
-	Nữ	Người	151.150
2	Lao động	Lao động	169.539
3	Số hộ	Hộ	64.930

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước 2018

b. Trình độ văn hóa - giáo dục - y tế

Mạng lưới giáo dục được củng cố, chất lượng giáo dục được quan tâm, công tác phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở tiếp tục được duy trì và đẩy mạnh. Tỷ lệ học sinh đi học theo đúng độ tuổi đạt tỷ lệ khoảng 93,7% (tiểu học) 91,3% (trung học)...., tốt nghiệp tiểu học đạt 96,4%, tốt nghiệp trung học cơ sở đạt 92,8%, tốt nghiệp trung học phổ thông đạt 91%. Nhiều nơi đã mở thêm trường, lớp đến tận thôn bản để thu hút học sinh ở mọi lứa tuổi đến trường, huy động học sinh trong độ tuổi từ 6 đến 14 tuổi đến lớp học đạt 91,2%. Gần như 100% giáo viên đạt chuẩn. Trình độ đại học, cao đẳng chiếm tỷ lệ chưa cao, lao động giản đơn chiếm chủ yếu trong tổng lao động xã hội trên địa bàn.

Cơ sở vật chất đầu tư cho giáo dục ngày càng tăng và được cải thiện đáng kể, mỗi xã đều có trường tiểu học và trường trung học cơ sở, trung tâm các huyện có từ 1

– 2 trường trung học phổ thông.

c. Y tế

Tại trung tâm các huyện đều có bệnh viện, huyện Bù Gia Mập có 1 bệnh viện với quy mô 130 giường, huyện Bù Đăng có 1 bệnh viện với quy mô 130 giường. Ngoài ra, tại huyện Bù Đăng còn có 2 phòng khám khu vực với quy mô 20 – 30 giường/phòng khám. Tính bình quân cứ 10.000 người dân có 8 bác sĩ và 30 giường bệnh, số ngày sử dụng giường bệnh đạt 28 ngày/tháng, công suất sử dụng giường bệnh đạt 94,2%.

Tại các xã đều có trạm y tế, chủ yếu là khám và phát thuốc, mỗi trạm biên chế khoảng 7 – 8 người, tỷ lệ trạm y tế xã, thị trấn có nữ hộ sinh đạt 92,5%.

Công tác phòng chống dịch, phòng chống các bệnh xã hội, vệ sinh phòng bệnh... hoạt động ngày càng có hiệu quả. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin chiếm 92,7%, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng khá thấp. Kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm đã được tiến hành tại một số địa bàn trong vùng dự án. Thực hiện tốt các mục tiêu chương trình y tế Quốc gia, hoạt động khám chữa bệnh chăm sóc sức khỏe nhân dân được đảm bảo, xã hội hóa y tế phát triển khá mạnh tại các huyện.

Tuy nhiên, cũng như các địa phương khó khăn khác, đội ngũ y tế còn thiếu cả về số và chất lượng, cơ sở vật chất chưa đáp ứng được nhu cầu khám và điều trị của người dân, trang thiết bị chưa được trang bị đủ...

3.2. Sản xuất nông nghiệp

Nông nghiệp được xem là ngành chính, hiện thu hút khoảng 70 - 80% lao động xã hội, đóng góp 75 - 80% trong tổng thu nhập.

a. Trồng trọt

Diện tích đất trồng trọt của các huyện đã được khai thác có hiệu quả, diện tích trồng lúa có xu hướng giảm do chuyển mục đích sử dụng sang các loại đất khác. Để tăng khả năng khai thác tiềm năng đất đai và tăng năng suất cũng như chất lượng cây trồng, các huyện đã xây dựng những trang trại có diện tích vừa và nhỏ trên cơ sở các mô hình phát triển kinh tế nông lâm kết hợp.

Cây hàng năm chủ yếu của vùng là lúa và cây hoa màu, sản lượng lúa chiếm 82 - 85% sản lượng lương thực. Năng suất lúa đạt khoảng 3,7 - 4 tấn/ha/năm, năng suất cây ngô đạt khoảng 3,8 – 4,5 tấn/ha/năm, năng suất cây khoai các loại đạt 56 – 74 tấn/ha/năm, hoa màu đạt sản lượng màu quy thóc chiếm 17,56% sản lượng lương thực. Ngoài ra, trong vùng còn các loại cây công nghiệp hàng năm như đậu, bông mía.

Cây công nghiệp dài ngày chủ yếu là cao su, điều và hồ tiêu...là thế mạnh của sản xuất nông nghiệp trên địa bàn và gắn với cơ sở chế biến. Diện tích cây điều trồng

tương đối tập trung với năng suất 12,3 – 13,7 tạ/ha, diện tích cây hồ tiêu phân bố ở khắp các xã trên địa bàn huyện nhưng quy mô còn nhỏ, năng suất bình quân là 2,87 tấn/ha.

Cây ăn quả: Trên địa bàn các huyện đang dần hình thành những vùng cây ăn quả tập trung với các sản phẩm được thị trường chấp nhận. Diện tích và sản lượng cây ăn quả trồng trong vườn các hộ gia đình khá lớn và phong phú về chủng loại như xoài, cam, bưởi, nhãn.

Theo số liệu thống kê năm 2013, tỉnh Bình Phước đã trồng được khoảng hơn 250.000 ha cao su, tập trung tại huyện Bù Đăng, Bù Gia Mập, huyện Đồng Phú, trong đó có diện tích của Công ty TNHH một thành viên cao su Phú Riềng, Công ty TNHH một thành viên cao su Đồng Phú, diện tích cao su còn lại do các thành phần kinh tế khác trồng và quản lý.

b. Chăn nuôi

Nhìn chung tình hình chăn nuôi gia súc và gia cầm của nhân dân phát triển tương đối khá trong các năm vừa qua, tốc độ tăng đàn đạt cao hơn so với nhiều huyện trong tỉnh. Việc tăng số lượng đầu gia súc, tại các huyện thuộc và sản lượng thịt gia súc xuất chuồng cũng tăng đều qua các năm, năm 2018 lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 11.806 tấn cao hơn so với năm 2017 là 1.025 tấn.

Để phòng chống dịch bệnh cho đàn gia súc, công tác thú y thực hiện khá tốt, hàng năm đều tiêm phòng định kỳ theo quy định, tiến hành xây dựng mạng lưới các đại lý bán thuốc thú y, xây dựng nội quy phòng bệnh trong quá trình chăn nuôi gia súc.

Ngoài ra, hoạt động nuôi trồng và đánh bắt thủy sản vẫn được duy trì, cơ bản đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng trên địa bàn. Năm 2018, sản lượng thủy sản nuôi trồng của các huyện thuộc vùng dự án đạt 1.908 tấn, tăng 74 tấn so với cùng kỳ năm 2017, sản lượng khai thác ước đạt 252 tấn.

Tốc độ tăng trưởng về nông nghiệp của các huyện trong vùng dự án: giai đoạn 2011 – 2015 là 6,88% /năm (trồng trọt 6,87%/năm, chăn nuôi 9,86%/năm), giai đoạn 2016 – 2020 đạt 6,61%/năm (trồng trọt 6,34%/năm, chăn nuôi 9,16%/năm).

Bảng 7. Số lượng đàn gia súc của các huyện

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Số lượng
1	Trâu	Con	6.735
2	Bò	Con	13.450
3	Lợn	Con	54.850
4	Gia cầm	Con	768.450

c. Lâm nghiệp

Lâm nghiệp được coi thế mạnh của vùng, trong vùng có diện tích rừng tương

đôi lớn. Tuy vậy, việc khai thác và chế biến lâm sản vẫn chỉ dừng ở mức độ sơ chế là chính, lưu thông chủ yếu là nguyên liệu thô, bên cạnh đó cũng có một số các xưởng sản xuất sản phẩm dân dụng cung cấp chủ yếu cho các hộ gia đình trong các huyện và vùng lân cận, chưa có nhiều sản phẩm tiêu thụ ra thị trường bên ngoài.

Do nguồn vốn đầu tư hạn chế và không có hiệu quả về mặt kinh tế nên diện tích lâm nghiệp đã có dấu hiệu giảm dần, các cơ sở đang xin chuyển đổi để trồng các loại cây công nghiệp dài ngày có lợi nhuận cao như cao su, điều.

d. Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Nhìn chung, ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn đã phát triển mạnh, sản phẩm sản xuất ra đều ở dạng có chất lượng nên giá trị đạt tương đối cao, hiện nay có những ngành truyền thống sau.

- Chế biến nông, lâm sản: Hiện có 1 số cơ sở chế biến cao su, điều và đóng đồ mộc gia dụng quy mô từ trung bình đến khá lớn, trang thiết bị đã được đầu tư theo hướng chuyên dụng, chủ động được nguồn nguyên, vật liệu. Dự kiến giai đoạn sau sẽ tập trung mở rộng và phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông sản phẩm như cao su, hạt điều xuất khẩu, cơ khí nông nghiệp, sản xuất công cụ cầm tay nhằm đáp ứng được nhu cầu của người dân trong vùng và các vùng lân cận.

- Sản xuất vật liệu xây dựng: Tập trung tại các thị trấn huyện hoặc các vùng có nguồn nguyên liệu dồi dào, công suất khá lớn đáp ứng được nhu cầu xây dựng của địa phương và các vùng lân cận.

3.3. Cơ sở hạ tầng

a. Giao thông

Mạng lưới giao thông hiện tại của vùng về số lượng đáp ứng được nhu cầu đi lại của người dân, nhưng cần nâng cấp, mở rộng hành lang, xây dựng cầu cống để thuận lợi đi lại trong mùa mưa. Hiện trên địa bàn vùng dự án có hai tuyến giao thông chính là quốc lộ 14 và đường ĐT.741, hai trục giao thông này đã được hoàn thiện, mặt đường bê tông nhựa, lộ giới 42 – 52 m. Đường từ huyện xuống các xã đã được hình thành, chủ yếu là dạng đường nhựa, đường cấp phối, mùa khô lưu thông khá tốt, còn mùa mưa đi lại có gặp khó khăn. Ngoài ra, trong các huyện còn xây dựng cầu, cống, ngầm để tiện cho việc lưu thông.

b. Điện

Khu vực đã có đường lưới điện 500 KVA đi qua và có các hệ thống điện lưới từ trạm biến áp 110KV kéo đến các điểm dùng điện, do vậy ở khu vực các thị trấn huyện và các xã lân cận trung tâm huyện đều sử dụng điện lưới. Theo kế hoạch, dự kiến đến năm 2015 sẽ có khoảng 90 - 95% số hộ trong các huyện thuộc vùng dự án sử dụng điện lưới.

Các xã vùng sâu vùng xa đã xây dựng một số trạm thủy điện nhỏ phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt.

c. Cấp nước sinh hoạt

Tại thị trấn các huyện và vùng lân cận đã đầu tư xây dựng và mở rộng các công trình cấp nước phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất. Năm 2010, số hộ gia đình sử dụng nguồn nước sạch là 80%, dự kiến năm 2015 đạt 100%.

d. Thông tin liên lạc

Thông qua nguồn vốn đầu tư của tổng Công ty Bưu Chính và bưu điện tỉnh, hệ thống bưu chính – viễn thông đã có bước chuyển biến mạnh trong việc lắp đặt trang thiết bị và cơ sở vật chất kỹ thuật.

Mở rộng vùng phủ sóng và hiện đại hóa mạng bưu chính viễn thông, đảm bảo thực sự thuận lợi cho giao dịch trong và ngoài nước, năm 2010 tỷ lệ sử dụng điện thoại 6 – 8 máy/100 dân, dự kiến năm 2015 là 10 – 12 máy/100 dân và phủ sóng di động đều khắp 100% trung tâm các xã.

Nhận xét: Khu vực đất do Công ty quản lý nằm trên các trục giao thông lớn của khu vực rất thuận lợi cho vận chuyển nguyên, vật liệu trong giai đoạn tái canh và chăm sóc cây cao su của dự án cũng như vận chuyển sản phẩm tiêu thụ mủ và gỗ cao su.

IV. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

Căn cứ các quyết định giao và thuê đất của UBND tỉnh Bình Phước, Công ty đang quản lý các loại đất: (i) Đất nông nghiệp, trong đất nông nghiệp gồm có đất sản xuất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm, đất đường lô, đất sản xuất nông nghiệp khác) và đất lâm nghiệp (rừng tự nhiên); (ii) Đất phi nông nghiệp gồm có đất xây dựng trụ sở, đất xây dựng cơ sở sự nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và đất giao thông; và (iii) Đất chuyên dụng (đất mặt nước chuyên dụng, đất nghĩa trang). Chi tiết về hiện trạng sử dụng đất của Công ty như ở bảng 8.

Bảng 8. Hiện trạng sử dụng đất Công ty

TT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
Tổng diện tích		27.165,11	100
I	Đất Nông nghiệp	27.111,74	99,8
1.1.	Đất sản xuất nông nghiệp	19.678,21	72,44
1.1.1.	Đất trồng cây lâu năm (cao su)	19.191,16	70,65
1.1.2.	Đất đường lô	423,63	1,56
1.1.3.	Đất vườn ươm/vườn nhân giống cao su	24,56	0,09
1.1.4.	Đất bảo tồn	2,00	0,01
1.1.5.	Đất sản xuất nông nghiệp khác	36,86	0,14
1.2.	Đất Lâm nghiệp	7.433,53	27,36
1.2.1.	Đất rừng tự nhiên (rừng sản xuất)	7.433,53	27,36
II	Đất phi nông nghiệp	47,18	0,17
2.1.	Đất trụ sở Công ty	2,45	0,01

TT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
2.2.	Đất trụ sở cơ sở (Nông trường, Nhà máy)	18,17	0,07
2.3.	Đất cơ sở sự nghiệp/công trình phúc lợi (trường học, bệnh viện, trạm y tế, khu thể thao...)	17,00	0,06
2.4.	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (nhà máy, khu công nghiệp, kho hàng...)	9,57	0,04
2.5.	Đường giao thông	0,00	0,0
III	Đất chuyên dụng	6,19	0,02
3.1.	Đất mặt nước chuyên dụng	2,79	0,01
3.2.	Đất nghĩa trang	3,40	0,01

Nguồn: Tổng hợp từ hồ sơ giao và thuê đất của Công ty

Tổng diện tích đất Công ty đang quản lý là 27.165,11 ha, gồm 3 loại đất chính là: (i) đất nông nghiệp có diện tích 27.111,74 ha (chiếm 99,8%), trong đất nông nghiệp gồm hai loại đất - đất sản xuất nông nghiệp có diện tích 19.678,21 (72,44%) và đất lâm nghiệp có diện tích 7,433.53 ha (chiếm 27,4%); (ii) Đất phi nông nghiệp có diện tích 53,37 ha (chiếm 0,2%); và (iii) Đất chuyên dụng 6,19 ha (0,02%). Công ty là một đơn vị sử dụng diện tích đất khá lớn cho sản xuất kinh doanh cao su.

Nhận xét:

Thuận lợi:

- Công ty được giao và cho thuê diện tích đất lớn, bao gồm nhiều loại đất khác nhau, như đất nông nghiệp phục vụ sản xuất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp được sử dụng cho mục đích xây dựng trụ sở và các cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp như nhà máy, xưởng sản xuất, chế biến, các công trình sự nghiệp, phúc lợi.

- Toàn bộ diện tích đất Công ty đang được giao thuê sử dụng đều đã được xác định rõ loại đất, mục đích sử dụng và có ranh giới rõ ràng, các lô đất đều đã được cấp sổ đỏ, đo vẽ xác định ranh giới ngoài thực địa;

- Diện tích đất nông nghiệp (đất trồng cây cao su/đất rừng cao su) của Công ty đã được sử dụng lâu năm, phần lớn là diện tích rừng cao su, phân bố ở nơi có địa hình thấp, độ dốc dưới 8° khá bằng phẳng và các lô/rừng cao su có đường lô rõ ràng và ổn định;

- Hệ thống giao thông khu rừng cao su và nội khu (giữa các lô) khá phát triển. Nhiều tuyến đường lô đã được trải nhựa rất thuận lợi cho di chuyển và vận chuyển nguyên vật liệu và các sản phẩm từ rừng cao su.

Khó khăn:

- Áp lực về chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang các loại đất khác như đất sản xuất phi nông nghiệp (khu công nghiệp, xây dựng các công trình hạ tầng ở địa phương, đất ở...) từ phía địa phương;

- Gia tăng dân số nhanh, cùng với sự phát triển đô thị đã gây áp lực rất lớn lên

diện tích đất rừng cây của Công ty, dẫn đến các hiện tượng xâm lấn rất dễ xảy ra.

V. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG

5.1. Hiện trạng rừng cao su theo giống

Theo kết quả kiểm kê và điều tra hiện trạng rừng cao su năm 2019, Công ty đang quản lý và kinh doanh các loại rừng và rừng cây: (i) Rừng cao su 19,191.16 ha (chiếm trên 72,5%); (ii) rừng tự nhiên (105,97 ha); (iii) rừng trồng các loài cây mọc nhanh (keo) và một diện tích nhỏ cây trồng bản địa, xà cừ được trồng xung quanh lô cao su (155,49 ha). Phần lớn rừng cây cao su được thiết lập bằng cây ghép giữa gốc thực sinh với các giống vô tính.

Công ty đã sử dụng khá đa dạng các giống cao su (23 giống). Giống cao su được gây trồng và kinh doanh nhiều nhất là giống RRIV 124 (3.298,7 ha). Trong những năm gần đây, Công ty chuyển sang sử dụng các giống RRIV 114, RRIV 115, RRIV 106, RRIV 124, RRIV 209, RRIV 103, RRIV 120 và PB 255. Các giống này đều được đánh giá là các giống tốt, cho năng suất mủ cao và phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu trong vùng.

Bảng 9. Tổng hợp diện tích Cao su theo giống

Giống	Nông trường (ha)													Công ty
	Minh Hưng	1	2	3	4	5	6	8	9	Nghĩa Trung	Phú Riêng Đỏ	Tuy Đức	Thọ Sơn	
GIONGVIEN												39,21		39,21
GT 1	140,97	39,27	10,88				87,92	211,81	44,27	100,7	35,02	41,11	76,02	787,97
IAN 873												13,7		13,7
IRCA 130		11,83	58,75		40,66		123,54	14,83		53,02	14,08		59,38	376,09
KHAC		52,72			126,62				33,89					213,23
PB 235	247,25	153,14	335,23	390,58	24,87	342,78	248,77	50,09	124,14	498,68	423,98			2839,51
PB 255	31,98	53,11	127,89	74,02	142,8	58,56	130,17	88,23	285,34	127,45	177,19			1296,74
PB 260		111,72	114,41	20,11	119,53	89,94	211,8	38,7	16,57	56,13	75,05	340,42	276,59	1470,97
PB 312	8,12											22,78	18,31	49,21
RRIC 121	17,57	24,74			15,46			6,95	26,19	11,52		97,77	106,96	307,16
RRIM 600								14,22						14,22
RRIV 209											15,03			15,03
RRIV 1	83,75	21,46	128,03	61,54	110,22	177,98	107,53	103,73	63,77	111,63	91,59			1061,23
RRIV 103	7,74						5,3				35,87		21,9	70,81
RRIV 104		24,99	54,46		39,95	10,71	48,3	31,7		19,81	7,92		19,89	257,73
RRIV 106	81,63	103,18	80,59	38,85	57,46	55,46	207,87	112,58	64,39	104,09	113,63		9,9	1029,63
RRIV 107		7,21	20,32				3		23,03	19,14	19,3			92
RRIV 109						9,64								9,64
RRIV 114	58,08	19,56	146,25	5,44	119,14	91,59	102,7	28,32	41,85	53,78	78,16	20,82	17,01	782,7
RRIV 115		16,49	41,86	31,38	32,5	29,22	27,14	29,95	21,65	69,57			19	318,76
RRIV 120	19,41	39,85	5,65	35,85	13,69	19,64	64,9	11,51	49,3	18,51	5,93			284,24
RRIV 124	133,4	142,75	192,79	151,91	232,01	165,47	527,8	174,56	328,15	238,62	392,63	204,27	378,47	3262,83
RRIV 2		8,89	32,04			15,9			38,2		19,01		22,27	136,31
RRIV 205				5,57				9,99	25,95	17,23	3,34			62,08

Giống	Nông trường (ha)													Công ty
	Minh Hưng	1	2	3	4	5	6	8	9	Nghĩa Trung	Phú Riêng Đổ	Tuy Đức	Thọ Sơn	
RRIV 206						8,01		24,47						32,48
RRIV 209	49,64	14,56	18,41	36,31	15,4	25,09	53,32		24,75	15,83	34,33		8,45	296,09
RRIV 3		16,22	69,89		26,26		65,52			26,42	27,56		11,74	243,61
RRIV 4	152,75	387,96	264,98		569,28	229,57	407,64		447,14	205,98	232,3		47,89	2945,49
RRIV 5	13,75	79,48	92,32	37,84	86,12	46,92	9,17	106,26	34,6	26,75	34,74		37,38	605,33
Khác (2019)		23,23	47,58		0,87	8,12	21,04				15,53			116,37
VM 515		18,19	48,24	18,29		13,81		1,11	24,09		1,34			125,07
VNg77-4												35,72		35,72
Tổng	1042,17	1370,55	1890,57	907,69	1772,84	1398,41	2453,43	1059,01	1717,27	1774,86	1853,53	815,8	1131,16	19.191,16

Nguồn: Kết quả kiểm kê rừng cao su năm 2019

Bảng 10. Tổng hợp diện tích cao su theo năm trồng

Năm Trồng	Nông trường (ha)													Công ty
	Minh Hưng	1	2	3	4	5	6	8	9	Nghĩa Trung	PR Đỏ	Tuy Đức	Thọ Sơn	
2019	48,6	52,46	47,58	87,2	14,73	8,12	119,12	102,47	57,63	72,3	91,71		31,79	733,71
2018	87,1	69,99	48,38	82,81	54,55	118,61	207,77	95,76	109,23	85,8	105,96		45,75	1111,71
2017	135,32	74,7	115,02	89,07	83,85	93,32	192,52	93,85	96,8	143,76	132,72		62,5	1313,43
2016	111,83	83,58	96,85	57,3	90,99	74,59	169,71	84,08	86,5	122,84	139,65		73,15	1191,07
2015	95,85	76,89	113,69	73,41	92,83	46,38	113,55	100,29	90,65	103,85	144,51		121,23	1173,13
2014	28,66	40,82	90,78	67,98	27,81	80,15	96,24	90,73	119,08	99,49	99,81	71,64	69,52	982,71
2013	17,57	68,8	62,53	41,11	9,2	79,89	268,68	129,56	96,61	88,59	147,79	157,83	114,12	1282,28
2012		28,55	86,05	31,42	81,52	41,42	131,72	50,04	91,64	62,51	97,15	23,68	75	800,7
2011		60,73	140,16	35,61	207,73	56,26	107,48	51,86	111,64	69,46	22,33	253,37	194,84	1311,47
2010	28,74	30,41	119,6		181,32	30,89	125,14	39,96	91,46	75,85	68,6	222,76		1014,73
2009		31,17	142,22		127,05	60,29	96,37		85,33	64,06	67,02	67,32	47,88	788,71
2008		75,95	129,43	20,11	78,89	32,39	84,17	45,65		53,29	116,45	19,2	51,3	706,83
2007		84,95			75,75		69,3		155,2	31,79	54,84		105,31	577,14
2006		103,62	104,72		113,67	52,13	114,1		52,31	65,65	64,8		126,16	797,16
2005	25,03	123,27	69,29		165,09	124,07	214,73		158,42	27,23	94,7			1001,83
2004	101	51,53	80,78		56,91	73,67	75,19		91,93	81,31	34,26			646,58
2003	26,72	79,04	49,14		6,93	69,64	14,21		31,92					277,6
2002					158,44		28,84		56,05					243,33
2001					7,95									7,95
1998		8,91	23,96	2,52						1,06	1,34			37,79
1997		37,71	19,54		14,86		1,66	1,11		5,17	2,52			82,57
1996	14,47	35,66	147,23		9,24	53,75	5,79			33,51				299,65
1995	11	23,19	47,38		3,99	104,63				52,48			5,37	248,04
1985-1994	314,15	128,62	156,24	319,15	109,54	198,21	217,14	173,65	134,87	434,86	367,37	0	7,24	2561,04
Tổng	1046,04	1370,55	1890,57	907,69	1772,84	1398,41	2453,43	1059,01	1717,27	1774,86	1853,53	815,8	1131,16	19.191,16

Nguồn: Tính toán từ kết quả kiểm kê năm 2019

Bảng 11 cho thấy từ năm 1997 đến năm 2001, diện tích rừng cao su trồng mới không nhiều, thậm chí trong đó có hai năm 1999 và 2000, Công ty không trồng mới, và năm 2001 chỉ có 7,95 ha rừng cao su trồng mới.

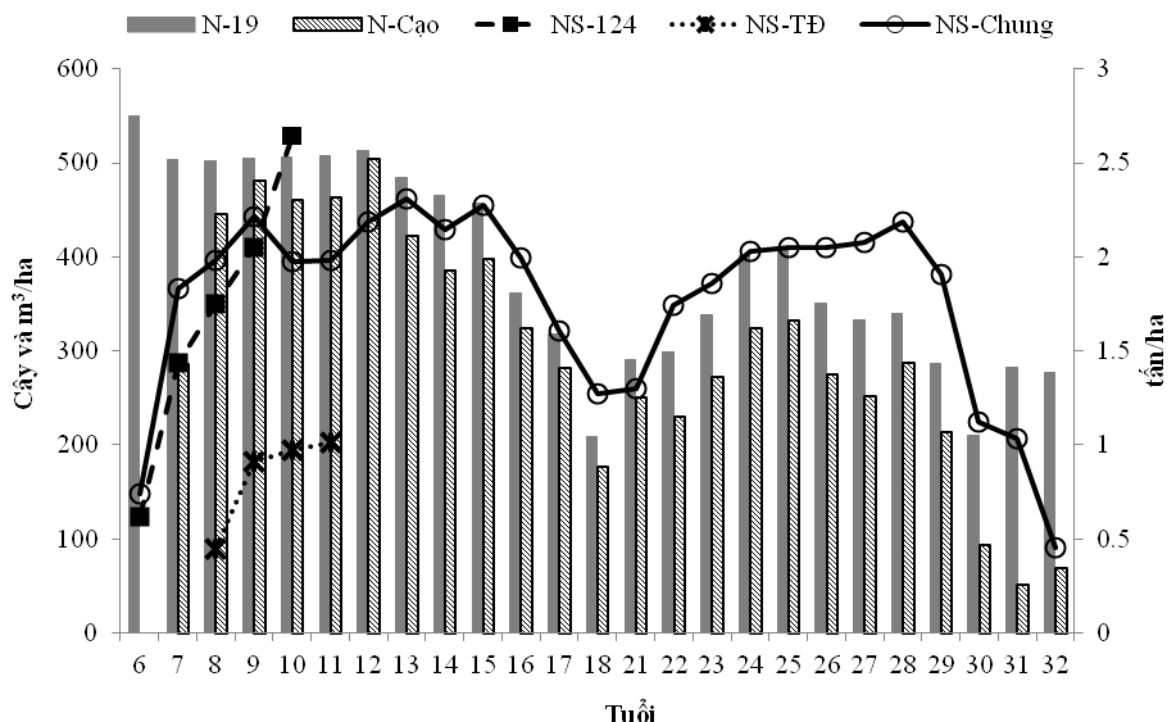
5.3. Hiện trạng rừng cao su theo sản lượng mủ và trữ lượng gỗ

a. Năng suất và sản lượng mủ

Năm 2018, Công ty đã khai thác được 23.424,36 tấn mủ cao su trên tổng diện tích rừng cao su kinh doanh là 11.304,44 ha, đạt năng suất trung bình toàn Công ty là 2,15 tấn/ha/năm. Tuy nhiên, năng suất biến động lớn giữa các lô rừng cao su (tuổi khai thác) và giữa một số Nông trường. Các Nông trường cho năng suất cao gồm 11 Nông trường ở vùng thấp, hai Nông trường cho năng suất thấp hơn là Nông lâm trường Tuy Đức (0,78 tấn/ha/năm) và Nông trường Thọ Sơn (1,78 tấn/ha/năm), đây là hai Nông trường phân bố ở vùng cao, địa hình dốc và thường có gió lớn.

Kết quả kiểm kê hàng năm cũng cho thấy, năng suất mủ cao su biến động mạnh giữa các năm, năng suất mủ có xu hướng tăng khi tuổi tăng và đạt năng suất cao nhất vào tuổi 9-15 tuổi (tuổi cạo từ 8 đến 12), sau đó giảm khá nhanh (Hình 3).

Cả năng suất mủ và mật độ cây Cao su đều có xu hướng giảm theo tuổi cây, tuổi càng cao năng suất và mật độ cây càng giảm. Sau thời gian kinh doanh 19 - 20 năm (rừng cây từ 25 tuổi trở lên), năng suất mủ giảm rất nhanh và sau 30 tuổi năng suất mủ chỉ đạt từ 0,5 - 1,1 tấn/ha/năm, thấp hơn nhiều so với mục tiêu 2 tấn/ha/năm (Hình 3). Vì vậy, những rừng cây trên 25 tuổi cần lập kế hoạch thanh lý để đưa vào tái canh, giảm chi phí đầu tư. Kết quả kiểm kê rừng cây cao su hàng năm cũng cho thấy, một số lô rừng cao su tuổi khai thác chưa cao, nhưng được đánh giá chất lượng thấp, do số lượng cây gãy đổ nhiều, sâu bệnh hoặc giống không phù hợp hoặc quá trình chăm sóc, khai thác không đúng kỹ thuật nên cho năng suất không cao. Những lô rừng có phẩm chất thấp, cho năng suất không cao, và không thể cải tạo được thì cần phải đưa vào tái canh trồng mới.



Hình 3. Biến động năng suất mủ, trữ lượng gỗ và mật độ cây theo tuổi

Sản lượng và năng suất mủ được tổng hợp theo tuổi khai thác và năm trồng như ở bảng 11a và 11b. Từ kết quả tổng hợp năng suất mủ (bảng 11a) và phân tích trên cho thấy, khi dự báo sản lượng mủ theo tuổi cạo cho Công ty cần phải tách riêng 3 đối tượng Nông trường, các Nông trường cho năng suất trung bình trên 2 tấn (11 Nông trường), Nông trường Thọ Sơn và Nông lâm trường Tuy Đức.

b. Sản lượng gỗ

Theo kết quả kiểm kê, sản lượng gỗ có thể khai thác (sau thời gian kinh doanh 19-20 năm khi rừng cây từ 25 tuổi trở lên) của toàn Công ty đạt 1.966.140,0 m³, trong đó gỗ thương phẩm đạt 938.701,5 m³ (trữ lượng gỗ vút ngọn trung bình đạt khoảng 210,4 m³/ha và trữ lượng gỗ trung bình dưới cành đạt 95,6 m³/ha). Kết quả kiểm kê cho thấy, sau 30 tuổi năng suất mủ giảm rất nhanh chỉ đạt 0,5 - 1,1 tấn/ha/năm, trong khi sản lượng gỗ khai thác rất lớn (xấp xỉ 2 triệu m³), gỗ sẽ là một nguồn thu lớn để Công ty tái đầu tư rừng cao su. Vì vậy không nên tiếp tục kinh doanh những rừng cây trên 25 tuổi, mà đưa rừng cây này vào thanh lý để tái canh. Trong những năm đầu của phương án, cần ưu tiên lập kế hoạch thanh lý và tái canh trước những rừng cây trồng từ năm 1994 trở về trước.

Sản lượng và năng suất gỗ của nông trường 3, 6 và toàn Công ty được tổng hợp theo tuổi khai thác và năm trồng như ở bảng 12, các nông trường khác xem Phụ biểu 2.

Bảng 11a. Tổng hợp kết quả kiểm kê năng suất mủ theo tuổi khai thác

Tuổi cạo	Nông trường (tấn/ha)													TB. chung Công ty
	Minh Hung	1	2	3	4	5	6	8	9	Nghĩa Trung	P. Riêng Đỏ	Tuy Đức	Thọ Sơn	
1												0,65		0,65
2			1,94	1,66	1,53	1,99	1,72	1,49	1,52	2,14	1,67	0,99		1,52
3	1,82	2,56	2,14		1,81	1,65	1,62	2,13	2,21	2,34	2,26		1,65	1,97
4		2,46	2,32		2,11	2,63	2,07		2,58	2,15	2,62	1,01	1,49	2,07
5		1,99	2,05	1,96	1,86	2,13	2,15	1,96		1,77	2,20		1,91	2,03
6		2,95			2,47		2,48		2,44	2,47	2,53		1,60	2,31
7		2,51	2,57		2,40	2,57	2,48		2,78	2,60	2,76			2,56
8	2,51	1,89	1,79		2,32	2,73	2,53		2,37	2,58	2,40	0,33		2,18
9	2,33	1,76	1,45		2,19	2,29	2,16		1,98	1,77	1,84			1,99
10	1,80	2,06	1,42		2,12	1,95	1,44		2,02					1,88
11					1,41		1,41		1,56					1,44
12					1,26									1,26
15			1,79	2,19						3,12	1,89			2,16
16			2,51		2,37		2,54	1,98		2,60	2,75			2,44
17	2,27		2,38		2,13	2,25	2,68			2,03				2,28
18	2,53		2,38		2,08	2,54				2,44			1,94	2,45
19	2,21		2,33			2,48				2,54	2,66		1,95	2,45
20	2,87			2,53	3,23	2,12	2,24	2,73	2,31	2,37	2,48			2,44
21	2,81		2,04	2,34	2,96	2,12	2,14	2,42	2,63	2,27	2,40			2,38
22	2,73		2,48	2,36	2,64	3,00	2,55	2,61	2,46	2,72	2,23			2,58
23	2,24	1,99		2,25	2,29	2,45	2,49	2,62	2,31	2,45	2,47			2,37
24	2,25			2,17						2,02				2,17
28										4,15	1,59			2,87
TT	2,65	2,22		2,85	2,92		2,33	2,62	2,55	2,83	2,80		2,30	2,46
NSTB	2,44	2,22	2,14	2,29	2,06	2,40	2,16	2,35	2,24	2,37	2,39	0,78	1,72	2,148

Nguồn: tổng hợp kết quả kiểm kê sản lượng mủ năm 2018

Bảng 12b. Tổng hợp kết quả kiểm kê sản lượng mủ theo tuổi khai thác

Tuổi cạo	Nông trường (tấn)													TB. chung Công ty
	Minh Hưng	1	2	3	4	5	6	8	9	Nghĩa Trung	P. Riêng Đỏ	Tuy Đức	Thọ Sơn	
1												163,52		163,52
2			279,48	59,02	319,97	112,58	180,69	76,69	167,87	138,35	37,25	195,11		1567,01
3	52,31	38,58	254,08		327,45	50,33	209,44	89,26	205,57	174,80	160,13		76,86	1638,80
4		76,83	335,66		256,96	155,33	201,71		223,02	137,60	178,25	18,72	78,02	1662,10
5		143,33	267,15	38,90	144,19	69,21	168,04	85,04		93,93	257,95		200,02	1467,77
6		123,86			185,80		180,64		383,10	78,13	137,18		191,63	1280,35
7		201,54	277,64		275,22	145,11	281,08		149,31	176,02	180,23			1686,15
8	62,73	196,73	122,80		388,15	322,33	527,69		371,41	70,23	233,61	26,77		2322,44
9	233,97	69,08	117,99		121,86	165,56	160,34		181,91	142,98	66,73			1260,42
10	48,20	20,99	69,77		14,19	134,39	20,42		68,19					376,17
11					220,68		41,65		89,26					351,58
12					10,01									10,01
15			42,72	5,53						3,30	2,54			54,09
16			47,64		35,49		4,22	2,20		13,44	6,94			109,92
17	36,70		349,77		19,71	121,49	15,50			66,51				609,68
18	27,82		111,69		8,28	266,18				127,49			10,41	551,87
19	43,55		221,76			303,21				212,22	80,98		14,13	875,86
20	62,30			23,72	27,57	97,91	281,72	57,53	43,71	176,85	266,23			1037,56
21	121,48		103,07	113,59	7,58	10,43	52,38	130,67	56,81	149,67	231,06			976,74
22	187,21		26,94	123,28	136,23	20,43	53,35	100,50	94,97	183,14	251,74			1177,78
23	165,45	37,79		180,55	95,98	36,33	114,72	133,29	125,00	218,19	32,14			1139,43
24	190,37			267,98						84,99				543,34
28										0,87	6,54			7,41
TT	133,25	1015,28		244,11	40,47		234,42	268,28	148,59	193,93	203,05		72,95	2554,34
Tổng	1365,33	1924,01	2628,16	1056,67	2635,79	2010,84	2728,00	943,47	2308,72	2442,62	2332,57	404,13	644,03	23.424,36

Nguồn: Kết quả kiểm kê rừng cao su năm 2018

Bảng 13. Tổng hợp kết quả kiểm kê sản lượng gỗ cao su

Năm trồng	Tuổi	Nông trường (m ³)								Công ty			
		NT-3				NT-6							
		Mvn/ha	Mdc/ha	TL-gỗ	Gỗ th.phẩm	Mvn/ha	Mdc/ha	TL-gỗ	Gỗ th.phẩm	Mvn/ha	Mdc/ha	TL-gỗ	Gỗ th.phẩm
2013	6	60,8	27,6	2.502,1	1.137,3	58,1	26,4	15.629,7	7.104,4	55,3	25,1	72.7581	54.568,6
2012	7	66,6	34,2	2.092,6	1.075,0	59,5	30,6	7.926,4	4.072,1	60,4	31,0	49.0003	36.750,2
2011	8	80,4	45,1	2.862,9	1.604,1	73,9	41,4	7.887,5	4.419,4	72,7	40,7	95.1161	71.337,1
2010	9					101,0	53,4	12.565,6	6647,5	94,0	49,7	96.1103	72.082,7
2009	10					108,1	55,2	10.688,1	5.460,0	112,9	57,7	89.7960	67.347,0
2008	11	142,4	71,0	2.863,4	1.428,6	129,5	64,6	10.985,4	5.480,7	130,1	64,9	93.0780	69.808,5
2007	12					140,7	69,0	9.752,3	4.782,9	147,1	72,1	85.5001	64.125,1
2006	13					157,1	75,9	18.164,4	8.790,1	155,0	75,0	125.0976	93.823,2
2005	14					168,0	80,4	35.767,0	17.119,2	168,8	80,8	169.5727	127.179,5
2004	15					182,5	86,7	13.728,1	6.523,3	173,0	82,2	115.2513	86.438,5
2003	16					159,4	75,1	2.265,2	1.066,6	165,6	78,1	45.4330	34.074,8
2002	17					178,8	83,9	5.193,8	2.436,9	173,5	81,4	42.8453	32.134,0
2001	18									175,5	82,0	1.3946	1.046,0
1998	21	170,2	78,5	428,9	197,9	187,3	87,0	168,5	78,3	166,6	76,9	6.8036	5.102,7
1997	22					193,7	89,5	735,4	339,7	192,0	88,5	18.5034	13.877,6
1996	23					245,3	112,6	1.229,1	564,0	195,7	89,9	67.0399	50.279,9
1995	24									220,7	101,0	56.4973	42.373,0
1994	25									222,2	101,5	84.4989	63.374,2
1993	26	212,6	97,4	2.861,5	1.308,2	206,6	94,2	26.393,4	12.030,8	218,6	99,7	113.8923	85.419,2
1992	27	199,8	90,9	10.444,3	4.751,9	229,2	104,3	5.600,1	2.547,9	215,0	97,9	11.63163	87.237,2
1991	28	191,8	87,1	10.556,7	4.794,8	247,2	112,3	5.171,5	2.348,9	211,4	96,1	121.9383	91.453,7
1990	29	193,4	88,0	18.051,9	8.202,1	231,3	105,1	11.555,4	5.243,5	203,0	92,2	125.2708	93.953,1
1989	30	139,2	63,0	17.317,5	7.841,4	223,8	102,6	19.950,9	9143,3	188,9	85,9	108.3456	81.259,2
1988	31	227,1	104,0	15.818,7	7.242,2	227,1	104,0	4.161,4	1.905,2	212,4	96,3	57.6429	43.232,2
1987	32									174,3	78,7	7.4613	5.596,0
1985	34									237,5	107,0	9762	732,2
Tb/tổng		91,5	42,2	85.800,4	39.583,7	96,2	46,1	225.519,1	108.104,6	106,9	50,8	1.966.140,0	1.474.605,2

Nguồn: Tổng hợp kết quả kiểm kê và điều tra ô định vị năm 2019

5.4. Tình hình sinh trưởng của rừng cao su

a. Sinh trưởng cây cao su theo cấp tuổi

Theo số liệu điều tra các ô định vị theo dõi sinh trưởng trên các lô rừng của toàn Công ty, tính đến thời điểm 30 tuổi, với mật độ hiện tại trung bình khoảng 453 cây/ha, sinh trưởng cây trung bình: $D_{1,3} = 21,0$ cm, $H_{vn} = 17,3$ cm; trữ lượng (M/ha) đạt khoảng 138,3 m³/ha. Tốc độ sinh trưởng của cây cao nhất trong giai đoạn từ 6 tuổi ($\Delta D = 2,4$ cm/năm; $\Delta H = 2,2$ m/năm) đến 10 tuổi ($\Delta D = 1,9$ cm/năm; $\Delta H = 1,6$ m/năm). Khả năng sinh trưởng của cây giảm mạnh từ giai đoạn 23 – 30 tuổi ($\Delta D = 0,9$ - 1,1 cm/năm; $\Delta H = 0,6$ - 1,0 m/năm) (Bảng 13). Kết quả điều tra cũng đồng nhất với kết quả kiểm kê rừng của Công ty, sau thời gian kinh doanh 20 năm (rừng cây từ 25 tuổi trở lên), năng suất mủ giảm rất nhanh.

b. Sinh trưởng cây cao su theo giống

Kết quả điều tra sinh trưởng cây cao su theo giống (14 giống được điều tra/23 giống Công ty đang sử dụng), cho thấy có sự biến động lớn về các chỉ tiêu sinh trưởng theo các giống. Các giống PB 235, 260 và RRIV 4, 124 có các chỉ tiêu sinh trưởng về đường kính lớn nhất (tương ứng với $D_{1,3} = 19,1$ - 26,0 cm, $H_{vn} = 18,1$ - 19,8 cm và $D_{1,3} = 17,3$ - 20,1 cm, $H_{vn} = 14,8$ - 17,5 cm). Lô rừng cao su có trồng các giống này cũng đạt trữ lượng cao nhất ($M = 138,7$ – 197,2 m³ và 117,4 – 136,8 m³) (Bảng 14). Theo báo cáo của Công ty thì rừng trồng các giống này cũng có diện tích lớn nhất vì được đánh giá là cho năng suất mủ cao và phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu trong vùng.

Bảng 14. Sinh trưởng cây cao su theo cấp tuổi

Tuổi	N (cây/ha)	SD_N (cây)	D1.3 (cm)	SD_D1.3 (cm)	DD (cm/năm)	Hvn (m)	SD_Hvn (m)	DH (m/năm)	G (m²/ha)	SD_G (m²)	DG (m²/năm)	M/ha	SD_M (m³/ha)	DM (m³/năm)
0	278	392	16,3	0,0		14,7	0,0		5,8	8,2		41,6	58,9	
6	568	0	14,5		2,4	13,2		2,2	9,7		1,6	62,5		10,4
7	495	37	16,3	0,5	2,3	13,6	1,2	1,9	10,3	1,2	1,5	70,6	12,4	10,1
8	540	34	17,1	1,2	2,1	14,9	0,4	1,9	12,4	1,4	1,5	92,1	11,4	11,5
9	547	26	17,3	1,1	1,9	15,1	0,7	1,7	12,9	1,9	1,4	96,7	14,4	10,7
10	534	44	18,6	0,9	1,9	15,8	0,8	1,6	14,4	1,4	1,4	115,1	9,0	11,5
11	521	36	18,3	1,4	1,7	15,1	2,6	1,4	13,9	2,8	1,3	106,0	33,4	9,6
12	488	1	19,3	1,7	1,6	19,3	1,7	1,6	14,4	2,5	1,2	141,6	34,9	11,8
13	521	14	19,6	1,2	1,5	16,7	3,1	1,3	15,8	2,5	1,2	134,4	47,0	10,3
14	497	5	20,3	1,6	1,5	18,5	3,4	1,3	16,1	2,6	1,2	151,7	54,2	10,8
15	451	88	21,8	4,0	1,5	17,9	2,5	1,2	16,4	2,8	1,1	148,2	44,2	9,9
17	509	0	19,8		1,2	19,5		1,1	15,8		0,9	152,7		9,0
23	447	0	25,3		1,1	22,0		1,0	22,4		1,0	245,9		10,7
26	395	14	26,3	0,5	1,0	22,0	9,6	0,8	21,5	1,6	0,8	241,0	123,1	9,3
27	367	45	26,7	2,2	1,0	22,8	5,1	0,8	20,4	2,9	0,8	235,7	85,1	8,7
28	395	38	24,0	3,9	0,9	15,4	1,4	0,6	17,7	4,1	0,6	137,4	45,1	4,9
29	374	96	25,7	2,4	0,9	17,4	1,4	0,6	18,7	1,5	0,6	162,2	16,9	5,6
30	237	0	30,3		1,0	18,0		0,6	17,1		0,6	154,1		5,1

Bảng 15. Sinh trưởng cây cao su theo giống

Giống	D1.3 (cm)	SD_D1.3 (cm)	Hvn (m)	SD_Hvn (m)	N (cây/ha)	SD_N (cây)	G (m2/ha)	SD_G (m2)	M (m3/ha)	SD_M (m3)
NA	18.5	4,8	15,3	1,9	447	217	12,1	6,6	95,1	60,5
GT1	20.7	4,6	15,9	0,8	502	87	16,7	4,4	131,1	26,2
IRCA130	17.0	0,8	14,8	0,6	532	21	12,1	1,5	90,7	13,9
PB235	26.0	2,5	19,8	4,9	373	72	19,5	2,7	197,2	74,0
PB255	16.5		15,1		512		10,8		81,9	
PB260	19.1	2,0	18,1	3,0	527	39	15,0	2,4	138,7	42,3
RRIV1	16.0	0,2	13,6	1,3	536	45	10,7	0,9	72,5	9,8
RRIV103	17.1		12,1		490		11,3		68,6	
RRIV104	17.7	1,7	14,1	1,6	508	77	12,7	3,5	91,6	34,8
RRIV115	16.0		13,1		480		9,6		62,4	
RRIV124	17.3	1,3	14,8	0,5	516	27	12,3	1,8	89,5	13,4
RRIV3	18.9	1,1	16,2	0,6	510	18	14,3	2,0	117,4	11,4
RRIV4	20.1	2,5	17,5	2,2	490	54	15,5	2,3	136,8	35,2
RRIV5	18.2		14,6		549		14,3		104,3	

5.5. Hiện trạng rừng tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học

5.5.1. Hiện trạng rừng tự nhiên

Rừng tự nhiên của Công ty phân bố chủ yếu ở Nông Lâm trường Tuy Đức. Tuy nhiên, do tỉnh có chủ trương lấy lại diện tích rừng này để giao cho địa phương quản lý, nên Công ty đang làm thủ tục trả lại diện tích này cho tỉnh. Hiện tại, chỉ còn 105,97 ha diện tích rừng tự nhiên ở đây, chủ yếu là rừng lồ ô xen gỗ phân bố xen kẽ trong các lô rừng cao su. Trạng thái rừng chủ yếu là lồ ô xen cây gỗ rải rác, là các diện tích rừng nằm ở những khu vực ven khe suối, hoặc đất dốc, còn sót lại trong quá trình chuyển đổi diện tích rừng tự nhiên trồng cao su. Lồ ô chiếm phần lớn trong hệ sinh thái, ngoài ra có một số loài cây gỗ mọc cùng chiếm tỉ lệ nhỏ như Chò sói, Dẻ gai, Ngõa lông, Bưởi bung, Nhội... Hệ thực vật tại 105,97 ha rừng tự nhiên tại Nông trường cao su Tuy Đức ghi nhận 89 loài, 74 chi, 49 họ thuộc 3 ngành thực vật bậc cao có mạch. Trong 3 ngành thực vật có mặt tại Nông trường cao su Tuy Đức thì Ngành Hạt kín (Angiospermae) có 72 loài chiếm 80,09% tổng số loài ghi nhận tại khu vực nghiên cứu, tiếp đến Ngành Dương xỉ (Polypodiophyta) với 14 loài chiếm 15,7%. Ngành Thông đất (Lycopodiophyta) cũng có 3 loài chiếm 3,4% tổng số loài. Họ thực vật với 35 loài chiếm tới 39,3% tổng số lượng loài tại khu vực nghiên cứu. Trong đó, họ Lúa có số lượng loài lớn nhất với 9 loài chiếm 25,7%; tiếp đến họ Thầu và họ Cỏ roi ngựa có số lượng loài lớp tiếp theo là 5 loài chiếm 14,3%. Họ Đậu có số lượng loài lớn tiếp theo với 4 loài chiếm 11,4%. Các họ còn lại có 3 loài chiếm 2,66 đến 3,72%. Kết quả điều tra cho thấy trong tổng số 89 loài thực vật có tại Nông trường cao su Tuy Đức được chia thành 8 dạng sống. Trong đó cỏ đứng là nhóm có số lượng loài lớn nhất với 22 loài chiếm 20,22%; nhóm dạng sống cỏ leo có số lượng loài đứng thứ ba với 16 loài chiếm 17,98%, tiếp đến nhóm cây bụi với số loài 14 chiếm tỉ lệ tương ứng là 15,73 %. Nhóm tre có số lượng loài ít nhất 1 loài chiếm 1,12%.

5.5.2. Đa dạng thực vật trong rừng trồng cao su

Kết quả điều tra khu hệ thực vật tại rừng cao su thuộc Nông trường 3 và 6 ghi nhận 101 loài, 88 chi, 46 họ thuộc 3 ngành thực vật bậc cao có mạch. Trong 3 ngành thực vật có mặt tại Nông trường 3 và 6 thì Ngành Hạt kín (Angiospermae) có 95 loài chiếm 95,06% tổng số loài ghi nhận tại khu vực nghiên cứu, tiếp đến Ngành Dương xỉ (Polypodiophyta) với 5 loài chiếm 4,95%. Ngành Thông đất (Lycopodiophyta) cũng có 1 loài chiếm 0,99% tổng số loài.

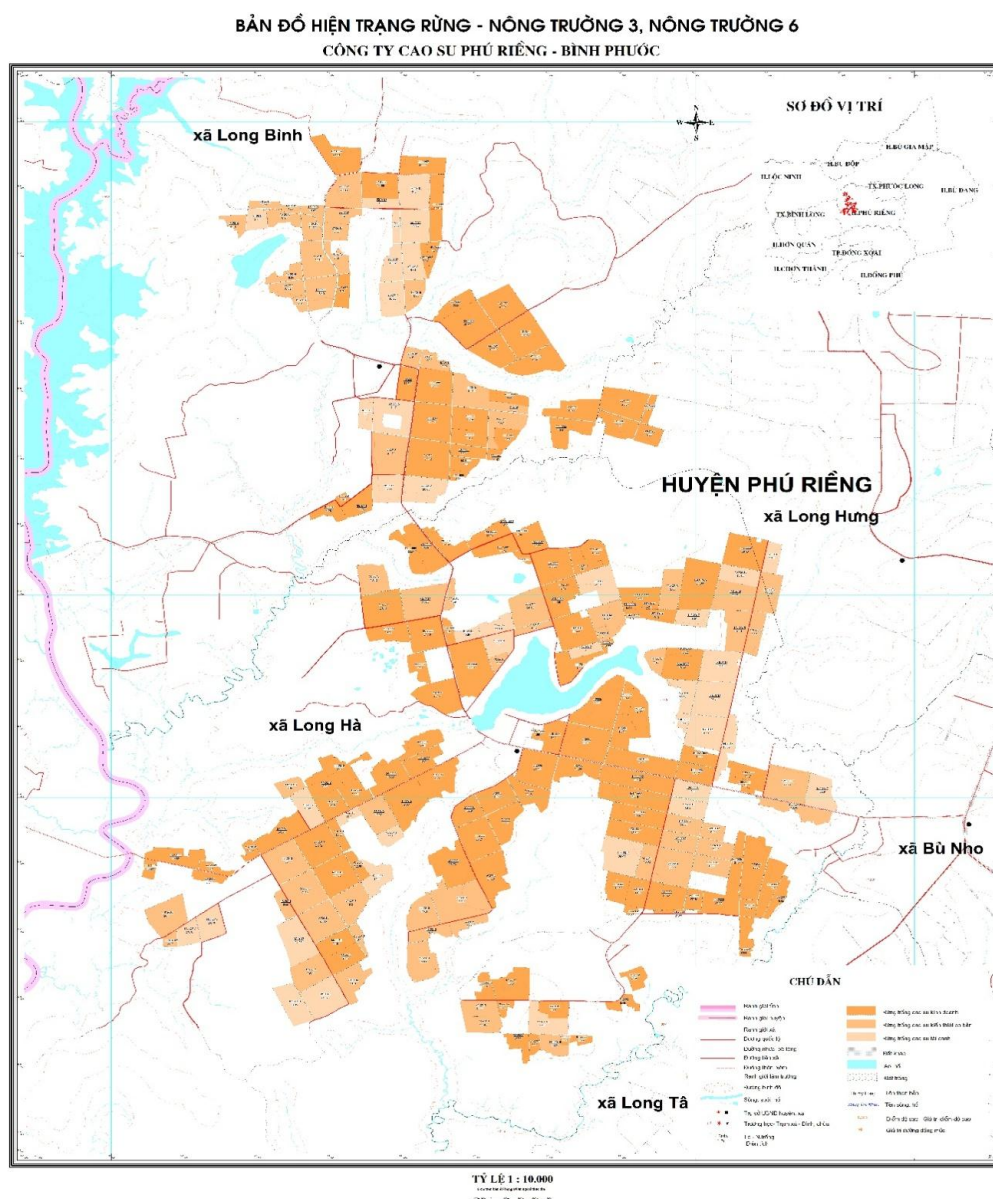
Các họ có số lượng loài lớn nhất tại rừng cao su Nông trường 3 và 6 với 53 loài chiếm tới 52,47% tổng số lượng loài tại khu vực nghiên cứu. Trong đó, họ Đậu có số lượng loài lớn nhất với 15 loài chiếm 14,85%; tiếp đến họ Lúa, họ Bông, họ Bầu bí có số lượng loài lần lượt 7, 6 và 5 loài chiếm 6,93%, 5,94%, 4,95%. Các họ còn lại có số

lượng 4 loài chiếm 3,96%.

Kết quả điều tra cho thấy có 6 dạng sống trong tổng số 101 loài thực vật có tại rừng cao su tại Nông trường 3 và 6. Trong đó cây cỏ đứng và cây bụi là 2 nhóm có số lượng loài lớn nhất với 28 và 25 loài chiếm 27,72%, 22,77%; nhóm dạng sống tiếp theo là cây gỗ và cỏ leo số lượng loài có số lượng lần lượt là 20, 14 chiếm tỉ lệ lần lượt 19,8%, 13,86%. Nhóm cây bụi trườn và tre có số lượng loài ít nhất 1 loài chiếm 0,99%.

5.5.3. Đa dạng động vật:

Diện tích rừng nằm rải rác, hệ sinh thái bị chia cắt nên quần thể động vật không thể phát triển như khả năng vốn có. Hiện tại đa dạng động vật tự nhiên trong rừng cao su rất thấp.



Hình 2.5. Bản đồ hiện trạng Nông trường 3 và Nông trường 6

VI. HIỆN TRẠNG VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT

Cơ sở hạ tầng hiện có của Công ty bao gồm các nhà xưởng, văn phòng, thiết bị, phương tiện... Ngoài các công trình phục vụ quản lý và sản xuất như trụ sở Công ty, các Nông trường, đội/tổ, nhà xưởng, nhà kho, Công ty còn đầu tư xây dựng nhiều công trình sự nghiệp, công ích như: Bệnh viện, trường học, nhà trẻ, trạm xã và các công trình thể thao phục vụ cho công nhân và cộng đồng người dân địa phương.

Bảng 16. Thống kê cơ sở hạ tầng hiện tại của Công ty

STT	Tên tài sản	Giá trị (ĐVT: đồng)
1	Nhà cửa – vật kiến trúc	102.593.262.384
2	Công trình giao thông	102.511.835.831
3	Máy móc thiết bị sản xuất	17.141.807.774
4	Phương tiện vận tải	6.413.287.476
5	Thiết bị truyền dẫn	10.327.721.100
6	Nguồn kinh phí, kinh phí SN	30.084.534.954
7	Tài sản vô hình	332.823.076
8	Vườn cây kinh doanh	527.271.998.403
Tổng		796.677.270.998.358

VII. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

7.1. Quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên

Qua kết quả điều tra, đánh giá đa dạng thực vật rừng trồng cao su tại Nông trường 3, 6 và diện tích 105,97 ha rừng tự nhiên tại Nông lâm trường cao su Tuy Đức, xác định không có khu rừng nào có giá trị bảo tồn cao. Toàn bộ diện tích 105,97 ha rừng tự nhiên tại Nông lâm trường cao su Tuy Đức là trạng thái rừng lô ô xen gỗ với thành phần chính là lô ô, bên cạnh đó là một số loài cây gỗ không có giá trị bảo tồn mọc xen như: Chò só, Dẻ gai, Ngõa lông, Bưởi bung, Nhội...

Công tác bảo vệ rừng được thực hiện tốt tại các Nông trường. Nông lâm trường Tuy Đức đã thành lập lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách, thuộc ban bảo vệ và gồm những công nhân bảo vệ của Nông trường.

7.2. Phát triển, chăm sóc và khai thác rừng cây cao su

Các hoạt động phát triển, chăm sóc, khai thác và quản lý rừng cây cao su gồm có: (i) tái canh trồng mới rừng cây già cỗi, (ii) chăm sóc bảo vệ rừng cao su kiến thiết cơ bản (từ tuổi 2 đến tuổi 7); và (iii) chăm sóc và khai thác mủ rừng cây kinh doanh (từ tuổi 7 đến tuổi 25 hoặc lớn hơn).

7.2.1. Công tác tái canh

Hàng năm, diện tích tái canh của Công ty trên dưới 1.000 ha (Năm 2016:

1.192,11 ha; Năm 2017: 1.316,12 ha; Năm 2018: 1.038,97 ha; Năm 2019: 987,49 ha). Hàng năm, Công ty lập kế hoạch tái canh những rừng trồng cao su già cỗi, rừng trồng cao su cho năng suất mủ thấp (dựa trên kết quả kiểm kê hàng năm).

Toàn bộ diện tích rừng trồng cao su được phân chia thành các lô có diện tích không lớn hơn 25 ha. Căn cứ vào dạng địa hình bằng, dốc và trũng để thiết kế trồng cao su cho phù hợp. Đối với đất dốc, trồng theo đường đồng mức chủ đạo. Đối với đất ngập úng, trồng theo độ dốc đổ ra mương tiêu của lô.

Biện pháp làm đất tái canh cao su thường là cày toàn bộ, móc gốc cây, sau đó khoan hố trồng. Mật độ trồng thông thường là 555 cây/ha (6 m x 3 m) và 571 cây/ha (7 m x 2,5 m) tùy theo độ dốc của lô và được xác định cụ thể cho từng lô.

Cây con đen trồng là cây ghép có tum bầu hoặc tum trần đạt tiêu chuẩn được đưa vào trồng từ giữa tháng 5 đến trước 31 tháng 7 hàng năm. Cây giống sử dụng chủ yếu là loại bầu từ 1-3 tầng lá. Loại giống cao su theo cơ cấu giống từng giai đoạn do Tập đoàn ban hành. Mỗi lô trồng một giống, không trồng liền vùng quá 200 ha cho một giống.

Đối với các lô đất dốc, Công ty áp dụng các biện pháp khác nhau nhằm giảm xói mòn đất và thuận lợi trong khai thác, thanh lý rừng, như xây dựng đê chống xói mòn, trồng thảm họ đậu kudzu. Đối với các lô thấp, Công ty xây dựng hệ thống các mương tiêu trước khi trồng.

7.2.2. Chăm sóc rừng cây kiến thiết cơ bản

Toàn bộ diện tích rừng cây kiến thiết cơ bản được chăm sóc hàng năm theo đúng quy trình kỹ thuật áp dụng cho rừng cây kiến thiết cơ bản. Công tác trồng dặm và chăm sóc được thực hiện trong 2 năm đầu. Trong 2 năm đầu, tiến hành làm cỏ trên hàng cao su 1-3 lần/năm. Đối với đất dốc trên 10° làm cỏ theo bờ, với nơi đất trũng thấp, tiến hành làm cỏ kết hợp vun gốc. Từ năm thứ 3 trở đi, kiểm soát cỏ dại bằng thuốc diệt cỏ 2 lần/năm vào đầu mùa mưa và gần cuối mùa mưa.

Áp dụng nhiều biện pháp kỹ thuật trong quá trình chăm sóc rừng cây. Tùy vào tuổi cây, sử dụng các loại phân bón vô cơ, hữu cơ và phân bón lá với hàm lượng từng tuổi khác nhau. Danh mục các loại phân bón nằm trong danh mục cho phép của Tập đoàn.

Thực hiện tỉa chồi và tạo tán có kiểm soát cho cao su kiến thiết cơ bản từ năm thứ nhất đến khi cây định hình tán nhằm tạo tán lá cân đối, hạn chế gãy cành, gãy tán do gió bão.

Trong ba năm đầu, dưới rừng cao su kiến thiết cơ bản có thể cho trồng xen canh với các loài cây ngắn ngày như đậu, lúa, rau màu, dứa, khoai lang, các loài cây trồng không cạnh tranh, ảnh hưởng xấu tới sinh trưởng và phát triển của cây cao su. Các cây trồng xen được bón phân và dùng các dư thừa thực vật của cây họ đậu, lúa, rau màu

sau khi thu hoạch để ủ gốc cho cây cao su. Ngoài ra, nguồn thu nhập từ cây trồng xen đã góp phần tăng thu nhập cho người lao động, giảm chi phí làm cỏ hàng, phòng chống cháy, qua đó tiết kiệm được chi phí đầu tư.

Tuy nhiên, do trồng xen các loài cây nông nghiệp ngắn ngày, biện pháp làm đất thường là cày toàn bộ, phá vỡ kết cấu đất dẫn tới nguy cơ xói mòn và rửa trôi đất rất cao, đặc biệt vào mùa mưa. Vì vậy các biện pháp kỹ thuật trồng xen cần đảm bảo bảo tồn, bảo vệ đất, hạn chế xói mòn, rửa trôi.

7.2.3. Giai đoạn rừng cây kinh doanh

Lô cao su kiến thiết cơ bản có từ 70% trở lên số cây đạt tiêu chuẩn mở cạo (bề vòng thân cây đo cách mặt đất 1,0 m đạt từ 50 cm trở lên, độ dày vỏ ở độ cao 1,0 m cách mặt đất phải đạt từ 6 mm trở lên) được đưa vào cạo mủ. Diện tích rừng kinh doanh của Công ty dao động từ 8.500 ha đến hơn 1.1000 ha, tùy thuộc vào từng năm (do diện tích đưa vào thanh lý và tái canh).

Các hoạt động thực hiện trên rừng cây kinh doanh gồm có: Chăm sóc, bón phân, khai thác mủ. Chăm sóc chủ yếu là làm cỏ theo hàng cây. Bón phân NPK 2 lần trên năm, bón vào đầu và cuối mùa mưa (trước khi mùa mưa kết thúc 1 tháng). Bón phân vào ngày đất đủ ẩm, không bón phân vào thời điểm có mưa lớn và mùa mưa dầm. Liều lượng và chủng loại phân bón theo hạng đất và năm cạo theo quy định của Công ty.

Khai thác mủ theo quy trình kỹ thuật của Tập đoàn. Công ty đã thực hiện chế độ cạo D4 (bốn ngày cạo 1 lần) trên 25% diện tích rừng cây khai thác, qua đó đã góp phần giảm chi phí sản xuất và tăng năng suất lao động.

Quá trình khai thác, đơn vị áp dụng nhiều biện pháp kỹ thuật nhằm gia tăng sản lượng như: Trang bị màng che chén, máng chắn nước mưa trên cây cao su, sử dụng dây PE dẫn mủ, quản lý chặt chẽ chế độ cạo, sử dụng thuốc kích thích đúng thời điểm, đúng liều lượng, thực hiện tốt việc quy hoạch băng cạo, phân chia khu cạo phù hợp, góp phần nâng cao năng suất, sản lượng rừng cây và chất lượng mủ nguyên liệu.

Tăng cường công tác quản lý lao động, thực hiện tốt việc thu gom mủ phụ, vệ sinh thùng, chén, hố, ga mủ, chòi tổ. Đặc biệt là việc khai thác, tận thu mủ tốt trong những ngày mưa bão.

7.2.4. Bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy và sâu bệnh hại rừng

Bảo vệ rừng cao su, phòng chống cháy rừng và phòng trừ sâu bệnh hại là một trong những công việc trọng tâm và được thực hiện thường xuyên trên toàn bộ diện tích rừng cao su và rừng tự nhiên của Công ty.

Bảo vệ rừng được giao cho bộ phận thanh tra, bảo vệ của Công ty. Tại các Nông trường đều có ban bảo vệ có nhiệm vụ bảo vệ rừng cây và các tài sản trên rừng

cây cao su. Thường xuyên có đội bảo vệ làm nhiệm vụ bảo vệ rừng cây, cấm thả rong gia súc trong rừng cao su và tránh tình trạng ăn cắp mũ, mua bán mũ, đồn tĩa cây và các vật tư trang bị trong rừng cao su kinh doanh.

Công tác phòng chống cháy rừng cao su được triển khai thực hiện trước mùa khô hàng năm, Công ty luôn thực hiện các biện pháp chống cháy cho rừng cây, gồm (i) Làm các đường ngăn lửa; (ii) Mùa cao su rụng lá, tổ chức quét lá, gom lá vào giữa hàng hay hố đa năng; (iii) Đặt biển báo cấm lửa trên đường giao thông chính và đường liên lô; (iv) Tổ chức đội chữa cháy có trang bị đầy đủ dụng cụ và phương tiện chữa cháy và phân công công nhân túc trực để làm nhiệm vụ.

Vệ sinh rừng cây cao su. Sau gió bão, tổ chức kiểm tra đánh giá tình hình gãy đổ, báo cáo, đề xuất phương án và thu dọn cành nhánh gãy đổ ngay để có thể tiếp tục việc khai thác mũ. Công tác chăm sóc rừng cây được tổ chức thường xuyên, liên tục nên rừng cây luôn thông thoáng.

Phòng trừ sâu bệnh hại cao su luôn được thực hiện kịp thời theo quy trình của Tập đoàn. Theo đó, quy trình quy định phương án xử lý với 23 loại sâu, bệnh ảnh hưởng đến sinh trưởng của Cao su. Với rừng cao su có dấu hiệu sâu bệnh, Công ty đánh giá mức độ các bệnh hại, sau đó sử dụng thuốc đúng theo quy trình hướng dẫn, đặc biệt chú trọng áp dụng các biện pháp an toàn khi quản lý và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật.

Các bệnh lạ khác, Công ty có biện pháp phối kết hợp với Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam xác định tác nhân gây hại và xử lý kịp thời.

7.2.5. Quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học

Tuy diện tích 105,97 ha rừng tự nhiên tại Nông lâm trường Tuy Đức không có giá trị bảo tồn cao, không tồn tại các loài thực vật quý hiếm, nhưng nó lại có chức năng trong việc duy trì nguồn nước, chống xói mòn tại những khu vực đất dốc. Do đó việc bảo vệ và duy trì hệ sinh thái rừng này cũng hết sức cần thiết. Một số giải pháp cụ thể cần thực hiện như:

- Thống kê, xây dựng bản đồ phân bố cho các kiểu rừng tự nhiên trên khu vực quản lý.
- Tuyệt đối nghiêm cấm phá rừng, khai thác lâm sản tại các khu rừng tự nhiên hoặc hướng dẫn cho cộng đồng người dân địa phương khai thác lâm sản bền vững, ít ảnh hưởng đến sự mất cân bằng sinh học.
- Ngăn chặn chặt thả gia súc tự do. Ngoài việc tổ chức tốt công tác tuần tra bảo vệ rừng, Công ty cần phối hợp với chính quyền địa phương để tuyên truyền nâng cao ý thức bảo tồn cho người dân, xây dựng quy ước, hương ước cộng đồng về bảo vệ rừng.

7.2.6. Công tác quản lý, xử lý vi phạm pháp luật về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học

Những năm gần đây, số vụ vi phạm pháp luật về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng cao su nhìn chung giảm. Kết quả này có được do công tác phối hợp với lực lượng Công an, dân quân tự vệ ở địa phương luôn được chú trọng. Đã tổ chức ký kết giao ước bảo vệ ANTQ trên địa bàn giữa Ấp - Tổ, Xã - Nông trường.

Công tác phối hợp nhìn chung đã đạt được một số kết quả khả quan như ngăn chặn kịp thời các hành vi gây mất trật tự tại địa bàn, xây dựng được kế hoạch tuần tra kiểm soát kịp thời phát hiện và ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật trên địa bàn. Công tác phối kết hợp có hiệu quả giữa các lực lượng thể hiện thông qua các mô hình quản lý, giải quyết vi phạm: mô hình Ban Chỉ huy thống nhất; mô hình tổ ANCN; mô hình tổ thanh niên xung kích; mô hình tổ Công nhân tự quản. Các mô hình này được đưa vào thực hiện có sự tham gia của công an, xã đội và bảo vệ của các Nông trường - Nhà máy trong việc tuần tra canh gác bảo vệ, nhất là công tác bảo vệ sản phẩm, bảo vệ rừng cây và đất cao su.

Theo đó, toàn thể CB.CNVC-LĐ đồng lòng quyết tâm phòng chống các hành vi vi phạm pháp luật về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, sẵn sàng tham gia bảo vệ sản phẩm, bảo vệ rừng cây cũng như tài sản của Công ty. Do đó công tác quản lý, bảo vệ phát triển rừng luôn ổn định, không để phát sinh những điểm nóng và gia tăng số vụ vi phạm.

Tuy nhiên, công tác tuyên truyền, giáo dục vận động nhân dân, công nhân lao động ở một số nơi chưa được thường xuyên, chưa sâu rộng. Việc đấu tranh, phê phán các phần tử xấu để giáo dục chung trong cộng đồng dân cư chưa kiên quyết. Biện pháp và hình thức xử lý chưa tương xứng với mức độ và tính chất vi phạm của đối tượng.

Công tác phối hợp đấu tranh phòng, chống, tố giác tội phạm trong nhân dân nói chung, CB. CNVC- LĐ và lực lượng bảo vệ của Công ty nói riêng vẫn còn biểu hiện né tránh, sợ đối tượng tội phạm trả thù.

7.3. Đánh giá công tác quản lý môi trường và xã hội

7.3.1. Quản lý môi trường

a. Tác động tích cực

- Nhận thức về bảo vệ rừng Cao su, bảo vệ môi trường của Công ty là tích cực: đây là kết quả của sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Ban lãnh đạo Tập Đoàn, Tỉnh ủy, UBND Tỉnh Bình Phước và chính quyền địa phương các cấp về việc nâng cao năng lực cho công nhân lao động thông qua các lớp tập huấn về phòng cháy chữa cháy, các lớp về vệ sinh an toàn thực phẩm và an toàn lao động, các buổi thông tin tuyên truyền về công tác PCCC và bảo vệ môi trường tại Nông trường theo chủ trương 5S (Sàng

lọc, sắp xếp, sạch sẽ, sẵn sàng) với mục tiêu hướng đến tính chuyên nghiệp và hiệu quả trong sản xuất. Các Nông trường đều đã có hệ thống nhà kho để thu gom chất thải rắn, có khu vực chứa chất thải nguy hại, việc sắp xếp các hệ thống nhà kho, nhà xưởng tương đối hợp lý. Các bảng biểu về bảo vệ môi trường, các bảng nội quy trong an toàn lao động được trang bị đầy đủ. Hệ thống phòng cháy chữa cháy đã được trang bị bao gồm các bồn dự trữ nước và bình cứu hỏa.

- Công ty đã có hơn 40 năm kinh nghiệm trong việc trồng, chăm sóc, chế biến cao su, hiện tại Công ty đã xây dựng được một đội ngũ công nhân viên lành nghề có kinh nghiệm trong việc trồng, chăm sóc cây cao su tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển cao su theo hướng bền vững.

- Khu vực Công ty có điều kiện địa hình, khí hậu, thủy văn, thành phần môi trường không khí, môi trường nước, môi trường đất phù hợp, thuận lợi cho trồng cao su, góp phần bảo vệ đất, giảm cường độ xói mòn đất.

- Tác động tích cực đến cảnh quan, môi trường: rừng Cao su không chỉ giúp điều hòa nguồn nước, hạn chế xói mòn, phòng ngừa và ngăn chặn lũ lụt góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế - xã hội của địa phương mà còn là yếu tố quan trọng trong việc tạo cảnh quan và môi trường sống trong lành cho các hộ gia đình và cộng đồng dân cư địa phương.

- Đa dạng sinh học được bảo tồn nhờ diện tích rừng trồng ổn định và được quản lý theo nguyên tắc bền vững đó là yếu tố để rừng Cao su phát triển bền vững, thảm thực vật được duy trì. Công ty có chính sách cho các hộ dân thuê đất trồng cây nông nghiệp trong giai đoạn kiến thiết ban đầu, khi cây Cao su chưa khép tán (2-3 năm đầu), góp phần nâng cao độ phì đất, giảm xói mòn.

b. Tác động tiêu cực

• Sản xuất tại vườn ươm

Hiện nay, Công ty đã có 24,56 ha đất để xây dựng vườn giống, vườn ươm và vườn nhân được thiết lập ở nơi đất tốt, thành phần cơ giới nhẹ, bằng phẳng, không ngập úng, gần nguồn nước, có vị trí thuận lợi cho việc vận chuyển cây giống đến địa điểm trồng mới. Thiết kế vườn ươm có hệ thống thoát nước chống xói mòn, ngập úng theo quy định chung của Tập đoàn; tuy nhiên vẫn còn hiện tượng xói mòn rửa trôi đất bề mặt, một số rãnh thoát nước vẫn bị đất mặt, chất thải rắn vùi lấp, ngăn cản dòng chảy.

Các hoạt động sản xuất vườn ươm và vườn nhân chủ yếu gây ra những tác động đến môi trường như quy trình kỹ thuật sản xuất cây con sẽ quyết định chất lượng cây con tại vườn ươm và ảnh hưởng đến chất lượng tài nguyên rừng và độ che phủ; các hóa chất, rác thải rắn, dầu nhớt và chất thải từ các phương tiện chuyên chở, các loại

máy móc cũng như tải trọng của xe có thể gây ra ảnh hưởng đến môi trường đất.

- *Nguồn gốc cây đầu dòng:* Cây đầu dòng được sử dụng tại vườn ươm của Công ty được chuyển giao kỹ thuật từ Viện Nghiên cứu Cao su. Kết quả kiểm tra vườn ươm cho thấy cây phát triển tốt, không có nấm, bệnh. Do vậy, vườn ươm đang trong giai đoạn đủ điều kiện cung cấp cây. Bên cạnh đó, vườn ươm của Công ty có lưu các hồ sơ để minh chứng cũng như theo dõi nguồn gốc xuất xứ giống.

- *Đất đóng bầu:* Thành phần ruột bầu bao gồm đất đã qua sàng lọc, không sử dụng hóa chất. Về quy trình đóng bầu, thành phần ruột bầu tương đối đảm bảo, tuy nhiên tỷ lệ các thành phần trong ruột bầu chưa có một lượng quy định mà công nhân chỉ tự ước lượng.

- *Nguồn nước tưới:* Nguồn nước và chất lượng nguồn nước được đảm bảo sử dụng ổn định kể cả trong mùa khô.

- *Rác thải:* Theo quy định chung của Công ty, toàn bộ rác thải rắn sẽ được thu gom lại và chuyển toàn bộ về Công ty mang đi xử lý. Tuy nhiên, thực tế khảo sát cho thấy tại vườn ươm vẫn còn một số rác thải sinh hoạt. Chất thải sinh hoạt của công nhân đội sản xuất được đổ trực tiếp, ngấm xuống lòng đất.

- *Phân bón, hóa chất đang sử dụng:* có sử dụng hóa chất, thuốc BVTV trong giai đoạn vườn ươm, tuy nhiên việc sử dụng các chế phẩm sinh học chưa được quan tâm sử dụng. Các loại thuốc trên đều nằm trong danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng, tuy nhiên việc sử dụng thuốc không theo hướng dẫn sử dụng và tùy tiện hoặc sử dụng trong một thời gian dài sẽ là nguy cơ gây hại đến môi trường.

- *Phương tiện vận chuyển:* Toàn bộ các phương tiện vận chuyển sử dụng tại vườn ươm đều bằng xe cơ giới các loại xe bao gồm xe máy cày, xe hoán cải, xe bò, xe tải tuy nhiên việc lưu thông của các dòng xe ra vào tại vườn ươm vẫn đảm bảo về mức độ an toàn cho hệ thống đường sá và tải trọng cho phép, việc rò rỉ xăng dầu và nhiên liệu có xảy ra tuy nhiên không đáng kể.

- *Hệ thống nhà kho:* có hệ thống nhà kho tuy nhiên việc sắp xếp các vật tư, cây giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, các công cụ còn thiếu ngăn nắp, thiếu quy hoạch.

- *Rác thải rắn:* Rác thải rắn sẽ được thu gom lại trước khi được các đơn vị chức năng mang đi xử lý tuy nhiên kết quả khảo sát tại hiện trường cho thấy các rác thải rắn bao gồm rác thải sinh hoạt và các túi bầu vẫn còn nhiều trên mặt đất tại vườn ươm.

- *Tập huấn về kỹ thuật:* Công nhân chỉ được truyền đạt về quy trình kỹ thuật tạo cây con thông qua sự chỉ dẫn của cán bộ kỹ thuật mà chưa được tham gia bất cứ lớp tập huấn nào, cũng như được cung cấp tài liệu cụ thể. Công nhân chưa được tập huấn về cách thức sử dụng thuốc BVTV cũng như các quy định về an toàn, bảo hộ lao động.

- **Trồng rừng, chăm sóc và quản lý bảo vệ rừng cao su**

- ✓ *Xử lý thực bì:*

- Xử lý thực bì bằng đốt và cày toàn diện, không có dấu hiệu bảo vệ diện tích đai xanh tại các khe suối, sông chính. Đặc biệt, đối với các khu vực có độ dốc địa hình lớn, ảnh hưởng lớn đến mức độ che phủ, làm trơ đất đá tạo thành các rãnh xói bởi sự tác động của nước mưa chảy tràn làm trôi dinh dưỡng đất. Việc xử lý thực bì còn có thể bị ảnh hưởng đến cộng đồng dân cư sống xung quanh do khói, bụi,...

- Sau khi cày đất từ 10 đến 15 ngày, thực bì bắt đầu đâm chồi non và phát triển tiến hành xử lý phun thuốc diệt cỏ, diệt mầm trên toàn diện tích. Như vậy, các Nông trường vẫn còn sử dụng một lượng lớn các hóa chất thuốc BVTV và áp dụng phương pháp đốt trong khâu xử lý thực bì.

- Ở giai đoạn kiến thiết cơ bản, quy định chung là kiểm soát cỏ trên hàng, làm sạch cỏ trên bồn quanh gốc cao su, đặc biệt là năm thứ 1, năm thứ 2 cũng như trước và sau khi bón phân, không để tình trạng cỏ chụp cây cao su. Đối với cây năm thứ nhất và năm thứ 2, làm cỏ thủ công; Từ năm thứ 2, có sử dụng hóa chất để quản lý cỏ dại. Theo quy trình, đối với đất dốc bình quân $>10^\circ$ phải làm cỏ theo bồn để chống xói mòn, rửa trôi đất. Tuy nhiên, hiện tượng xói mòn, rửa trôi đất vẫn còn xảy ra và tương đối nghiêm trọng ở một số khu vực. Ở giai đoạn này, công nhân được thuê làm cỏ chủ yếu là công nhân ngoài Công ty, phần lớn là người dân địa phương trong khu vực. Tuy nhiên, chưa có lớp tập huấn hướng dẫn về an toàn lao động cũng như hướng dẫn sử dụng hóa chất cho nhóm.

- ✓ *Phân bón, hóa chất đang sử dụng:*

Mặc dù phương pháp sử dụng hóa chất, bao gồm liều lượng và nồng độ thuốc có được quy định cụ thể, nhưng còn thiếu các chương trình tập huấn sử dụng hóa chất, cho công nhân Công ty cũng như Công nhân nhà thầu. Ngoài ra, còn chưa cập nhật đầy đủ danh mục hóa chất bị loại bỏ theo quy định hiện hành. Cụ thể, những thuốc chứa hoạt chất Carbendazim đã bị loại bỏ ra khỏi danh mục hóa chất được phép sử dụng theo Quyết định số 03/QĐ-BNN-BVTV ngày 03/01/2017.

- ✓ *Rác thải rắn:*

Công ty có quy trình xử lý rác thải dựa trên quy trình của ISO 14001:2015, toàn bộ rác thải rắn sẽ được thu gom và phân loại để vào nơi quy định. Cũng theo quy trình của Công ty xây dựng, toàn bộ các nhân viên sẽ được hướng dẫn về phương pháp quản lý chất thải cũng như ý thức bảo vệ môi trường, cảnh quan. Tuy nhiên, thực tế khảo sát cho thấy, vẫn có rác thải rắn trên diện tích quản lý của Công ty. Phần rác thải này phần lớn là những rác thải đến từ người dân địa phương. Tuy nhiên do nằm trên diện tích quản lý của Công ty nên đây cũng là vấn đề có ảnh hưởng tới môi trường trong quá

trình xây dựng phương án quản lý rừng bền vững.

- *Mô hình trồng rừng:*

Rừng trồng từ trước đến nay chủ yếu sản xuất kinh doanh chu kì ngắn, chưa chú trọng đến mô hình kinh doanh chu kì dài nên tỷ lệ gỗ lớn chưa cao và giảm giá trị rừng trồng.

- *Công tác quản lý rừng tự nhiên:*

Hiện nay diện tích rừng tự nhiên Công ty quản lý chủ yếu khoanh nuôi và quản lý bảo vệ, công tác xúc tiến tái sinh làm giàu rừng chưa được quan tâm.

- *Hành lang ven suối:*

Thực tế đánh giá các loài cây trong khu vực hành lang ven suối cho thấy các loài cây không đa dạng. Khu vực lòng suối không được vệ sinh thường xuyên (Có nhiều cành cây chắn ngang dòng suối có thể gây ảnh hưởng tới dòng chảy; Có các cây dây leo mọc xâm lấn, bám vào các cây gỗ nhỏ làm các cây gỗ phát triển chậm, yếu, kém hiệu quả). Một số vùng đất bị sạt lở, ảnh hưởng đến chất lượng nước sinh hoạt của dân cư sống ở hạ lưu. Bên cạnh đó, khu vực hành lang ven suối chưa biển báo và các cọc mốc thể hiện rõ các khu vực hành lang ven suối.

• **Chăm sóc rừng trồng**

Quá trình chăm sóc được thực hiện từ năm thứ hai cho đến khi khai thác, kể cả trong giai đoạn rừng đã khép tán. Kỹ thuật chăm sóc chủ yếu cày và sử dụng thuốc diệt cỏ. Ngoài ra, một số khu vực áp dụng phương pháp diệt mối bằng cách xúc và vận chuyển, nhìn chung đây không phải là phương pháp hiệu quả

• **Quản lý bảo vệ rừng**

Kỹ thuật phòng cháy ở rừng trồng chủ yếu cày rộng 4 m tính từ đường lâm sinh để hạn chế các tác nhân gây cháy từ người dân, cào giữa 2 hàng cây cào lá theo băng và toàn diện tích tùy thuộc vào năm tuổi của rừng trồng, để kiểm soát và ngăn ngừa tình trạng cháy lan ra diện rộng. Trong thời gian qua, công tác tuyên truyền PCCR đã được quan tâm tuy nhiên vẫn chưa đến được với tất cả các đối tượng người dân sống trong khu vực lân cận; Hệ thống chòi canh, phương tiện, công cụ, biển báo phòng cháy chữa cháy rừng chưa được trang bị đầy đủ.

• **Khai thác gỗ**

Công ty không trực tiếp khai thác mà đơn vị trúng thầu đứng ra khai thác, nên kỹ thuật khai thác thực tế chưa hoàn toàn đúng theo quy trình của khai thác tác động thấp RIL. Cán bộ kỹ thuật và các Tổ sản xuất chỉ phối hợp giám sát tiến độ, diện tích, ranh giới khai thác giám sát để quá trình khai thác không gây ảnh hưởng đến khu vực rừng non bên cạnh.

Trong hợp đồng giữa Công ty và đơn vị trúng thầu chưa quy định rõ các quy định

phải tuân theo quy trình kỹ thuật cũng như các chế độ bảo hộ an toàn lao động cho công nhân trong quá trình khai thác, bao gồm cả quy định sử dụng lao động (tuổi, đối tượng...).

- **Khai thác mỏ**

Công ty có các tổ thu gom mủ cao su, tại các khu vực này chưa có bể xử lý chất thải mủ cao su và bể thu gom, xử lý rác tại chỗ. Hiện tượng này xảy ra tại nhiều đơn vị thu gom, tại một số đơn vị, chất thải chảy lan tràn ra rừng cao su gây ô nhiễm môi trường không khí cũng như môi trường đất. Hiện các hố này chưa có biện pháp xử lý, chủ yếu đợi đến mùa khô nạo vét, làm sạch và tiếp tục xả thải.

Ngoài ra, một số máy móc, trang thiết bị, dụng cụ đã được sử dụng trong thời gian dài, một số đang được duy tu bảo dưỡng gây ảnh hưởng đến môi trường. Các hóa chất được sử dụng trong việc sơ chế mủ có thể gây ảnh hưởng đến sức khỏe của người lao động nếu không được bảo vệ bởi khẩu trang và găng tay.

Hầu hết công nhân không thực hiện đúng quy định an toàn lao động khi đi khai thác mủ (phương tiện vận chuyển thiếu an toàn, không có mũ bảo hiểm, găng tay,...)

- **Xây dựng cơ sở vật chất, hạ tầng, đầu tư trang thiết bị máy móc**

- *Các hoạt động tại vườn ươm:* Công ty đã tiến hành nâng cấp các vườn ươm, đầu tư thêm trang thiết bị máy bơm nước, xây dựng sửa chữa nhà làm việc, xây hệ thống tường rào, đổ đất trên một số diện tích. Nhìn chung các hoạt động nâng cấp, xây dựng cơ sở hạ tầng chỉ mới ở quy mô nhỏ nên không ảnh hưởng lớn đến môi trường, đặc biệt hệ thống tưới tiêu đã được quan tâm và hoàn thiện hơn, đảm bảo nguồn nước tưới phục vụ cho mùa vụ gieo ươm.

- *Các hoạt động duy tu, cải tạo các công trình dịch vụ, nhà làm việc, ga mủ:* các công trình chủ yếu là xây dựng cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ, không tác động lớn đến môi trường.

- *Các hoạt động duy tu bảo dưỡng, xây dựng mới hệ thống đường:* Hàng năm, Công ty đều triển khai các hoạt động xây dựng cơ bản. Đặc biệt, Công ty chú trọng đầu tư xây dựng và sửa chữa các tuyến đường giao thông và hệ thống thoát nước. Một số tuyến đường liên lô của các Nông trường đã có khuôn đường, kết cấu nhựa và cấp phối, hai bên làm đường thoát nước tự nhiên theo địa hình, một số đoạn đã hư hỏng cần nâng cấp sửa chữa. Các tuyến đường lô là đường cấp phối sỏi đỏ và đường đất tự nhiên. Tuy nhiên, hệ thống thoát nước chưa hoàn chỉnh và chưa có hướng rõ ràng để thu nước về đúng hướng. Rãnh thoát nước dọc chủ yếu là rãnh đất nên nước chảy tự nhiên gây xói lở nền đường. Bên cạnh đó, mặc dù Công ty đã có một số hệ thống mương chống thú, nhưng hiệu quả chưa cao do đã bị xuống cấp, cần cải tạo và nâng

cấp một số điểm do bồi đắp, bố trí thêm một số hàng rào, tại các diện tích tái canh ở những vị trí cần thiết.

- **Quản lý môi trường rừng cây**

Rừng cao su được trồng với mật độ từ 555 cây/ha (Đông Nam Bộ) và 571 cây/ha (Tây Nguyên), sau 4 tuổi đã kếp tán, tạo thành một hệ sinh thái rừng trồng có khả năng hấp thu lượng carbon lớn góp phần điều hòa không khí, giữ nước. Với tỷ lệ tàn che cao, rừng cao su phát huy chức năng phòng hộ khá tốt như bảo vệ đất, chống xói mòn, giữ nước. Tuy nhiên, do đây là một hệ sinh thái rừng trồng với cường độ thâm canh và kinh doanh cao, nếu không được quản lý tốt cũng có thể gây ra những nguy cơ môi trường. Các nguy cơ về môi trường đối với quản lý và kinh doanh rừng cây cao su gồm:

- Xói mòn đất. Các biện pháp làm đất trồng tái canh thường là làm đất móc bỏ gốc cây khai thác, sau đó cày toàn bộ làm phá vỡ kết cấu đất gây nên nguy cơ rất lớn về xói mòn đất khi không có thảm cây che phủ.

- Suy giảm tính đa dạng sinh học: Cường độ kinh doanh lớn, áp dụng nhiều biện pháp kỹ thuật thâm canh cao, như chăm sóc, bón phân, diệt cỏ và thường xuyên đi lại trong lô đã ảnh hưởng rất lớn đến hệ sinh thái rừng, tổ thành loài đơn giản, thảm thực bì mỏng khả năng bảo vệ đất không cao. Hoạt động khai thác mủ thường xuyên và di chuyển (cạo mủ, thu mủ nước, thu mủ chén...) trên toàn diện tích lô làm cho đất bì bí chặt khả năng thấm nước giảm. Tổ thành nghèo nàn, cấu trúc đơn giản và thường xuyên bị tác động đã làm cho hệ sinh thái rừng trồng cao su khá nhạy cảm với sâu bệnh, thiên tai và khả năng phòng hộ cũng bị suy giảm đáng kể.

- Ô nhiễm môi trường không khí, đất và nước. Việc sử dụng phân bón vô cơ, hóa chất và thuốc trừ sâu khá thường xuyên cũng là một trong những ngu cơ gây ô nhiễm môi trường không khí, đất và nước.

- Hoạt động trồng xen trong rừng cây kiến thiết cơ bản bằng các loài cây nông nghiệp ngắn ngày như đậu, lạc, khoai lang, mè phải thực hiện các biện pháp làm đất cày xới toàn bộ, và sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu, diệt cỏ, cũng gây những tác động khá tiêu cực tới môi trường rừng cao su.

- Vệ sinh môi trường. Rừng cao su gần khu dân cư và thường xuyên có người ra vào (gồm cả công nhân và người dân sống xung quanh), người dân và công nhân chưa có ý thức giữ gìn vệ sinh môi trường rừng cao su, thường xả rác sinh hoạt trực tiếp ra rừng cây, rác thải khá phổ biến trên các rừng cao su.

- Ô nhiễm không khí và nước thải từ nhà mủ/nhà tổ. Tại các nhà tổ/nhà mủ sử dụng một lượng nước khá lớn để rửa thùng đựng mủ và dụng cụ. Nước thải rửa thùng và các dụng cụ có chứa mủ cao su và một số hóa chất được sử dụng trong quá trình

khai thác mỏ, nhưng lại được xả thải trực tiếp ra môi trường đã gây nên ô nhiễm không khí (gây mùi hôi) và ô nhiễm nguồn nước.

- Việc khai thác gỗ rừng cao su thanh lý chưa được giám sát và kiểm soát chặt chẽ, chưa áp dụng các biện pháp khai thác tác động thấp đã tác động tiêu cực đến môi trường đất và nước, xói mòn do nhiều khu vực khai thác trống có diện tích lớn hơn 50 ha, sử dụng các phương tiện vận tải trọng lớn để vận chuyển gỗ.....

Trong những năm qua, nhận thức được các nguy cơ môi trường trên, Công ty đã triển khai nhiều biện pháp nhằm giảm thiểu và bảo vệ môi trường, gồm: (i) xây dựng các đê chống xói mòn; (ii) đa dạng hóa loài cây trồng bằng trồng các loài cây gỗ có giá trị xung quan lô rừng; (iii) tăng cường quản lý và kiểm soát sử dụng hóa chất, thuốc trừ sâu, diệt cỏ, áp dụng các nguyên tắc phòng trừ sâu bệnh tổng hợp, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật theo nguyên tắc 4P; (iv) hạn chế các giải pháp làm đất toàn diện, (v) dẫn cách thời gian khai thác mỏ (áp dụng D4), (vi) Trồng lại rừng ngay khi thanh lý, chặt hạ; (vii) trồng các loài cây họ đậu có tác dụng che phủ đất chống xói mòn; (ix) Tuyên truyền đến công nhân và người dân sống xung quanh rừng cây về vệ sinh môi trường và rác thải, bảo vệ rừng cây; và (x) lập kế hoạch nâng cấp các nhà tổ/nhà thủ mỏ để xử lý nước thải.

7.3.2. Quản lý xã hội

a. Tác động tích cực

Thực hiện chiến lược phát triển Công ty bền vững, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, đảm bảo thu nhập cho người lao động, góp phần phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn Công ty đứng chân, giải quyết các vấn đề an sinh xã hội. Công ty thường xuyên nghiên cứu, áp dụng linh hoạt các giải pháp kỹ thuật, sáng kiến kinh nghiệm trong lao động sản xuất; tổ chức thực hiện đúng quy trình của Tập đoàn CNCS Việt Nam; thực hiện rà soát, tinh gọn các thủ tục hành chính, rà soát, điều chỉnh các quy định cho phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, hiệu quả kinh tế, cải thiện môi trường kinh doanh, đặc biệt là trong công tác chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Ngoài việc thực hiện tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh trong nội bộ, Công ty còn thực hiện các chính sách, giải pháp, hỗ trợ các mô hình kinh doanh của người dân địa phương thông qua các hoạt động chính như sau:

- *Đóng góp vào Ngân sách nhà nước, tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập cho cán bộ và người dân địa phương*

Mặc dù có các khó khăn trong thị trường, giá cả cao su, kết quả ở bảng trên cho thấy trong những năm gần đây, hiệu quả các hoạt động kinh doanh của Công ty đang có xu hướng tăng, doanh thu năm 2018 tăng lên 10,52% so với năm 2016. Bên cạnh đó, chi phí thuế doanh nghiệp đóng góp cho nhà nước đến năm 2018 cũng tăng lên gấp

hơn 1,5 lần so với năm 2016. Như vậy, các hoạt động kinh doanh của Công ty không những mang đến cơ sở phát triển cho bản thân doanh nghiệp, còn đóng góp cho sự phát triển của kinh tế xã hội nói chung, kinh tế địa phương nói riêng.

Các hoạt động kinh tế lớn mạnh của Công ty còn là nguồn cung cấp sinh kế lớn cho nhiều đối tượng lao động tại địa phương và một số từ các địa bàn lân cận với mức thu nhập bình quân cao hơn so với mặt bằng xã hội (trên 8 triệu đồng/tháng). Theo đó, các hoạt động khai thác mủ cao su, trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng cao su... đòi hỏi một số lượng lớn các lao động, phần lớn không cần trình độ học vấn cao là giải pháp cho các hoạt động xóa đói giảm nghèo, ổn định an ninh trật tự tại địa phương.

Hàng năm ngoài việc chế biến, tiêu thụ mủ cao su khai thác trên diện tích của mình, Công ty còn tổ chức thu mua mủ cao su của các hộ tiểu điền để tiêu thụ sản lượng mủ khai thác của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn, góp phần giải quyết đầu ra sản phẩm cho các hộ dân. Chính sách, đơn giá thu mua mủ cao su được công khai minh bạch, theo giá thị trường. Ngoài ra, Công ty còn có chính sách hậu mãi cho các hộ bán mủ cho Công ty với số lượng lớn, cụ thể số lượng mủ cao su tiểu điền Công ty đã mua của các hộ dân trong năm 2016 là 9.076 tấn, năm 2017 là 11.600 tấn và năm 2018 là 8.309 tấn mủ.

Thông qua các hoạt động từ thiện, phúc lợi xã hội đã nêu trên, Công ty đã hỗ trợ phát triển đời sống cho đồng bào các dân tộc ít người, các hộ nghèo, trẻ em...trong các khu vực lân cận. Người dân địa phương được khuyến khích thuê đất và canh tác dưới tán rừng cao su: trồng dừa, dưa hấu...bước đầu đem lại lợi nhuận kinh tế nhất định cho một số hộ gia đình. Số công nhân viên Công ty là lao động địa phương chiếm tỷ lệ cao, bao gồm nhiều thế hệ trong một gia đình, và Công ty tiếp tục tổ chức đào tạo, nâng cao tay nghề trong sản xuất cho các đối tượng này. Số lượng mủ cao su sản xuất ra của người dân được Công ty có chế độ hỗ trợ đầu ra, mua lại, tuy nhiên, do số lượng mủ ít và giá mua mủ cao su của Công ty chưa đáp ứng được nhu cầu của người dân nên số lượng mủ mua lại ít.

Đối với hoạt động thu gom củi rừng trồng của người dân địa phương, sau thời gian khai thác rừng thường để lại cành, nhánh tại hiện trường - khối lượng lớn nguyên liệu làm củi đốt phục vụ cho sinh hoạt hàng ngày của người dân - tiết kiệm chi phí cải thiện sinh kế cho người dân.

- *Góp phần nâng cao năng lực cho lao động và người dân*

Để đảm bảo trình độ chuyên môn, kỹ năng của các cán bộ, công nhân, người lao động, hàng năm, Công ty đã tổ chức các lớp tập huấn về hướng dẫn kỹ thuật trong khai thác mủ cao su, trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng cao su... có yêu cầu tham gia đến từng tổ, đội sản xuất, đặc biệt hướng đến các lao động mới, chưa nắm vững tay nghề. Trong nhiều năm, Công ty đã tạo điều kiện cho các CBCNV tham gia các lớp tập

huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ do Tập đoàn, tỉnh Bình Phước và các đơn vị bên ngoài tổ chức đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của Công ty.

Công tác thi đua, khen thưởng được tổ chức hàng năm, là động lực khuyến khích cán bộ công nhân viên tự tìm hiểu, thi đua, thực hành nâng cao tay nghề. Công ty tạo điều kiện cho các cán bộ tham gia Hội thi Bàn tay vàng khai thác mủ cao su với quy mô quốc tế; tổ chức khen thưởng các tập thể, cá nhân đạt thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua yêu nước.

Các kỹ thuật trong sản xuất được hệ thống hóa thành các quy trình theo từng mảng thực hiện thông qua các xuất bản phẩm và ấn phẩm điện tử được phổ biến rộng rãi, dễ tiếp cận thông qua danh mục tài liệu lưu trữ và website Công ty, tạo điều kiện cho cán bộ, công nhân, người lao động và các cá nhân quan tâm có thể tham khảo, thực hiện.

Tuy nhiên các hướng dẫn, chia sẻ kỹ thuật cho người dân địa phương tham gia vào hoạt động sản xuất, đặc biệt hoạt động thanh lý gỗ rừng cao su còn hạn chế. Hàng năm Công ty thực hiện tư vấn kỹ thuật trồng, chăm sóc, khai thác mủ cao su cho các hộ gia đình, cá nhân, đặc biệt là các hộ dân ở vùng sâu, vùng xa, người đồng bào dân tộc thiểu số để nâng cao năng suất, chất lượng rừng cây cao su tiểu điền, từ đó nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho các hộ dân. Bên cạnh đó, ngoài việc tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn quy trình kỹ thuật cạo mủ cao su cho công nhân lao động, các Nông trường trong Công ty còn đào tạo mới, đào tạo tay nghề cho người lao động tại địa phương khi có yêu cầu. Ngoài ra, Công ty còn thường xuyên phối hợp với chính quyền địa phương các cấp thực hiện các chính sách khuyến nông, khuyến lâm trên địa bàn.

- *Chăm lo đời sống sức khỏe và tinh thần cho cán bộ và công nhân, các chế độ bảo hiểm, an toàn lao động*

Công ty đã đặc biệt quan tâm tới đời sống sức khỏe, tinh thần cho cán bộ và công nhân, các chế độ bảo hiểm, an toàn lao động.

Hàng năm, Công ty đầu tư mua sắm trang thiết bị y tế nhằm hoàn thiện hơn cơ sở vật chất bệnh viện trực thuộc nhằm nâng cao chất lượng phục vụ công tác chăm sóc sức khỏe người lao động. Công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ và khám chữa bệnh cho khoảng hơn 5000 lượt CBCNV, đạt 90%. Trong năm 2018, Công ty tiếp tục hỗ trợ kinh phí 1,5 triệu đồng/người để các đơn vị tổ chức cho CBCNV đi tham quan, du lịch. Qua đó, các đơn vị đã tổ chức cho 5/554 CBCNV đi tham quan du lịch, đạt trên 99% kế hoạch, tổng chi phí Công ty hỗ trợ 13 tỷ đồng.

Bên cạnh đó Công ty cũng quan tâm đầu tư bài bản trạm xá, nhà ăn đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho CBCNV, tạo điều kiện cho người lao động yên tâm

công tác, cống hiến.

Phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao luôn được lãnh đạo Công ty quan tâm phát động rộng khắp trên toàn Công ty, trong các năm đã tổ chức Đại hội thể thao cấp Công ty và các giải bóng chuyền, cầu lông chào mừng các ngày lễ lớn. Hiện nay các Nông trường mỗi tổ sản xuất đều có sân bóng chuyền bê tông, mỗi Nông trường có 01 nhà thi đấu cầu lông, 01 sân bóng đá mi ni, 01 sân ten nít...đã góp phần nâng cao đời sống tinh thần, thể chất và tạo môi trường văn hóa lành mạnh cho CBCNV.

Công ty thực hiện đảm bảo tốt các chế độ chính sách cho người lao động gồm: bồi dưỡng độc hại, ăn giữa ca, BHXH, BHYT, BHLĐ, trợ cấp thôi việc, trợ cấp tai nạn lao động, an sinh xã hội v.v...Theo đó, chế độ bồi dưỡng độc hại bao gồm cấp phát các hiện vật: đường, sữa, bột ngọt, dầu ăn, cá hộp, nước mắm... đảm bảo công bằng tới các CBCNV.

Đối với đối tượng công nhân, Công ty còn có chế độ ăn giữa ca với mức bình quân 5 triệu/lao động/năm. Đặc biệt với lao động nữ là đối tượng hạn chế về sức khỏe hơn lao động nam, Công ty đề ra chế độ giảm giờ làm việc cho lao động nữ, tối đa các ưu đãi đến đối tượng này. Các cán bộ công nhân viên tại Công ty mỗi năm lại được trang bị bảo hộ lao động mới, đầy đủ, đảm bảo an toàn cho người lao động khi tham gia lao động. Công ty cũng phấn đấu tuyên truyền, giáo dục trong đội ngũ công nhân viên, không để xảy ra bất kỳ vụ tai nạn lao động nào do bất cẩn, thiếu kiến thức.

- *Tổ chức các hoạt động từ thiện, phúc lợi xã hội*

Hàng năm, Công ty luôn có kế hoạch và tham gia thực hiện các hoạt động từ thiện, phúc lợi xã hội. Phong trào lá lành đùm lá rách của Công ty cũng được phát động hiệu quả. Tập thể cán bộ công nhân viên Công ty tham gia tích cực vào các hoạt động xã hội như: ủng hộ các quỹ vì người nghèo, ủng hộ đồng bào bị thiên tai, quỹ giáo dục, nạn nhân chất độc màu da cam, thiên tai, lũ lụt,....

Năm 2018, phong trào CNVCLĐ và hoạt động Công đoàn trong toàn Công ty đạt được những thành tích quan trọng, phong trào thi đua lao động sản xuất giỏi do Công đoàn phát động đã góp phần hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch của Công ty. Theo đó, trong năm 2018 đã tặng 6 mái ấm công đoàn và trợ cấp cho 5 công nhân bị bệnh kinh niên số tiền 235 triệu đồng; Đóng góp Quỹ mái ấm khu vực Miền Đông 5 triệu đồng. Cũng trong năm 2018, Nhân dịp tết cổ truyền và “Tháng Công nhân”, đặc biệt quan tâm trợ giúp những hộ gia đình công nhân thu nhập thấp, khó khăn đột xuất, thiên tai hỏa hoạn và công nhân dân tộc nghèo. Trích quỹ phúc lợi ủng hộ người nghèo địa phương đón tết với tổng số tiền 1,295 tỷ đồng.

Về các công tác xã hội khác, Công ty đã tổ chức tuyên dương, khen thưởng HSSV

đạt danh hiệu xuất sắc và đậu đại học điểm cao số tiền 545 triệu đồng, thăm gia đình chính sách, trẻ em mồ côi khuyết tật, tặng quà trung thu và tổ chức tết thiếu nhi 1/6 cho các cháu với số tiền 600.000.000 đồng, thăm hỏi, chăm sóc 102 GĐ thương binh, 29 GĐ liệt sỹ và GĐ có công với cách mạng, số tiền 196,5 triệu đồng. Vận động 2.876 công nhân tham gia góp vốn xoay vòng, giúp đỡ nhau số tiền 19 tỷ đồng.

- *Quan hệ với chính quyền địa phương, các bên liên quan, CBNV trong Công ty*

Trong thời gian qua không xảy ra bất cập gì về tinh thần đoàn kết nội bộ của các cán bộ trong Công ty cũng như mối quan hệ giữa Công ty với chính quyền địa phương và các cơ quan ban ngành liên quan.

Đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh của địa phương đối với Công ty, Chính quyền địa phương và người dân ủng hộ các hoạt động của Công ty. Điều này được thể hiện qua mối quan hệ giữa các bên liên quan trong việc tham gia các hoạt động xã hội, hoạt động xử lý các vấn đề liên quan giữa các bên, hàng năm các xã tổ chức thực hiện các cuộc họp quan trọng có liên quan các bên thì mời Công ty dự họp và ngược lại (Hội nghị tổng kết bảo vệ rừng trong năm) để cùng trao đổi và tìm cách giải quyết, phối hợp với nhau trong tổ chức thực hiện phương án phòng cháy chữa cháy rừng, do đó các vụ cháy rừng luôn được phát hiện và xử lý kịp thời. Tích cực tham gia chăm sóc và bảo vệ rừng theo các chương trình, dự án và làm công theo mùa vụ các hoạt động sản xuất của Công ty.

Đối với vấn đề an ninh tại các Nông trường sản xuất, Công ty đã tổ chức ký kết giao ước bảo vệ ANTQ trên địa bàn giữa Ấp - Tổ; Xã - Nông trường; Hàng tháng, quý có giao ban rút kinh nghiệm và đề ra các biện pháp thực hiện trong thời gian tới. Công tác phối hợp nhìn chung đã đạt được một số kết quả khả quan như ngăn chặn kịp thời các hành vi gây mất trật tự tại địa bàn, xây dựng được kế hoạch tuần tra kiểm soát kịp thời phát hiện và ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật trên địa bàn.

Công tác phối kết hợp có hiệu quả giữa các lực lượng thể hiện thông qua các mô hình quản lý, giải quyết vi phạm: mô hình Ban Chỉ huy thống nhất; mô hình tổ thanh niên xung kích; mô hình tổ An ninh Công nhân tự quản. Các mô hình này được đưa vào thực hiện có sự tham gia của công an, xã đội và bảo vệ của các Nông trường – Nhà máy trong việc tuần tra canh gác bảo vệ, nhất là công tác bảo vệ sản phẩm, bảo vệ vườn cây và đất cao su.

- *Hỗ trợ phát triển giao thông tại địa phương*

Hàng năm, Công ty triển khai xây dựng nhiều tuyến đường kết hợp vận chuyển mủ với việc hỗ trợ dân sinh, được các cấp chính quyền địa phương ghi nhận về hiệu quả kinh tế xã hội của các dự án này. Cho đến nay, hệ thống đường giao thông thuộc hạ tầng cơ sở của Công ty vừa đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, vừa đảm bảo phục

vụ cho nhu cầu xã hội của người dân địa phương.

b. Tác động tiêu cực

- Tranh chấp, lấn chiếm đất đai

Tình trạng tranh chấp, lấn chiếm đất đai phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh trên diện tích của Công ty diễn ra rất ít nhưng còn tồn tại. Do đất sản xuất hạn chế, lợi dụng việc không rõ mốc ranh giới đất Công ty ngoài thực địa, nên một số hộ dân có diện tích đất gần đất của Công ty có hoạt động xâm lấn đất của Công ty để lấy đất sản xuất. Trong năm 2018, Công ty đã phối hợp xử lý 06 vụ phá rừng làm rẫy tại Nông lâm trường cao su Tuy Đức, tổng diện tích 7.850 m², Nông lâm trường đã phối hợp với Hạt kiểm lâm và chính quyền địa phương lập hồ sơ giải tỏa thu hồi. Hầu hết các tranh chấp đất diễn ra trước năm 2018, do người dân sử dụng hành lang ven các lô cao su để xây dựng. Ngoài ra, người dân sống liền kề địa phận này thiếu đất canh tác nghiêm trọng, lâu dài là nguy cơ có thể dẫn tới những tranh chấp không đáng có.

Các hoạt động sản xuất cao su của Công ty một mặt có ảnh hưởng tích cực đến đời sống cộng đồng dân cư trong khu vực như hàng năm tạo công ăn việc làm góp phần ổn định xã hội cho một bộ phận dân cư không nhỏ trong khu vực nhưng mặt khác các hoạt động này tác động tiêu cực đến đời sống sản xuất, sinh hoạt như diện tích rừng của Công ty nằm xen kẽ với đất nông nghiệp và khu dân cư cho nên sau khi khai thác, một số trường hợp xử lý thực bì bằng phương pháp đốt đã ít nhiều gây ảnh hưởng đến đời sống cộng đồng do giữa khu rừng trồng của Công ty và phần đất canh tác của nhân dân.

- An toàn lao động và an ninh xã hội

Trong quá trình vận chuyển và khai thác mủ cao su, gỗ, cây giống có thể gây ra các tai nạn lao động, tai nạn giao thông, ... do tính bất cẩn trong lao động, thiếu trang bị bảo hộ lao động, hoặc do thiếu ý thức tuân thủ nghiêm chỉnh về nội quy an toàn lao động của công nhân, bên cạnh đó, cơ sở hạ tầng của vườn ươm chưa được đầu tư đúng mực, chưa được thiết kế đúng theo quy định về an toàn lao động.

Hiện tại Công ty đã quan tâm đến vấn đề bảo hộ và an toàn lao động, người lao động đã được cấp các trang phục bảo hộ lao động tuy nhiên việc thực hiện quy định chưa sâu sát dẫn đến hầu hết người lao động không mang găng tay, quần áo và giày, nón bảo hộ theo quy chuẩn...trong quá trình tham gia sản xuất.

Tại khu vực thanh lý gỗ rừng cao su, đơn vị ký hợp đồng thanh lý chưa có cam kết thực hiện an toàn lao động. Các nhân công tham gia chặt hạ, cắt khúc, vận chuyển không được cấp phát bất kỳ hình thức bảo hộ lao động nào. Các lao động tham gia thanh lý rừng cũng không nhận được chế độ hỗ trợ nào về điều kiện ăn ở, điện đường

trường trạm và các hình thức chăm sóc sức khỏe khác.

Tại các tổ, đội sản xuất thiếu túi sơ cứu, tủ thuốc sơ cứu được sắp xếp sơ sài, mang tính hình thức.

Mặc dù có các hình thức tuần tra và phối hợp với các cấp chính quyền, tuy nhiên do diện tích lớn, lực lượng mỏng, khu vực rừng trồng Công ty sát khu dân cư, trên địa bàn các Nông trường vẫn có các vụ vi phạm an ninh trật tự diễn ra.

Trong năm 2018, số vụ vi phạm xảy ra là 22 vụ, giảm 02 vụ so với cùng kỳ năm 2017. Cụ thể:

- Trộm cắp mủ 10 vụ/15 đối tượng, trong đó người dân 10 vụ, giảm 12 vụ so với cùng kỳ năm 2017. Công ty phối hợp với công an xã xử lý 10 vụ/15 người, có lưu hồ sơ các vụ việc, thu hồi 44 kg mủ tạp.

- Phá hoại chén hứng mủ 06 vụ, 662 cái, không bắt được đối tượng, so với 2017 giảm 05/vụ/2.890 cái

- Phá rừng làm rẫy 06 vụ, diện tích là 7.850 m², NLT cao su Tuy Đức đã phối hợp với Hạt kiểm lâm và chính quyền địa phương lập hồ sơ giải tỏa thu hồi.

Để xử lý, ngoài ra Công ty đã chỉ đạo cho các Phòng, Ban chuyên môn, các đơn vị trực thuộc Công đoàn, Đoàn thanh niên, HCCB Công ty phối hợp với các ban ngành đoàn thể địa phương các xã, tổ chức tuyên truyền đến CBCNV người lao động chấp hành tốt mọi chủ trương, đường lối của Đảng, Pháp luật của Nhà nước, tích cực phòng ngừa không để bị kẻ xấu kích động, lôi kéo tụ tập đông người, biểu tình trái Pháp luật, khiếu kiện gây mất ANTT trên địa bàn trong thời gian nghỉ lễ, thực hiện tốt phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

Tuy nhiên do lực lượng an ninh mỏng, khi diễn ra các vụ vi phạm pháp luật này, công nhân không được chuẩn bị các biện pháp xử lý thích hợp. Đây là nguy cơ gây mất an ninh trật tự, gia tăng các tệ nạn xã hội và lan truyền các loại dịch bệnh cho các công nhân tại địa phương cũng như người dân sống trong khu vực.

Bên cạnh đó, việc lưu thông các dòng xe tải vận chuyển gỗ, mủ và các máy móc thiết bị sẽ gây ô nhiễm môi trường và làm gia tăng số vụ tai nạn giao thông trên các tuyến đường.

- *Sự quan tâm đến bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống, tín ngưỡng, các tập tục và đời sống tâm linh của người dân trong khu vực lân cận và người lao động*

Trên địa bàn Công ty, cộng đồng dân cư tương đối đa dạng về các dân tộc, dân tộc Kinh chiếm đa số, tiếp theo là các dân tộc Nùng, Tày và X'tiêng, ngoài ra còn một số ít là dân tộc khác như H'mông, Khơ me...

Số lượng CBCNV của Công ty là người dân tộc ít người chiếm tỷ lệ không nhiều, nhưng Công ty chưa thực sự quan tâm đến các giá trị văn hóa truyền thống cho

các đối tượng này. Những ngày lễ tết, ngày truyền thống của đồng bào, Công ty không có liên hệ, hỗ trợ tổ chức, tham gia, cũng không có quy định ngày nghỉ cho người lao động những dịp lễ hội này.

Do phong tục tập quán của người dân chẵn thả gia súc tự do nên việc ngăn cấm trâu bò vào rừng của Công ty có ảnh hưởng đến một phần tập quán của người dân.

- *Ảnh hưởng giao thông địa phương*

Việc lưu thông thường xuyên của các dòng xe tải vận chuyển gỗ, mù, máy móc, thiết bị cùng với điều kiện nền đường thấp hơn so với nền canh tác cao su, vào mùa mưa, cùng với dòng xói mòn của nước, nhiều tuyến đường trên địa bàn và lân cận Công ty diễn ra hồng hóc nghiêm trọng, gây ảnh hưởng tới nhà cửa của các hộ gia đình.

7.3.3. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động tới môi trường và xã hội

a. Đối với môi trường

- *Sản xuất tại vườn ươm*

- Nguồn nước tưới tại vườn ươm yêu cầu phải được đảm bảo chất lượng để giảm thiểu các bệnh về lá cho cây đầu dòng cũng như cây giống được gieo ươm và tránh ô nhiễm môi trường.

- Hạn chế tối đa sử dụng hóa chất, thuốc Bảo vệ thực vật. Trong trường hợp bắt buộc phải sử dụng phải có quy định giám sát chặt chẽ; chỉ được sử dụng các loại thuốc được phép sử dụng, tuân thủ các quy định, đúng kỹ thuật, đúng lúc, đúng liều lượng, có sổ theo dõi và phải thông báo trước cho các hộ dân xung quanh vườn ươm. Cần tăng cường sử dụng các chế phẩm vi sinh.

- Các dụng cụ vật tư, cây giống, phân bón, các dụng cụ phòng cháy chữa cháy yêu cầu phải có kho chứa, sắp xếp có hệ thống, hợp lý và khoa học hơn; đặc biệt kho chứa các chế phẩm thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ cần đặt xa văn phòng làm việc và cách xa nơi có người hay qua lại;

- Ở vườn ươm của Công ty phải có nhà kho để các dụng cụ phun thuốc bảo vệ thực vật và phải có hồ sơ theo dõi quá trình sử dụng thuốc bảo vệ thực vật.

- *Trồng rừng, chăm sóc, QLBV rừng*

- Cần bám sát quy trình kỹ thuật hoàn chỉnh về kỹ thuật trồng, chăm sóc, Quản lý bảo vệ rừng, chú trọng đến công tác bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho cán bộ và chế độ tập huấn đầy đủ cho công nhân trước khi tham gia vào các hoạt động quản lý rừng.

- Về phương thức phát dọn, xử lý thực bì, vệ sinh sau thanh lý rừng, nên áp dụng biện pháp cày toàn diện, băm nhỏ thực bì sau đó rải đều, gom cành nhánh theo hàng, hoặc gom thành từng đống nhỏ và đốt có kiểm soát.

- Thiết kế trồng rừng đảm bảo hành lang an toàn cho khe suối theo quy định.

- Trường hợp các vùng có độ dốc cao, nên áp dụng phương thức trồng theo đường đồng mức để giảm thiểu mức độ xói mòn, rửa trôi ở mức thấp nhất có thể được.

- Đối với rừng tự nhiên: Cần quan tâm công tác làm giàu rừng bằng cách trồng xen các loài cây bản địa, một số cây chịu bóng dưới tán rừng, phát huy cao nhất các giá trị hưởng lợi thu được từ rừng.

- Quá trình cày chăm sóc, cày PCCC lưu ý độ sâu luống cày đảm bảo không gây xói mòn đất và ảnh hưởng đến chất lượng cây rừng.

- Cần trang bị đầy đủ biển báo cảnh báo cháy rừng, bình chữa cháy, các dụng cụ, phương tiện, lực lượng PCCC để huy động khi cần thiết. Tập huấn, truyền thông về kỹ thuật PCCC cho cán bộ và người dân sống trong khu vực lân cận.

- Quy định chặt chẽ về việc sử dụng bảo hộ lao động khi tham gia sản xuất.

- Tăng cường tổ chức các lớp tập huấn nâng cao các kỹ năng, kiến thức, các buổi truyền thông về công tác PCCC, công tác bảo hộ an toàn lao động và bảo vệ môi trường cho công nhân lao động ..., cần trang bị đầy đủ các trang phục bảo hộ và giám sát việc tuân thủ các nội quy về an toàn lao động khi tham gia lao động sản xuất;

- Phối hợp chặt chẽ với lực lượng kiểm lâm, các cơ quan ban ngành liên quan trong quá trình thực hiện công tác bảo vệ rừng và giám sát, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng rừng trên diện tích rừng đã được giao quản lý.

- *Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động tại khu vực hành lang ven suối:*

- Đảm bảo tính ổn định của đất thông qua việc ưu tiên trồng bổ sung một số loài cây bản địa. Khu vực này có các loài bản địa có thể trồng được như sao, dầu, kơ-nia, giáng hương, gỗ đỏ,...

- Thiết lập các mương thoát nước trên diện tích trồng.

- Xây dựng quy trình phân vùng chức năng rừng, theo đó xác định rõ khu vực hành lang ven suối tùy thuộc vào chiều rộng suối, độ dốc hai bên bờ suối. Giữa đường vận chuyển và suối nước phải có hành lang bảo vệ suối tùy theo mức độ rộng của suối và độ dày thảm thực vật mà có khoảng cách phù hợp. Ở hành lang bảo vệ nên trồng những cây bản địa hoặc cây rừng lâu năm.

- Thiết lập hệ thống biển báo, cọc mốc đánh dấu khu vực hành lang ven suối.

- Thực hiện vệ sinh lòng suối và khu vực hành lang ven suối, đảm bảo không để ảnh hưởng đến dòng chảy lòng suối.

- *Khai thác gỗ*

Công ty nên trực tiếp hợp đồng và giám sát quá trình thanh lý. Nếu phải hợp đồng với đơn vị đấu thầu thì cần có hợp đồng rõ ràng, trong hợp đồng ghi rõ các yêu cầu kỹ thuật, các chế độ bảo hộ an toàn lao động, nên áp dụng kỹ thuật khai thác tác động thấp:

- Công nhân khai thác cần được đào tạo các kiến thức về khai thác giảm thiểu tác động;

- Giám sát gốc chặt theo quy định của khai thác tác động thấp RIL;

- Đặt tên bãi gỗ đúng theo quy định, phân loại gỗ và sắp xếp theo các cấp kính và nhóm mục đích kinh doanh;

- Xác định diện tích bãi gỗ hợp lý, trọng tải xe vận chuyển đúng quy định cho phép để tránh gây những tác động xấu đến môi trường đất do trọng tải quá nặng;

- Cần đặt biển báo khai thác tại các địa điểm gần khu vực khai thác;

- Cần lưu ý giảm thiểu những tác động tiêu cực đến môi trường đất, nước, không khí, tài nguyên động thực vật trong quá trình khai thác;

- Thường xuyên có dự án cải tạo đường giao thông khu vực nhiều dòng xe tải vận chuyển gỗ, mù;

- Đặt biển báo cảnh báo an toàn, gương cầu ở những khúc quanh, trọng điểm an toàn giao thông, nhiều dòng xe tải vận chuyển gỗ, mù;

- Những cây bản địa làm thức ăn cho động vật hoang dã hoặc thuộc loài cây quý hiếm tái sinh trong lô khai thác phải chừa lại không khai thác;

- Phải xác định các khu rừng có giá trị về sinh thái trong diện tích rừng của Công ty để tránh không xây dựng đường vận chuyển, bãi gỗ vào các khu vực trên và xây dựng hành lang bảo vệ cách ly giữa khu khai thác và khu rừng có giá trị về sinh thái tạo điều kiện cho động vật hoang dã sinh sống và di chuyển.

• *Tổ chức khai thác:*

- Lập các tổ đội khai thác cho từng khu vực để quản lý và quy trách nhiệm trong quá trình giám sát, thực hiện khai thác;

- Cần tạo nhiều cơ hội việc làm cho cư dân địa phương từ các hoạt động khai thác và các hoạt động kinh doanh khác;

- Lập kế hoạch khai thác, bố trí nguồn nhân lực hợp lý, tuần tự, tránh chồng chéo giữa các công đoạn;

- Áp dụng hình thức khai thác cuốn chiếu cho từng công đoạn khai thác cụ thể, nhanh gọn, theo trình tự trước sau hợp lý, đảm bảo rút gọn thời gian khai thác, thi công an toàn và hạn chế các tác động có hại do khói bụi, các chất thải, khí thải phát sinh trong quá trình khai thác;

- Cấp đầy đủ, hộp sơ cứu tại văn phòng, tổ, đội cũng như trên hiện trường thanh lý rừng, lưu ý kiểm soát hạn sử dụng;

- Khi triển khai các hoạt động khai thác cần phải thông báo để cho cư dân ở trong các ấp, xóm nằm tiếp giáp với khu vực hoạt động biết;

- Cần có biện pháp nhằm giảm thiểu tác động (tiếng ồn, khói bụi, hóa chất bảo

vệ thực vật..) của hoạt động khai thác, trồng rừng với khu vực dân cư liền kề, để không gây ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt của cộng đồng dân cư;

- Các dụng cụ, thiết bị máy móc sử dụng khi chặt hạ, chuẩn bị đất trồng rừng phải được chăm sóc, bảo dưỡng để luôn luôn có trạng thái kỹ thuật tốt, tránh bị hỏng hóc phải sửa chữa trong rừng làm rò rỉ dầu trong lô rừng cũng như giảm lượng chất thải;

- Nên bố trí các lô khai thác xen kẽ ở một khu vực không nên có diện tích lớn để giảm thiểu tác động đến lưu lượng nước ở trên các dòng suối và mức nước ngầm.

- *Kiểm soát ô nhiễm tại các lán trại công nhân:*

- Ưu tiên tuyển chọn những công nhân ở địa phương để giảm lượng công nhân ở lại trong lán trại để giảm lượng chất thải phát sinh và ô nhiễm, hạn chế các tác động xã hội tiêu cực tại khu vực;

- Xây dựng nội quy sinh hoạt đầy đủ, rõ ràng và tổ chức quản lý công nhân;

- Hạn chế các tệ nạn trong tập thể công nhân làm việc tại khu vực khai thác, bằng các phương tiện truyền thông như: radio trong giờ nghỉ của công nhân...;

- Thu gom rác thải sinh hoạt và phân loại: Rác hữu cơ chôn lấp hợp vệ sinh, chất thải tro tái sử dụng (như sắt, nhựa, giấy...);

- Đặt các thùng nước uống đảm bảo vệ sinh tại công trường;

- Tổ chức bữa ăn tập trung cho công nhân, đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh, an toàn thực phẩm;

- Xây dựng bể tự hoại tạm thời hoặc thuê nhà vệ sinh di động; lắp đặt thùng rác, quy định bãi đổ rác, ... tránh phóng uế, vứt rác sinh hoạt bừa bãi gây ô nhiễm môi trường;

- Công việc xây dựng đường vận xuất, khai thác rừng cần tiến hành vào mùa khô;

- Đường vận chuyển, đường vận xuất phải có rãnh biên dẫn nước không để cho nước chảy dọc tuyến đường là nguyên nhân chính gây ra xói mòn đất và phá hỏng đường;

- Ở những đoạn đường dốc phải có rãnh thoát nước ngang tránh cho nước chảy dọc theo đường ở đoạn dài làm phá vỡ mặt đường tạo thành các rãnh gây khó khăn cho phương tiện vận chuyển;

- Định kỳ chăm sóc bảo dưỡng đường để đường không bị đọng nước gây lầy lội tắc nghẽn giao thông.

- *Các chế độ an toàn lao động:*

Trong giai đoạn khai thác gỗ nguy cơ xảy ra tai nạn lao động là rất cao do đó phải có những biện pháp phòng ngừa, cụ thể gồm:

- Quy định các nội quy làm việc tại công trường, bao gồm nội quy ra, vào làm việc tại Công ty, vườn ươm; Nội quy về trang phục bảo hộ lao động; Nội quy về an toàn điện; Nội quy an toàn giao thông; Nội quy an toàn cháy nổ, ...

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các nội quy cho công nhân bằng nhiều hình thức khác nhau như in nội quy vào bảng treo tại Công ty, vườn ươm, lán trại; tổ chức học nội quy; tổ chức tuyên truyền; thanh tra và nhắc nhở tại hiện trường,...

- Tổ chức theo dõi tai nạn lao động, xác định kịp thời nguyên nhân tai nạn và áp dụng các biện pháp khắc phục kịp thời nhằm tránh xảy ra tai nạn tương tự;

- Trang bị các tủ thuốc y tế cơ động, hộp cứu thương, với các loại thuốc thông thường như: thuốc trị rắn cắn, cảm, sốt....; Các dụng cụ và thiết bị cũng như những địa chỉ cần thiết liên hệ khi xảy ra sự cố cần ghi rõ ràng (bệnh viện, cứu hỏa, công an..);

- Trang bị các phương tiện chữa cháy tại các kho (bình bột, bình CO₂, cát, hồ nước, các khâu móc giắt, ...);

- Cung cấp đầy đủ và đúng chủng loại các trang thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân. Kiểm tra, nhắc nhở công nhân sử dụng trang bị bảo hộ lao động khi làm việc. Kiểm tra sức khỏe công nhân trước khi tuyển dụng, phân công công việc phù hợp;

- Lập hệ thống biển báo chỉ dẫn đường, biển báo an toàn giao thông tại các khu vực Công ty;

- Lắp đặt biển báo cấm lửa tại các khu vực dễ gây ra cháy nổ (nơi cất giữ xăng dầu, dung môi, kho vật tư dễ cháy nổ, hóa chất, chất bảo vệ thực vật,...), biển cấm người qua lại tại những khu vực đang khai thác nguy hiểm;

- Tổ chức tuyên truyền, kiểm tra, thanh tra công tác phòng chống cháy nổ tại các kho, lán trại của các đơn vị thi công;

- Tập huấn về an toàn lao động cho các đối tượng là công nhân trước khi bắt đầu khai thác (Cách sơ cứu đối với một số tai nạn hay xảy ra trong quá trình khai thác);

- Kiểm tra và bảo trì thường xuyên các phương tiện vận tải, các máy móc thiết bị kỹ thuật để đảm bảo tuyệt đối an toàn trong khai thác;

- Các loại dung môi và nhiên liệu dễ cháy sẽ được cách ly riêng biệt, tránh xa các nguồn có khả năng phát lửa và tia lửa điện;

- Trong khu vực có thể gây cháy, người lao động không được hút thuốc, không mang bật lửa, diêm quẹt, các dụng cụ phát ra lửa do ma sát, tia lửa điện;

- Xây dựng đội phòng chống cháy nổ đảm nhiệm;

- Tổ chức, quản lý bảo vệ theo hệ thống tiểu khu rừng;

- Phối hợp tốt với UBND xã và kiểm lâm tại địa phương để thực hiện tốt các biện pháp QLBRV trên địa bàn.

- *Đảm bảo trật tự an ninh:*

Chủ đầu tư cần kết hợp với Công an địa phương để đề ra các biện pháp an ninh

trật tự trong khu vực trong quá trình khai thác.

- *Khai thác mủ*

Để phòng ngừa các tác động tại các khu vực thu gom và chế biến mủ cao su, cần thiết:

- Xây dựng bể xử lý chất thải mủ cao su và bể thu gom, xử lý chất thải lỏng.
- Tập huấn nâng cao năng lực và ý thức bảo vệ môi trường của công nhân cao su.
- Thực hiện công tác tuyên truyền, tập huấn về các quy định về phòng chống cháy nổ và an toàn lao động, thường xuyên nhắc nhở, giám sát việc mang các trang phục bảo hộ lao động.
- Cần có chế độ kiểm tra sức khỏe định kỳ cho các đối tượng người lao động đang tham gia sản xuất trực tiếp.

- *Xây dựng cơ sở hạ tầng*

- Công ty luôn tuân thủ theo quy định của pháp luật về xây dựng cơ sở hạ tầng và hạn chế thấp nhất các tác động tiêu cực đến môi trường trong quá trình thi công xây dựng.
- Hoạt động xây dựng hệ thống đường vận chuyển cần hạn chế tối đa các khả năng có thể xảy ra như: Gây sạt lở đất, xói mòn, ảnh hưởng đến nguồn nước trong trường hợp đi qua các dòng chảy, rác thải rã từ các lán trại thi công, đặc biệt, thời gian thi công kéo dài có thể gây ảnh hưởng đến quá trình lưu thông của các dòng chảy.

b. Đối với xã hội

Việc thực hiện các hoạt động liên quan đến rừng cao su của Công ty phải đảm bảo không gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường và người dân xung quanh. Đối với những tác động lớn, gây ra những ảnh hưởng trực tiếp, cần phải đề xuất ra những biện pháp phòng ngừa cụ thể. Đối với những tác động không tránh khỏi của Công ty, cần đề ra những biện pháp giảm thiểu một cách tối đa các tác động này đến môi trường và xã hội. Các biện pháp cụ thể như sau:

- Việc thực hiện các hoạt động quản lý rừng của Công ty phải đảm bảo không gây ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống của người dân xung quanh:
 - + Giảm thiểu lượng khói, bụi, tiếng ồn, ô nhiễm nguồn nước trên đầu nguồn, nguồn nước ngầm, nước sinh hoạt;
 - + Ngăn chặn và giải quyết sớm các vấn đề liên quan đến việc tranh chấp, lấn chiếm đất đai giữa Công ty với cộng đồng địa phương;
- Tổ chức các lớp tập huấn đào tạo tay nghề, tuyên truyền nâng cao ý thức về an toàn lao động và phòng cháy chữa cháy cho người lao động và người dân địa phương;
- Tổ chức các đợt tuyên truyền, nâng cao ý thức về các công tác quản lý bảo vệ

rừng cho các đối tượng là cán bộ, công nhân, chính quyền địa phương, các cơ quan ban ngành liên quan, các cộng đồng và người dân sống trong khu vực lân cận;

- Tăng cường sự phối kết hợp với công an, chính quyền địa phương trong quá trình giám sát các tệ nạn, giữ gìn an ninh trật tự xã hội;

- Đoàn thể Công ty duy trì việc tích cực tham gia hưởng ứng vào công tác xã hội, hoạt động tình nguyện vì cộng đồng, các phong trào thi đua của địa phương.

- Quan tâm đến vấn đề các giá trị văn hóa truyền thống, tín ngưỡng, các tập tục đời sống tâm linh của người dân lân cận và lao động là đồng bào dân tộc ít người thông qua có liên kết, hỗ trợ cộng đồng tổ chức; quy định về ngày nghỉ cho CBCNV vào các thời gian lễ, hội, giỗ chạp trong năm.

VIII. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Kết quả kinh doanh trong ba năm gần nhất của Công ty được tổng hợp bảng 18.

Bảng 17. Kết quả sản xuất kinh doanh từ năm 2016-2018

STT	Nội dung	2016	2017	2018
1	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.175,25	1.385,56	1.196,78
2	Giá vốn bán hàng	964,45	1.111,94	1.097,59
3	Tổng lợi nhuận trước thuế	126,14	501,92	348,00
4	Tổng lợi nhuận sau thuế	102,99	437,61	292,53

Nguồn: Tổng hợp báo cáo tài chính riêng

Kết quả sản xuất kinh doanh cho thấy, trong ba năm gần đây mặc dù giá mù giảm mạnh so với các năm trước đây (năm 2011 giá mù gần 100 triệu đồng/tấn), nhưng Công ty năm nào kinh doanh vẫn có lãi, đạt lợi nhuận sau thuế trên 100 tỷ đồng/năm, và nộp đầy đủ thuế và các khoản nộp ngân sách đầy đủ. Công ty vẫn hoàn thành và vượt mức kế hoạch sản xuất kinh doanh đặt ra. Điều này có được là do trong những năm qua, cùng với tinh giảm bộ máy quản lý gọn nhẹ, nâng cao hiệu quả quản lý rừng cây, tăng năng suất mù. Ngoài ra, Công ty còn tập trung vào đa dạng hóa các sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng.

Với tình hình tài chính lành mạnh, luôn vượt kế hoạch đặt ra, kết quả sản xuất kinh doanh trong những năm gần đây cho thấy Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riêng hoàn toàn có đủ năng lực, khả năng tài chính và nhân lực để tiếp tục quản lý, kinh doanh Rừng cao su hiệu quả và bền vững về mặt kinh tế.

CHƯƠNG 3. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN

I. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

1.1. Mục tiêu chung

Quản lý, khai thác bền vững diện tích rừng cao su hiện có nhằm nâng cao năng suất và chất lượng mủ và gỗ cao su, hướng tới quản lý và kinh doanh rừng cao su theo tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững của Việt Nam và quốc tế, góp phần phát triển kinh tế, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người lao động và người dân địa phương, nâng cao trách nhiệm xã hội và môi trường.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Mục tiêu kinh tế

- Đẩy mạnh phát triển sản xuất kinh doanh rừng cao su đảm bảo năng suất và sản lượng ổn định. Duy trì năng suất trung bình đạt trên 2,0 tấn mủ/ha/năm và sản lượng mủ khai thác hàng năm đạt trên 23.000 tấn.

- Thanh lý, khai thác gỗ rừng cao su hàng năm trên 100.000 m³.

- Tăng giá trị từ các hoạt động sản xuất kinh doanh rừng cao su, nhằm tăng thu nhập, góp phần nâng cao đời sống cán bộ công nhân viên Công ty; đóng góp ổn định cho phát triển kinh tế địa phương.

- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong thâm canh và khai thác rừng cây cao su nhằm tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng mủ và gỗ cao su, hạ giá thành sản phẩm.

1.1.1. Mục tiêu xã hội

- Góp phần phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Tạo nhiều công ăn việc làm, tăng thu nhập, nâng cao đời sống cho cộng đồng dân cư địa phương, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số.

- Hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng, xây dựng nông thôn, cung cấp giống cây trồng chất lượng cao, chuyển giao kỹ thuật, công nghệ trồng và khai thác mủ cao su góp phần nâng cao chất lượng và sản lượng mủ, tạo ra sản phẩm hàng hoá, góp phần xoá đói giảm nghèo.

- Hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm mủ, gỗ cao su tiên điền cho các cộng đồng dân cư địa phương và giữ vững ổn định trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, giảm thiểu các tác động tiêu cực của người dân tới rừng cao su.

- Gìn giữ phong tục, tập quán, văn hóa, tín ngưỡng và quyền của cộng đồng địa phương trong quá trình quản lý rừng.

1.1.2. Mục tiêu môi trường

- Giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường trong quá trình thực hiện hoạt động trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ rừng và khai thác gỗ.

- Bảo vệ và phục hồi môi trường, bảo vệ đất và nguồn nước thông qua các hoạt động quản lý và kinh doanh rừng cao su.

- Nâng cao tính đa dạng sinh học thông qua bảo vệ và phục hồi rừng tự nhiên, bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên có tầm quan trọng về sinh thái; tăng cường sử dụng cây bản địa có tính hỗ trợ đối với quản lý và kinh doanh rừng cao su, như chắn gió, bão, đa dạng sinh học, đồng thời đa dạng nguồn thu nhập từ kinh doanh rừng.

1.3. Phạm vi quản lý rừng bền vững

1.1.3. Thời gian thực hiện phương án

Thời gian thực hiện phương án 25 năm, từ năm 2020 đến năm 2044.

1.1.4. Quy mô diện tích

Toàn bộ diện tích rừng cao su sau khi rà soát lại quy hoạch và bàn giao trả lại cho địa phương. Tổng diện tích rừng cao su sau rà soát quy hoạch là 19.481,68 ha, trong đó:

- Diện tích thực hiện theo các nguyên tắc quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng theo Hệ thống chứng chỉ rừng Quốc gia (VFCS) là: 3.354,77 ha, thuộc 2 Nông trường 3 và 6, trong đó:

+ Diện tích rừng cao su: 3.464,12 ha, thuộc 2 Nông trường 3 (907,69 ha) và 6 (2.453,43 ha).

+ Diện tích vườn ươm: 24,56 ha thuộc đội sản xuất cây giống.

+ Diện tích giảm trừ phục vụ bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ đất và nước, và các giá trị văn hóa, sinh thái và môi trường khác là: 5,02 ha.

- Diện tích ngoài phạm vi chứng chỉ thực hiện theo tiêu chí QLRBV và hướng tới cấp chứng chỉ rừng ở giai đoạn sau là: 15.830,04 ha, thuộc 12 Nông trường còn lại.

II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Kế hoạch sử dụng đất

Để đảm bảo sử dụng ổn định và hiệu quả diện tích đất được thuê, Công ty lập kế hoạch bàn giao trả lại đất cho chính quyền địa phương như sau:

Bảng 18. Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2020-2025

Loại đất	Tổng (ha)	Công ty quản lý	Trả lại cho địa phương
Tổng diện tích	27.165,11	19.887,07	7.278,04
I. Đất nông nghiệp	27.111,74	19.833,7	7.278,04
1.1. Đất sản xuất nông nghiệp	19.678,21	19.678,21	
1.1.1. Đất trồng cây lâu năm (cao su)	19.191,16	19.191,16	
1.1.2. Đất đường lô	423,63	423,63	

Loại đất	Tổng (ha)	Công ty quản lý	Trả lại cho địa phương
1.1.3. Đất vườn ươm nhân giống cây cao su	24,56	24,56	
1.1.4. Đất bảo tồn	2,00	2,00	
1.1.5. Đất sản xuất nông nghiệp khác	36,86	36,86	
1.2. Đất lâm nghiệp	7.433,53	155,49	7.278,04
1.2.1. Đất rừng tự nhiên (sản xuất)	7.384,01	105,97	7.278,04
1.2.2. Đất khác	49,52	49,52	0
II. Đất phi nông nghiệp	47,18	47,18	0
2.1. Đất xây trụ sở Công ty	2,45	2,45	0
2.2. Đất xây trụ sở cơ sở (văn phòng Nông trường, Nhà máy)	18,17	18,17	0
2.3. Đất xây dựng cơ sở sự nghiệp/đất công trình phúc lợi (trường học, bệnh viện, trạm y tế, khu thể thao)	17,0	17,0	0
2.4. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (đất nhà máy, khu công nghiệp, kho hàng...)	9,57	9,57	0
2.5. Đường giao thông	0,00	0,00	0
III. Đất chuyên dụng	6,19	6,19	0
3.1. Mặt nước chuyên dụng	2,79	2,79	0
3.2. Đất nghĩa trang	3,40	3,40	0

Nguồn: Tổng hợp diện tích giao và thuê và kết quả kiểm kê rừng cao su

Như vậy, trong những năm tới, Công ty sẽ trả lại địa phương toàn bộ diện tích rừng tự nhiên (7.278,04 ha) ở Nông lâm trường Tuy Đức, diện tích đất còn lại do Công ty quản lý là 19.887,07 ha, trong đó diện tích đất sản xuất nông nghiệp là 19.687,21 ha, gồm 19.191,16 ha đất trồng rừng cao su và 155,49 ha đất lâm nghiệp. Công ty tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh cốt lõi là sản xuất và kinh doanh mủ và gỗ cao su.

2.2. Kế hoạch quản lý rừng cao su và xin cấp CCR theo Hệ thống VFCS.

Căn cứ vào quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất của Công ty, tổng diện tích rừng cao su và đất rừng còn lại, Công ty lập kế hoạch sử dụng và quản lý bền vững đất sản xuất nông nghiệp (gồm cả đất sản xuất nông nghiệp và lâm nghiệp) như sau.

Bảng 19. Kế hoạch xin cấp CCR theo Hệ thống VFCS.

TT	Tên Công ty	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích đất nông nghiệp	Đất nông nghiệp			Đất phi nông nghiệp
				Diện tích vườn cây cao su	Đất đường lô	Đất nông nghiệp khác	Đất phi NN giữ lại QLSD
1	Nông trường 3	938,87	936,99	907,69	28,91	0,39	1,88
2	Nông trường 6	2.530,26	2.527,13	2.453,43	61,96	1,68	3,13
Tổng cộng		3.469,14	3.464,12	3.361,12	90,87	2,07	5,02

Công ty lựa chọn hai Nông trường 3 và 6 với diện tích rừng cây cao su là 3.361,12 ha để xây dựng kế hoạch xin cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững trước.

Đây là hai Nông trường đã hoàn thành rà soát quy hoạch chuyển đổi mục đích sử dụng đất và những diện tích chuyển đổi đã bàn giao lại cho chính quyền địa phương. Vì vậy, diện tích và ranh giới rừng cao su do hai Nông trường quản lý đã ổn định. Các Nông trường còn lại sau khi rà soát và hoàn thành quy hoạch chuyển đổi căn cứ vào tình hình thực tế, và khả năng tài chính sẽ lập kế hoạch xin cấp chứng chỉ cho diện tích rừng cây còn lại.

Diện tích xin cấp chứng chỉ được phân theo các chức năng cụ thể như sau:

- Chức năng sản xuất: Bao gồm 3.361,12 ha rừng cao su thuộc hai Nông trường 3 và 6 và 24,56 ha vườn ươm. Chức năng chính là sản xuất mủ và gỗ cao su, sản xuất cây giống phục vụ trồng rừng và dịch vụ kinh doanh cây giống.

- Nhà tổ/nhà mủ: nhà điều hành tổ sản xuất, thu mủ và khu vực nhà kho chứa dụng cụ, hóa chất phục vụ khai thác mủ cao su.

- Rừng cây cao su đều phân bố trên những vị trí khá bằng phẳng (độ dốc $< 8^{\circ}$), cách khá xa khe, suối (đều trên 100 m). Trước đây, trong thời kỳ khai hoang, Công ty chỉ thiết kế, khoanh vẽ các lô cao su có độ dốc nhỏ hơn 8° và chừa lại phần giáp ranh với ven khe, sông suối để làm hành lang bảo vệ, nên phần lớn diện tích rừng cây Công ty đang kinh doanh, quản lý nằm ngoài hành lang bảo vệ sông suối theo quy định.

Nông trường xin cấp chứng chỉ VFCS trong đợt một) không có rừng tự nhiên.

Toàn bộ diện tích 105,97 ha rừng tự nhiên của Công ty phân bố trên địa bàn Nông trường cao su Tuy Đức là rừng lô ô xen gỗ với thành phần chính là lô ô, các loài cây gỗ là những loài cây tiên phong, không có giá trị bảo tồn mọc xen như: Chò só, Dẻ gai, Ngõa lông, Bưởi bung, Nhội... Mặc dù giá trị bảo tồn đa dạng sinh học không cao, nhưng diện tích rừng tự nhiên còn lại tại Nông trường Tuy Đức lại có giá trị sinh thái cao, đặc biệt là chức năng phòng hộ, duy trì nguồn nước, chống xói mòn tại những khu vực đất dốc. Do đó việc bảo vệ và duy trì hệ sinh thái rừng này cũng hết sức cần thiết. Một số giải pháp cụ thể cần thực hiện như:

- (i) Thống kê, xây dựng bản đồ phân bố;
- (ii) Tuyệt đối nghiêm cấm phá rừng, khai thác lâm sản tại các khu rừng tự nhiên hoặc hướng dẫn cho cộng đồng người dân địa phương khai thác lâm sản bền vững, ít ảnh hưởng đến sự mất cân bằng sinh học;
- (iii) Ngăn chặn chặt phá gia súc tự do. Ngoài việc tổ chức tốt công tác tuần tra bảo vệ rừng, Công ty cần phối hợp với chính quyền địa phương để tuyên truyền nâng cao ý thức bảo tồn cho người dân, xây dựng quy ước, hương ước cộng đồng về bảo vệ rừng.

3.2. Kế hoạch bảo vệ rừng cây

- Bảo vệ rừng cây cao su được xác định là một công việc quan trọng và thường xuyên của Công ty. Bảo vệ rừng cây và phòng chống cháy được giao cho ban bảo vệ của các Nông trường, số lượng bảo vệ của mỗi Nông trường từ 40 đến 70 người tùy thuộc vào diện tích Nông trường quản lý. Các Nông trường hàng năm lập kế hoạch bảo vệ rừng cây gồm cả rừng kinh doanh, rừng kiến thiết cơ bản và các tài sản trên rừng cây cao su của Công ty.

- Các hoạt động bảo vệ rừng cây gồm: (i) tuần tra thường xuyên để phòng chống trộm mủ và tài sản liên quan; (ii) phòng chống chặn thả trâu bò, (iii) phòng chống lửa rừng; (iv) phối hợp với chính quyền địa phương và cộng đồng dân cư tuyên truyền nâng cao nhận thức về phòng chống cháy rừng, bảo vệ tài sản trên vườn cây cao su.

- Các hoạt động bảo vệ rừng cây, tuần tra bảo vệ được thực hiện theo quy trình tuần tra, bảo vệ rừng cây do Công ty ban hành.

3.3. Kế hoạch tái canh, sản xuất cây giống và chăm sóc rừng KTCB

3.3.1. Kế hoạch tái canh.

Căn cứ vào hiện trạng và quy trình kỹ thuật kinh doanh và khai thác rừng cao su, Công ty lập kế hoạch tái canh, trồng mới cao su.

Công ty hàng năm sẽ tái canh bình quân trên 1.080 ha/năm (từ 900 ha/năm - 1.200 ha/năm), tùy thuộc vào tuổi và chất lượng vườn cây.

Kỹ thuật làm đất, trồng và chăm sóc năm đầu được thực hiện theo Quy trình phục hoang/làm đất, tái canh và chăm sóc do Công ty ban hành.

Các biện pháp tái canh, làm đất cần chú ý một số nguyên tắc sau: (i) bảo vệ đất chống xói mòn, hạn chế cày toàn bộ trên vùng đất dốc, (ii) đa dạng hóa loài cây trồng bằng trồng các bổ sung các loài cây gỗ có giá trị ở những khu vực thích hợp; (iii) áp dụng các biện pháp quản lý hữu cơ tăng độ mùn cho đất, giảm sử dụng phân bón, thuốc diệt cỏ....; (iv) tăng cường sử dụng các lớp thảm xanh bảo vệ đất, chống xói mòn.

Bảng 20. Kế hoạch tái canh/trồng mới cao su

Năm	Nông trường (ha)													Công ty
	Minh Hưng	1	2	3	4	5	6	8	9	Nghĩa Trung	Phú Riềng Đỏ	Tuy Đức	Thọ Sơn	
2020	109,14	104,58	132,49	115,68	125,13	128,35	129,41	94,67	128,04	171,09	187,09	0,00	0,00	1425,66
2021	96,67	99,93	104,66	95,58	86,67	117,52	134,44	72,25	68,92	164,95	106,88	0,00	65,90	1214,37
2022	125,14	123,01	125,57	68,32	104,58	102,28	121,81	25,96	63,32	140,44	112,05	0,00	72,13	1184,6
2023	66,78	113,26	131,94	84,25	69,69	122,49	90,86	46,06	103,29	155,50	103,62	0,00	55,33	1143,07
2024	45,28	105,65	130,90	0,00	131,90	161,53	73,90	0,00	129,26	72,52	81,88	0,00	53,75	986,57
2025	69,85	69,00	104,26	0,00	226,62	71,21	193,88	0,00	76,68	49,62	85,77	0,00	78,77	1025,66
2026	22,83	65,74	86,26	11,68	85,74	68,79	67,79	34,51	43,44	87,44	89,45	179,03	52,30	895,00
2027	28,16	130,04	34,74	53,51	172,31	39,86	106,89	17,16	108,44	119,81	107,49	143,05	78,74	1140,2
2028	20,62	73,07	118,37	42,86	176,02	62,84	154,25	11,95	104,67	80,30	84,62	275,49	143,89	1348,93
2029	38,21	84,63	190,38	45,20	74,77	112,80	137,87	50,59	134,69	92,88	128,81	60,93	21,41	1173,17
2030	76,25	38,51	128,08	33,79	200,67	35,40	116,80	89,15	88,55	107,36	80,67	29,11	35,61	1059,95
2031	23,55	58,64	142,09	46,38	227,27	44,78	100,70	73,27	104,39	34,11	67,30	62,50	23,73	1008,71
2032	11,47	37,81	59,78	30,77	30,37	46,18	106,76	17,16	92,64	85,49	139,60	125,83	170,08	953,93
2033	53,33	33,77	65,45	41,09	0,00	78,68	266,41	52,02	66,30	92,18	159,24	41,37	33,06	982,89
2034	137,27	77,71	80,71	64,43	7,30	96,96	167,86	132,01	81,42	97,46	147,13	0,00	124,10	1214,37
2035	93,02	29,78	104,39	82,28	126,13	30,25	154,48	110,89	54,02	125,30	166,20	0,00	135,15	1211,91
2036	52,12	84,65	123,25	20,24	80,79	64,81	192,53	55,28	127,94	90,98	198,85	0,00	40,97	1132,4
2037	44,54	30,75	85,10	47,63	45,96	83,02	111,28	86,28	50,90	138,82	113,72	7,53	124,41	969,93
2038	59,31	88,28	74,98	105,29	71,92	52,28	179,20	30,56	98,52	71,93	54,62	45,32	87,02	1019,24
2039	45,16	59,91	62,29	55,53	110,97	69,36	78,89	44,41	61,74	121,98	54,30	44,68	85,77	895,00
2040	53,12	107,11	57,20	59,15	19,98	127,08	96,47	109,62	134,14	113,16	72,04	76,08	26,39	1051,56
2041	88,63	67,31	174,71	62,71	70,51	102,52	112,08	56,47	82,66	100,14	132,94	113,14	50,56	1214,37
2042	74,91	69,39	73,31	34,00	55,36	57,47	142,65	108,01	201,69	151,99	122,46	118,28	2,38	1211,91
2043	98,19	95,03	74,71	83,21	119,76	56,75	122,53	27,01	100,05	132,91	147,11	60,35	14,78	1132,4
2044	60,84	150,09	82,95	62,93	62,22	91,71	55,88	79,31	50,94	81,68	91,34	48,30	51,73	969,93

3.3.2. Kế hoạch quản lý vườn ươm và sản xuất cây giống

Nhằm chủ động và kiểm soát được nguồn cây giống cao su chất lượng cao, trong những năm qua, Công ty cao su Phú Riềng đã thành lập một đội vườn ươm. Vườn ươm của Công ty có diện tích 24,56 ha (gồm vườn ươm và vườn nhân vật liệu giống) với công suất tạo và nhân giống từ 650.000 đến 900.000 cây giống/năm. Căn cứ vào kế hoạch diện tích tái canh hàng năm, Công ty lập kế hoạch sản xuất cây giống cao su như sau.

Bảng 21. Kế hoạch sản xuất cây giống cao su

Năm	Diện tích tái canh (ha)	Cây giống (cây)
2020	1425,66	869.653
2021	1214,37	740.766
2022	1184,6	722.606
2023	1143,07	697.273
2024	986,57	601.808
2025	1025,66	625.653
2026	895	545.950
2027	1140,2	695.522
2028	1348,93	822.848
2029	1173,17	715.634
2030	1059,95	646.570
2031	1008,71	615.314
2032	953,93	581.898
2033	982,89	599.563
2034	1214,37	740.766
2035	1211,91	739.266
2036	1132,4	690.764
2037	969,93	591.658
2038	1019,24	621.737
2039	895	545.950
2040	1051,56	641.452
2041	1214,37	740.766
2042	1211,91	739.266
2043	1132,4	690.764
2044	969,93	591.658

Nguồn: Tổng hợp và tính toán theo diện tích tái canh

Công ty hàng năm sản xuất số lượng cây giống bình quân 670.000 cây giống để phục vụ tái canh và bán cho người dân địa phương.

Giống cao su để đưa vào sản xuất là các giống được công nhận bởi Tập Đoàn cao su, các giống áp dụng cho vùng Đông Nam Bộ. Các giống chủ yếu được sản xuất và gây trồng trong những năm gần đây là các giống: PB 255, RRIV 103, RRIV 109,

RRIV 114, RRIV 115, RRIV 120, RRIV 124 và IRCA 130. Các giống này đều đã được khảo nghiệm, công nhận và đã được gây trồng trong vùng và đều cho năng suất cao và ổn định. Địa điểm, thời vụ, quy trình sản xuất và tiêu chuẩn cây giống đem trồng tuân thủ theo quy trình sản xuất cây giống do Công ty ban hành.

Công ty tự tổ chức sản xuất cây giống đủ số lượng cho tái canh hàng năm và cung cấp cho người dân trong vùng. Đội sản xuất cây giống trực thuộc Công ty có trách nhiệm tổ chức quản lý và sản xuất cây giống theo đúng các quy trình kỹ thuật và đảm bảo yêu cầu về an toàn vệ sinh lao động, an toàn sử dụng hóa chất và quản lý chất thải rắn tại vườn ươm. Cụ thể trong quá trình sản xuất cây giống phải đảm bảo:

- Người lao động phải được tập huấn về: (i) an toàn vệ sinh lao động; (ii) Các quy trình kỹ thuật liên quan; và (iii) quy trình sử dụng hóa chất... trong quá trình sản xuất.

- Công ty trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân trực tiếp sản xuất.

- Tuyệt đối không được sử dụng các hóa chất độc hại mà Việt Nam cấm. Mọi hóa chất sử dụng phải có danh lục và kiểm soát về số lượng, ghi chép đầy đủ về thời gian, liều lượng và tuân thủ theo đúng nguyên tắc 4P.

- Mọi chất thải rắn (túi bầu, vỏ, bao bì hóa chất) được thu gom và xử lý theo quy định.

- Đội quản lý vườn ươm có lập kế hoạch duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa những công trình phục vụ sản xuất cây giống trong khu vực vườn ươm như: nhà kho, rãnh thoát nước....

3.3.3. Kế hoạch chăm sóc rừng KTCB

Kế hoạch chăm sóc rừng cây KTCB (chăm sóc từ năm 2 đến năm 7) của Công ty và từng Nông trường như ở bảng sau:

Bảng 22. Kế hoạch chăm sóc rừng cây KTCB

Năm	Nông trường (ha)													Công ty
	Minh Hưng	1	2	3	4	5	6	8	9	Nghĩa Trung	Phú Riêng Đò	Tuy Đức	Thọ Sơn	
2020	501,62	436,84	459,98	438,88	308,24	416,56	841,78	459,49	472,43	518,78	735,00	87,51	408,50	6085,62
2021	552,30	406,67	408,57	490,97	379,55	415,98	950,45	473,94	537,69	604,21	771,10	0,00	274,54	6265,96
2022	525,24	391,69	457,58	527,89	368,47	462,25	865,95	506,09	452,12	689,31	699,55	0,00	263,37	6209,50
2023	486,06	481,34	518,01	507,38	408,95	447,67	769,56	403,02	409,09	700,24	685,32	0,00	277,57	6094,22
2024	485,49	541,29	603,19	438,46	465,84	572,85	599,62	282,76	434,63	769,74	608,49	0,00	249,56	6051,92
2025	519,08	567,09	651,46	341,71	536,74	672,08	573,55	186,81	466,97	775,34	556,97	0,00	317,45	6165,25
2026	447,07	564,47	675,82	222,81	730,01	626,43	659,96	99,28	509,32	596,47	526,68	0,00	392,38	6050,71
2027	274,21	485,70	634,74	128,61	688,87	567,31	571,90	108,51	471,69	489,70	510,63	243,17	421,75	5596,78
2028	227,03	483,53	495,62	159,61	820,10	472,02	594,66	68,45	490,41	437,05	506,44	413,75	395,15	5563,81
2029	193,56	430,97	456,56	125,94	858,51	325,10	684,13	84,87	419,25	452,01	558,77	738,31	524,82	5852,79
2030	144,39	454,13	570,67	191,72	639,17	379,94	595,80	156,70	498,58	500,70	551,21	845,22	489,02	6017,25
2031	239,73	381,10	601,37	220,18	747,98	327,46	618,10	218,76	523,91	504,63	519,32	828,65	392,09	6123,27
2032	231,87	323,82	727,02	219,35	868,35	313,24	634,39	297,01	538,60	413,92	450,39	806,14	325,00	6149,09
2033	188,62	292,38	661,66	211,07	697,65	303,21	598,41	295,15	543,86	423,63	565,65	721,36	483,11	5985,77
2034	224,82	251,68	533,85	222,11	602,12	290,66	790,02	299,76	467,87	460,12	655,93	583,43	387,80	5770,15
2035	279,79	268,93	475,23	249,36	395,78	341,51	847,09	335,00	483,93	428,32	746,93	439,32	520,17	5811,35
2036	346,18	225,99	401,22	274,60	210,10	349,24	916,98	370,04	408,11	524,74	868,28	410,51	657,33	5963,31
2037	381,78	264,94	446,74	241,79	256,64	319,27	990,95	396,13	397,12	511,51	904,35	334,23	641,55	6087,00
2038	413,72	275,70	505,30	281,85	338,94	350,95	827,11	473,65	420,35	604,80	911,46	116,96	582,21	6103,00
2039	384,52	342,09	515,37	341,15	420,92	319,11	909,18	373,32	444,99	580,69	737,84	131,71	638,49	6139,35
2040	285,44	362,99	528,52	348,64	441,46	368,43	807,35	295,04	447,46	617,80	689,58	137,93	586,45	5917,10
2041	304,14	456,80	426,02	362,98	342,04	458,77	693,82	354,22	475,33	632,10	553,02	225,77	485,15	5770,15
2042	319,61	419,55	476,99	413,75	372,53	456,03	638,32	311,89	504,46	561,27	471,12	370,04	495,79	5811,35
2043	363,38	402,08	461,14	341,95	379,44	453,37	621,06	386,07	639,04	609,51	466,43	495,22	344,62	5963,31
2044	403,02	427,00	485,29	302,45	326,51	443,59	595,94	376,98	635,63	656,16	603,27	588,93	242,23	6087,00

Công ty hàng năm chăm sóc rừng cây KTCB bình quân 5.900 ha/năm (dao động từ 5500 ha đến 6200 ha). Chăm sóc rừng cây KTCB do các Nông trường thực hiện. Các hoạt động chính trong chăm sóc rừng cây KTCB gồm (i) làm cỏ trên hàng; (ii) quản lý cỏ dại giữa hàng cao sau; (iii) phòng chống nắng hạn (tủ gốc, quét vôi); (iv) bón phân và (v) phòng trừ sâu bệnh hại.

Kỹ thuật chăm sóc rừng cây KTCB từ năm 2 đến năm 6 chi tiết được mô tả và thực hiện quy trình chăm sóc và bảo vệ rừng cây KTCB do Công ty ban hành.

Ngoài ra, cần phải đảm bảo an toàn vệ sinh lao động cho công nhân, công nhân chăm sóc và phu thuốc trừ bảo vệ thực vật, thuốc diệt cỏ, sử dụng hóa chất phải được trang bị bảo hộ lao động đảm bảo an toàn cho người lao động, không sử dụng các hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật không được phép sử dụng. Công nhân chăm sóc và phòng trừ sâu bệnh hại rừng cây KTCB phải được tập huấn về kỹ thuật chăm sóc, an toàn về sinh lao động.

3.4. Kế hoạch quản lý và kinh doanh rừng cây kinh doanh.

3.4.1. Kế hoạch mở cạo rừng cây

Diện tích mở cạo hàng năm của toàn Công ty bình quân 1.000 ha/năm (800 ha/năm - 1.200 ha/năm). Tuy nhiên, ngoài căn cứ vào tuổi, Công ty hàng năm căn cứ vào kết quả kiểm kê, điều tra rừng cây KTCB. Để xác định rừng cây đạt tiêu chuẩn đưa vào mở cạo, rừng cây phẩm đảm bảo đủ tiêu chuẩn có trên 70% số cây đủ tiêu chuẩn đưa vào mở cạo, cây đạt tiêu chuẩn mở cạo là cây có chu vi thân cây tại vị trí 1 m từ 50 cm trở lên và độ dày vỏ tại vị trí này trên 6 mm. Vì vậy diện tích đưa vào mở cạo thường thấp hơn. Chi tiết về tiêu chuẩn rừng cây và cây đưa vào mở cạo được Công ty quy định tại quy trình mở cạo.

Rừng cây/lô cao su khi được 7 tuổi sẽ được chuyển sang giai đoạn kinh doanh, khai thác mủ, kế hoạch mở cạo của Công ty như sau:

Bảng 23. Kế hoạch diện tích cao su đưa vào mở cạo

Năm	Nông trường (ha)													Công ty
	Minh Hưng	1	2	3	4	5	6	8	9	Nghĩa Trung	Phú Riêng Đỏ	Tuy Đức	Thọ Sơn	
2020	68,07	7,59	93,63	36,08	84,63	0,00	155,43	100,32	54,08	111,74	59,88	157,88	69,54	998,86
2021	68,52	124,26	163,65	70,02	57,32	119,56	54,25	83,10	71,10	91,69	151,24	70,80	119,81	1245,32
2022	119,17	113,57	66,55	66,47	96,80	82,08	202,74	46,23	137,94	98,73	164,64	0,00	75,91	1270,83
2023	158,56	55,51	80,98	85,72	75,17	115,91	199,76	107,04	98,29	134,86	125,48	0,00	62,59	1299,88
2024	68,18	67,05	66,02	138,86	26,01	25,23	225,01	140,71	83,77	102,17	164,80	0,00	77,57	1185,37
2025	18,26	82,96	90,20	74,66	73,71	80,71	92,07	74,00	100,84	66,38	119,44	0,00	0,00	873,24
2026	119,20	80,09	95,95	83,52	90,17	111,29	127,92	58,79	55,82	176,04	109,14	0,00	32,27	1140,20
2027	169,26	136,47	126,27	91,67	124,86	122,12	145,43	31,00	75,60	185,66	110,69	0,00	29,91	1348,93
2028	68,68	125,72	156,71	25,43	71,67	125,97	93,44	47,37	93,02	154,36	110,61	0,00	100,20	1173,17
2029	48,39	112,90	139,88	64,12	140,96	172,62	78,97	0,00	151,96	68,27	47,01	0,00	34,85	1059,95
2030	66,74	65,93	99,63	0,00	216,54	68,04	185,26	0,00	73,27	57,50	124,98	0,00	50,81	1008,71
2031	0,00	95,98	107,84	5,24	125,18	76,05	98,98	50,39	63,43	110,78	106,44	0,00	113,61	953,93
2032	26,72	105,59	45,08	48,99	147,07	54,61	86,39	15,10	95,41	99,82	121,04	65,68	71,38	982,89
2033	43,52	63,18	104,13	37,80	154,35	55,28	143,55	10,51	92,08	84,41	58,25	204,87	65,31	1117,25
2034	24,74	69,22	175,53	33,15	78,49	92,70	115,86	49,84	132,69	64,59	89,04	158,40	114,26	1198,51
2035	68,06	56,79	130,32	39,25	187,65	49,29	126,75	83,36	75,39	117,78	80,68	139,32	18,53	1173,17
2036	39,54	61,20	148,28	57,27	237,16	30,33	105,09	76,46	109,50	50,31	77,00	33,64	34,18	1059,95
2037	14,24	57,63	91,12	43,42	46,29	92,88	125,45	26,16	150,87	101,04	172,08	53,14	34,39	1008,71
2038	28,88	26,14	50,66	24,21	0,00	60,90	206,02	40,26	39,45	79,35	112,96	132,11	153,00	953,93
2039	81,57	39,96	64,43	65,66	5,82	77,41	117,04	105,39	82,48	86,40	181,64	37,39	37,69	982,89
2040	139,00	44,26	41,74	51,06	117,55	32,12	151,67	117,75	57,36	104,98	73,29	52,45	134,02	1117,25
2041	35,60	23,81	150,62	44,99	106,53	50,50	198,98	62,46	117,02	100,33	196,21	0,00	111,45	1198,51
2042	74,55	96,55	129,06	25,38	47,31	103,23	154,89	88,81	61,52	154,38	191,54	0,00	45,95	1173,17
2043	33,62	85,81	88,79	102,73	50,01	61,91	156,12	36,19	70,02	103,88	123,66	0,00	147,21	1059,95
2044	63,00	71,30	60,67	97,48	132,39	67,56	130,26	43,26	103,05	95,23	45,56	12,12	86,84	1008,71

3.4.2. Kế hoạch quản lý và khai thác mủ rừng cây kinh doanh

a) Kế hoạch quản lý rừng cây kinh doanh theo diện tích

Căn cứ vào tuổi của rừng cây và chất lượng rừng cây, diện tích rừng cây kinh doanh của Công ty được tính toán và lập kế hoạch quản lý như ở bảng 24.

Diện tích rừng cây kinh doanh của Công ty thay đổi theo năm, bình quân khoảng 12.000 ha/năm. Năm có diện tích rừng kinh doanh thấp nhất là năm 2020 (11.700 ha) và năm có diện tích rừng kinh doanh cao nhất là năm 2027 (12.550 ha). Diện tích rừng cây kinh doanh khá ổn định giữa các năm, điều này đảm bảo sản lượng mủ của toàn Công ty giữa các năm ổn định.

Công việc chính trong chăm sóc và khai thác rừng cây kinh doanh gồm (i) chăm sóc rừng cây (làm cỏ và bón phân); (ii) khai thác mủ, và (iii) phòng chống sâu bệnh hại và phòng chống cháy. Các biện pháp kỹ thuật chăm sóc và khai thác rừng cây kinh doanh được thực hiện theo quy trình quản lý và bảo vệ rừng cây kinh doanh do Công ty ban hành.

Bảng 24. Diện tích rừng cây kinh doanh theo các năm

Năm	Nông trường (ha)													Công ty
	Minh Hưng	1	2	3	4	5	6	8	9	Nghĩa Trung	Phú Riêng Đò	Tuy Đức	Thọ Sơn	
2020	412,32	884,14	1301,67	348,64	1344,04	900,71	1475,17	467,48	1189,05	1007,62	1006,26	631,03	711,74	11.679,88
2021	355,69	774,09	1292,92	319,34	1349,99	806,02	1542,60	559,27	1204,31	995,36	968,88	819,12	723,24	11.710,83
2022	357,52	785,35	1325,20	304,04	1331,74	801,90	1497,08	598,85	1165,51	923,62	1019,63	893,91	792,70	11.797,06
2023	430,17	783,44	1241,76	370,43	1278,78	707,31	1615,04	641,11	1160,05	940,13	1094,08	884,86	806,71	11.953,87
2024	522,17	762,69	1206,81	459,35	1106,51	749,71	1608,71	750,64	1173,85	1023,98	1127,93	877,38	782,92	12.152,67
2025	549,76	735,55	1140,86	574,06	1003,38	676,57	1711,86	832,75	1172,14	1000,98	1163,86	658,53	779,94	12.000,25
2026	557,01	733,97	1230,64	621,71	963,19	743,48	1756,66	913,53	1215,02	994,83	1227,20	556,61	731,61	12.245,45
2027	684,61	767,60	1240,68	685,00	926,80	825,04	1770,56	962,94	1184,00	1141,90	1280,13	335,50	649,42	12.454,18
2028	780,68	791,97	1150,70	707,67	946,07	810,51	1731,21	921,61	1101,10	1192,52	1230,53	273,20	640,66	12.278,42
2029	759,47	860,65	1157,63	686,63	807,12	882,02	1677,32	865,20	1085,45	1215,96	1236,65	240,52	690,58	12.165,20
2030	780,56	904,72	1140,99	698,51	703,41	994,90	1648,36	791,15	1118,48	1245,02	1212,21	176,63	699,02	12.113,96
2031	833,32	927,41	1173,35	661,98	889,87	1010,25	1715,36	769,06	1088,04	1205,62	1183,32	38,73	562,87	12.059,18
2032	803,29	985,58	1215,64	643,01	999,89	1013,49	1572,30	773,85	1096,33	1225,12	1134,84	-	624,77	12.088,14
2033	740,00	1033,32	1210,00	647,38	1131,86	1003,64	1546,67	703,70	1133,48	1256,28	1150,27	57,67	608,24	12.222,50
2034	702,43	1064,09	1215,52	613,54	1162,76	1027,23	1545,61	623,29	1169,44	1227,95	1066,27	233,41	555,09	12.206,64
2035	672,04	1041,64	1253,02	620,74	1151,59	1044,60	1462,91	613,34	1164,07	1194,32	956,78	375,59	617,27	12.167,90
2036	680,83	1046,10	1270,71	598,11	1270,45	986,55	1445,32	595,00	1163,76	1144,10	900,05	501,33	493,14	12.095,45
2037	661,30	1019,29	1342,28	551,62	1432,58	964,30	1373,07	639,84	1174,47	1122,26	921,65	489,81	441,76	12.134,23
2038	632,12	1011,89	1363,23	529,41	1365,25	970,51	1400,30	619,85	1236,45	1075,79	1002,77	486,22	375,12	12.068,92
2039	612,63	934,99	1361,30	499,19	1336,24	917,76	1552,12	560,84	1148,64	1058,19	1066,11	573,11	535,69	12.156,81
2040	616,77	934,79	1291,35	511,17	1316,81	914,87	1595,25	615,29	1177,27	1070,08	1128,43	513,79	536,63	12.222,50
2041	669,62	919,84	1273,37	527,09	1372,40	899,75	1610,04	625,35	1069,28	1037,99	1095,27	464,14	642,51	12.206,64
2042	611,51	853,17	1327,80	490,43	1350,97	888,20	1661,98	650,76	1075,19	1002,05	1126,82	409,88	719,14	12.167,90
2043	612,10	782,06	1343,53	441,34	1301,75	880,55	1721,98	646,87	1059,35	1054,17	1204,52	351,09	696,14	12.095,45
2044	579,40	735,99	1326,81	431,24	1278,07	877,50	1680,48	673,71	1107,01	1090,53	1247,78	300,59	805,13	12.134,23

b) Kế hoạch sản lượng mủ

Mủ cao su là sản phẩm kinh doanh chính của Công ty. Doanh thu từ mủ thường chiếm trên 65% tổng doanh thu toàn Công ty, có những năm tăng lên trên 80% doanh thu của Công ty.

Sản lượng mủ của Công ty trung bình trong toàn chu kỳ kinh doanh 25 năm đạt 23.000 tấn/năm. Sản lượng mủ khai thác hàng năm khá ổn định dao động từ 22.100 tấn/năm (năm 2021) đến 23.480 tấn/năm (2028).

Khai thác mủ do công nhân khác thác mủ của Công ty thực hiện. Khai thác mủ cao su là một công việc đòi hỏi kỹ thuật cạo mủ rất cao, kỹ thuật khai thác ảnh hưởng tới cả chất lượng và sản lượng mủ của cây, vì vậy công nhân khai thác mủ phải được đào tạo, tập huấn và có chứng chỉ.

Các biện pháp kỹ thuật cạo mủ, đóng kiềng phải thực hiện theo đúng kỹ thuật nhằm đảm bảo chất lượng và năng suất. Kỹ thuật khai thác mủ thực hiện theo quy trình khai thác mủ của Công ty. Khai thác mủ được giám sát và giao nhận mủ được thực hiện theo Quy trình giám sát và giao nhận mủ.

Quản lý và giám sát chuỗi hành trình mủ (CoC mủ). Tất cả mủ khi thu tại các trạm thu mủ chở về nhà máy đều phải phiếu giao nhận ghi rõ số lượng, người khai thác, rừng khai thác...theo đúng quy trình giao nhận mủ. Bộ phận quản lý chất lượng sẽ thường xuyên kiểm tra ngẫu nhiên các xe chuyên chở mủ xem có đầy đủ phiếu giao nhận mủ không.

Tổng hợp kế hoạch sản lượng mủ cho toàn Công ty và từng Nông trường trong chu kỳ kinh doanh 25 năm như ở bảng 26.

Bảng 25. Kế hoạch sản lượng mủ

Năm	Nông trường (tấn)													Công ty
	Minh Hưng	1	2	3	4	5	6	8	9	Nghĩa Trung	Phú Riêng Đỗ	Tuy Đức	Thọ Sơn	
2020	866,15	1679,45	2738,45	736,33	2746,83	1772,87	2987,25	1006,53	2261,07	2140,05	2016,39	879,39	1194,88	23.025,63
2021	752,67	1521,69	2613,04	675,13	2591,79	1661,53	2888,05	1078,40	2224,56	1961,30	1933,95	1019,54	1146,04	22.067,69
2022	735,56	1497,19	2472,03	665,91	2542,88	1572,63	2993,33	1184,51	2295,62	1852,13	1988,77	1123,42	1278,69	22.202,68
2023	889,13	1461,23	2376,79	767,53	2442,28	1476,45	3155,53	1350,69	2246,31	1893,28	2084,59	1194,47	1326,99	22.665,27
2024	1009,74	1486,56	2303,98	982,29	2135,65	1427,31	3295,68	1574,42	2255,02	2003,25	2254,77	1269,97	1350,12	23.348,74
2025	1084,46	1495,52	2241,37	1129,83	1893,12	1414,48	3294,09	1692,45	2280,88	2042,70	2339,86	1135,79	1319,48	23.364,04
2026	1200,19	1469,20	2261,35	1216,77	1821,98	1476,80	3283,18	1711,42	2248,46	2038,63	2354,35	908,61	1245,70	23.236,64
2027	1378,05	1492,67	2324,97	1298,62	1796,94	1543,42	3307,67	1740,22	2201,46	2156,71	2405,87	633,49	1157,04	23.437,13
2028	1478,59	1562,32	2280,13	1334,44	1759,31	1594,34	3275,77	1743,20	2144,19	2254,28	2441,28	460,32	1151,05	23.479,22
2029	1492,86	1644,28	2204,13	1377,32	1671,37	1703,26	3212,95	1639,88	2129,92	2276,43	2389,87	395,68	1065,79	23.203,74
2030	1541,15	1721,04	2185,02	1368,03	1605,42	1852,56	3270,75	1529,06	2122,13	2343,04	2413,45	312,56	1146,91	23.411,12
2031	1575,65	1811,39	2241,89	1318,00	1659,68	1954,07	3218,27	1468,86	2066,37	2403,75	2358,50	137,41	1060,51	23.274,36
2032	1572,71	1932,69	2340,25	1271,78	1938,12	2000,08	3064,80	1419,78	2094,83	2433,78	2258,45	53,00	1020,18	23.400,44
2033	1511,95	1993,94	2392,87	1201,77	2188,51	2005,01	2926,03	1290,06	2139,40	2429,07	2169,69	148,21	1012,30	23.408,83
2034	1384,16	2002,17	2407,00	1127,21	2270,43	1981,57	2922,19	1154,29	2209,94	2342,06	2066,32	298,75	986,85	23.152,94
2035	1298,64	2017,21	2466,63	1093,39	2407,60	2012,53	2889,31	1146,69	2257,52	2310,98	1971,24	469,92	976,28	23.317,93
2036	1241,76	1996,99	2482,73	1114,11	2612,29	1915,38	2803,14	1143,69	2272,24	2208,80	1816,83	583,53	902,57	23.094,06
2037	1236,82	2005,11	2553,68	1094,75	2781,68	1877,23	2780,32	1168,46	2333,56	2166,62	1870,62	651,11	801,38	23.321,34
2038	1189,92	1901,23	2557,14	1028,54	2651,79	1818,21	2793,76	1211,11	2295,68	2120,20	1950,10	734,48	795,40	23.047,56
2039	1205,65	1842,44	2646,24	1031,83	2587,31	1799,65	2938,20	1218,98	2310,83	2107,13	2092,36	782,78	865,45	23.428,87
2040	1233,21	1744,00	2556,82	1000,87	2587,59	1724,17	3024,30	1228,52	2270,24	2063,75	2125,66	728,99	893,45	23.181,56
2041	1221,71	1684,79	2515,42	1004,02	2578,03	1685,19	3113,43	1243,14	2192,33	2000,02	2158,83	641,19	1001,35	23.039,45
2042	1216,24	1676,53	2550,09	974,45	2529,35	1724,99	3210,36	1300,94	2063,30	2011,21	2286,08	579,35	1081,28	23.204,18
2043	1171,66	1564,94	2494,58	949,31	2401,44	1686,97	3313,58	1276,11	1996,52	2012,32	2353,76	526,60	1231,93	22.979,74
2044	1177,09	1445,77	2449,41	939,72	2374,41	1693,41	3370,51	1283,89	2094,58	2101,16	2441,88	485,62	1349,56	23.207,02

3.4.3. Kế hoạch thanh lý và khai thác rừng cây thanh lý

Sau 19 - 20 năm kinh doanh (khai thác mủ), khi rừng cây đạt trên 25 tuổi, năng suất mủ rừng cao su suy giảm cần phải thanh lý để tái canh trồng mới. Ngoài ra, trong quá trình kinh doanh, nhiều vườn cây có chất lượng kém, năng suất thấp, tỷ lệ gãy đổ nhiều cũng cần đưa vào thành lý để tái canh.

a. Kế hoạch về diện tích thanh lý

Ngoài căn cứ vào tuổi của rừng cây, rừng cây được lựa chọn đưa vào thanh lý còn dựa vào chất lượng rừng cây cho khai thác mủ, khả năng tái canh hàng năm của Công ty và đảm bảo duy trì ổn định việc làm cho công nhân của các Nông trường. Lựa chọn rừng cây đưa vào thành lý và tái canh cần đảm bảo không tạo nên những khoảng trống quá lớn, trên 50 ha đối với đất dốc trên 15^0 và trên 100 ha đối với đất dốc dưới 8^0 . Bình quân, mỗi năm đưa vào thành lý 1.080 ha/năm (từ 900 ha/năm - 1.200 ha/năm).

Sản lượng gỗ khai thác được ước tính dựa vào kết quả điều tra ô định vị và mật độ trung bình từng tuổi (được tính toán theo kết quả kiểm kê rừng cây hàng năm). Kết quả điều tra ô định vị xác định được cây trung bình cho từng tuổi, kết quả kiểm kê hàng năm xác định được mật độ trung bình theo tuổi. Trữ lượng khai thác được xác định cho từng lô/rừng cao su dựa vào thể tích cây trung bình và mật độ trung bình của tuổi tương ứng, sau đó tổng hợp theo diện tích của từng Nông trường và toàn Công ty.

Thanh lý rừng cây cao su được thực hiện thông qua quy trình đấu giá tài sản cố định. Hàng năm Công ty lập kế hoạch đấu giá rộng rãi khoảng 1/3 tổng diện tích rừng cây thanh lý, làm cơ sở để xác định giá bán cho 2/3 diện tích còn lại cho các Công ty thành viên của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Chi tiết các bước đấu giá rừng cây thanh lý được quy định tại Quy trình thanh lý rừng cây do Công ty ban hành.

Các tổ chức, cá nhân trúng thầu qua đấu giá, hoặc được Tập đoàn chỉ định, ký hợp đồng mua bán rừng cây đứng với Công ty và sẽ tổ chức khai thác. Bên mua phải áp dụng các biện pháp khai thác tác động thấp vào khai thác gỗ cao su và đảm bảo an toàn vệ sinh lao động cho công nhân, công nhân phải được tập huấn về khai thác tác động thấp, vận hành và sử dụng thiết bị, dụng cụ khai thác, được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động và đảm bảo vệ sinh an toàn lao động theo đúng quy trình khai thác tác động thấp do Công ty ban hành. Tất cả các yêu cầu này sẽ được đưa vào Hợp đồng mua bán và Công ty sẽ thường xuyên giám sát bên mua tổ chức thực hiện khai thác gỗ trên rừng cây.

Bảng 26. Kế hoạch diện tích rừng cây thanh lý

Năm	Nông trường (ha)													Công ty
	Minh Hưng	1	2	3	4	5	6	8	9	Nghĩa Trung	Phú Riềng Đổ	Tuy Đức	Thọ Sơn	
2020	96,67	99,93	104,66	95,58	86,67	117,52	134,44	72,25	68,92	164,95	106,88	0,00	65,90	1214,37
2021	125,14	123,01	125,57	68,32	104,58	102,28	121,81	25,96	63,32	140,44	112,05	0,00	72,13	1184,6
2022	66,78	113,26	131,94	84,25	69,69	122,49	90,86	46,06	103,29	155,50	103,62	0,00	55,33	1143,07
2023	45,28	105,65	130,90	0,00	131,90	161,53	73,90	0,00	129,26	72,52	81,88	0,00	53,75	986,57
2024	69,85	69,00	104,26	0,00	226,62	71,21	193,88	0,00	76,68	49,62	85,77	0,00	78,77	1025,66
2025	22,83	65,74	86,26	11,68	85,74	68,79	67,79	34,51	43,44	87,44	89,45	179,03	52,30	895
2026	28,16	130,04	34,74	53,51	172,31	39,86	106,89	17,16	108,44	119,81	107,49	143,05	78,74	1140,2
2027	20,62	73,07	118,37	42,86	176,02	62,84	154,25	11,95	104,67	80,30	84,62	275,49	143,89	1348,93
2028	38,21	84,63	190,38	45,20	74,77	112,80	137,87	50,59	134,69	92,88	128,81	60,93	21,41	1173,17
2029	76,25	38,51	128,08	33,79	200,67	35,40	116,80	89,15	88,55	107,36	80,67	29,11	35,61	1059,95
2030	23,55	58,64	142,09	46,38	227,27	44,78	100,70	73,27	104,39	34,11	67,30	62,50	23,73	1008,71
2031	11,47	37,81	59,78	30,77	30,37	46,18	106,76	17,16	92,64	85,49	139,60	125,83	170,08	953,93
2032	53,33	33,77	65,45	41,09	0,00	78,68	266,41	52,02	66,30	92,18	159,24	41,37	33,06	982,89
2033	137,27	77,71	80,71	64,43	7,30	96,96	167,86	132,01	81,42	97,46	147,13	0,00	124,10	1214,37
2034	93,02	29,78	104,39	82,28	126,13	30,25	154,48	110,89	54,02	125,30	166,20	0,00	135,15	1211,91
2035	52,12	84,65	123,25	20,24	80,79	64,81	192,53	55,28	127,94	90,98	198,85	0,00	40,97	1132,4
2036	44,54	30,75	85,10	47,63	45,96	83,02	111,28	86,28	50,90	138,82	113,72	7,53	124,41	969,93
2037	59,31	88,28	74,98	105,29	71,92	52,28	179,20	30,56	98,52	71,93	54,62	45,32	87,02	1019,24
2038	45,16	59,91	62,29	55,53	110,97	69,36	78,89	44,41	61,74	121,98	54,30	44,68	85,77	895
2039	53,12	107,11	57,20	59,15	19,98	127,08	96,47	109,62	134,14	113,16	72,04	76,08	26,39	1051,56
2040	88,63	67,31	174,71	62,71	70,51	102,52	112,08	56,47	82,66	100,14	132,94	113,14	50,56	1214,37
2041	74,91	69,39	73,31	34,00	55,36	57,47	142,65	108,01	201,69	151,99	122,46	118,28	2,38	1211,91
2042	98,19	95,03	74,71	83,21	119,76	56,75	122,53	27,01	100,05	132,91	147,11	60,35	14,78	1132,4
2043	60,84	150,09	82,95	62,93	62,22	91,71	55,88	79,31	50,94	81,68	91,34	48,30	51,73	969,93
2044	61,50	118,12	93,02	95,72	67,84	56,22	173,90	4,96	13,34	52,37	62,23	50,71	15,51	865,44

b. Kế hoạch khai thác gỗ

Sản lượng gỗ khai thác hàng năm của Công ty dao động từ 150.000 m³ gỗ và củi đến 250.000 m³/năm, trung bình 187.000 m³/năm. Khối lượng gỗ bình quân khai thác hàng năm khai thác 140.000 m³ và củi là 47.000 m³/năm.

Để giảm thiểu những tác động xấu từ khai thác tới môi trường và xã hội, Công ty áp dụng biện pháp khai thác tác động thấp và tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về đảm bảo an toàn vệ sinh lao động trong khai thác tác động thấp. Một số yêu cầu chính đối với thanh lý, chặt hạ rừng cây cao su thanh lý như sau:

- Không khai thác trắng trên một vùng liên lô có diện tích lớn hơn 50 ha; Đánh giá những tác động của các hoạt động khai thác tới môi trường.

- Khu vực khai thác/rừng cây khai thác phải có biển cảnh báo để đảm bảo không có người không phận sự đi vào khu vực khai thác; Duy tu bảo dưỡng đường giao thông trước và sau khai thác nhằm hạn chế những tác động xấu; Thực hiện giám sát và kiểm soát nguồn gốc gỗ tại lô rừng theo quy trình phê duyệt.

- Công nhân sử dụng cưa xăng phải được tập huấn sử dụng cưa xăng, được trang bị bảo hộ lao động theo quy định. Vận hành cưa xăng phải tuân theo quy trình vận hành cưa xăng của Công ty.

- Phương tiện vận chuyển gỗ: (i) Sử dụng đúng xe tải để vận chuyển gỗ, ưu tiên loại xe tải nhẹ nhằm giảm thiểu những tác động tới môi trường đất, đường lô (không sử dụng xe quá khổ quá tải); (ii) xe phải được kiểm tra thường xuyên đảm bảo an toàn cho xe và gỗ; (iii) công nhân lái xe phải có bằng lái theo quy định; (iv) chở đúng khối lượng cho phép, tuân thủ đúng các quy định về an toàn lao động, không vận chuyển vào những ngày trời mưa, ẩm ướt; Công ty phải thực hiện giám sát khai thác thường xuyên và đột xuất nhằm đảm bảo quá trình khai thác gỗ theo đúng như quy định và đảm bảo an toàn vệ sinh lao động.

- Rừng cây sau khai thác phải được vệ sinh. Chậm nhất 30 ngày sau khi kết thúc khai thác, phải vệ sinh bằng băm nhỏ cành nhánh và rải đều trên toàn bộ diện tích hoặc xếp thành băng song song với đường đồng mức. Thu gom toàn bộ chất thải, rác thải gồm sinh hoạt, nhiên liệu của máy móc bị rơi vãi, tràn trong quá trình khai thác giao cho Công ty môi trường xử lý theo quy định.

- Kiểm soát chuỗi hành trình sản phẩm gỗ (CoC gỗ). Tất cả xe gỗ chở gỗ từ rừng thanh lý phải có bảng kê khối lượng, rừng/lô khai thác và tổ khai thác. Công ty sẽ kiểm tra đột xuất ngẫu nhiên một số xe có đầy đủ các giấy tờ, bảng kê khối lượng và nguồn gốc gỗ theo quy định của Công ty không.

Bảng 27. Sản lượng gỗ và sản lượng gỗ dưới tính theo diện tích khai thác của từng năm

Năm	a. Sản lượng gỗ và củ khai thác hàng năm của Công ty và phân theo nông trường (m ³)													Công ty
	Minh Hưng	1	2	3	4	5	6	8	9	Nghĩa Trung	Phú Riêng Đổ	Tuy Đức	Thọ Sơn	
2020	20145,1	18605,72	22403,21	21337,44	22039,58	22375,13	22687,88	17204,67	21314,19	31261,79	32399,20	0,00	0,00	251.773,89
2021	21665,5	20389,32	21379,47	22654,78	16861,97	22765,54	27331,92	16442,17	14922,94	37481,73	23010,57	0,00	10797,10	255.702,99
2022	29866,4	23214,22	27279,98	16694,79	19320,55	22253,95	24378,04	6189,14	11830,47	30970,52	23912,27	0,00	12406,77	248.317,15
2023	14398,3	20800,63	27199,77	18514,36	13042,40	27072,65	14696,16	7672,29	16596,70	32383,28	22598,34	0,00	9547,34	224.522,19
2024	8093,8	18920,38	22220,89	0,00	22569,34	29065,19	11844,90	0,00	20329,79	12439,94	13395,67	0,00	9462,88	168.342,77
2025	12957,6	12065,84	16891,86	0,00	38666,40	12192,70	32996,45	0,00	12822,25	7888,43	14422,23	0,00	13790,56	174.694,34
2026	3235,0	11603,31	15948,27	1856,21	15609,46	11225,71	12168,30	5735,58	7584,64	15731,65	15657,69	30497,06	9558,94	156.411,79
2027	3096,0	17643,34	5668,21	6388,79	21995,53	4764,35	14927,58	1932,32	14926,93	15524,24	14041,15	18902,09	9982,70	149.793,23
2028	2579,8	9515,50	15469,58	5361,11	23389,90	7500,25	21324,98	1482,36	13913,24	10486,48	10632,93	35826,31	17470,29	174.952,73
2029	5409,6	13875,89	29878,86	6514,65	11311,94	16981,93	20977,26	7310,84	22026,01	14201,38	20021,15	9845,86	2994,29	181.349,60
2030	12494,4	6282,79	21757,16	5266,78	34324,54	5983,49	19835,59	14431,12	15080,98	17571,43	13260,99	4823,91	5874,96	176.988,10
2031	3978,3	10827,17	26684,09	8219,67	42175,66	8115,70	18639,83	13564,68	19557,56	6293,88	12226,13	12453,98	4491,58	187.228,25
2032	1527,0	7075,24	11986,16	6108,71	5545,00	8973,38	20317,73	3441,50	18484,63	15932,47	27731,65	26366,50	34469,92	187.959,93
2033	8779,1	5815,82	11255,05	6701,79	0,00	13291,26	45699,46	8959,17	11494,26	15585,75	26554,64	8140,29	5325,88	167.602,50
2034	16064,4	9396,76	9672,69	7609,81	761,57	11454,32	20506,01	16824,05	9896,40	11482,74	17582,92	0,00	15036,20	146.287,90
2035	13330,9	3851,09	14732,79	11547,05	17077,99	3921,01	22397,32	16129,03	7938,64	17223,70	22992,65	0,00	19543,92	170.686,11
2036	7940,4	14312,41	20702,33	3183,59	13347,15	10609,63	30707,93	9262,08	21944,22	14557,13	31533,00	0,00	5604,37	183.704,20
2037	8512,3	5913,58	16151,61	8504,83	8525,92	16159,21	20802,10	16605,03	9743,93	26943,34	20707,14	1154,09	24246,87	183.969,99
2038	10797,2	15841,16	13129,57	18529,39	13559,99	8892,11	33071,82	5544,29	18193,61	12900,89	9544,55	6742,37	15995,28	182.742,25
2039	10061,7	13169,76	14391,57	12692,49	23315,13	14772,70	17467,11	9642,91	13593,11	27290,75	10787,11	8313,11	17311,37	192.808,88
2040	10124,6	19362,84	10586,65	10702,18	3118,70	23521,25	17226,67	21541,00	24686,49	19762,73	12009,90	11673,23	4115,10	188.431,32
2041	15038,2	12031,56	30716,81	10421,53	11943,36	16652,38	19453,97	9828,02	13804,07	16671,45	22214,22	17978,94	7899,95	204.654,48
2042	10243,3	9597,32	10326,05	4274,21	7535,37	9139,36	20043,05	15326,51	30410,14	21365,41	16079,78	15353,58	261,63	169.955,76
2043	15644,1	14096,51	11488,18	13351,35	17804,18	7878,67	20814,75	4661,99	15157,75	20257,25	23774,96	8504,09	2075,40	175.509,16
2044	12470,8	29672,13	16333,19	12772,88	11743,00	18082,91	11371,19	16691,73	10653,99	16090,55	16817,25	8465,25	9619,50	190.784,36

Năm	b. Sản lượng gỗ khai thác hàng năm của Công ty và phân theo nông trường (m ³)													Công ty
	Minh Hưng	1	2	3	4	5	6	8	9	Nghĩa Trung	Phú Riêng Đồ	Tuy Đức	Thọ Sơn	
2020	15108,8	13954,3	16802,4	16003,1	16529,7	16781,3	17015,9	12903,5	15985,6	23446,3	24299,4	0,0	0,0	188.830,42
2021	16249,1	15292,0	16034,6	16991,1	12646,5	17074,2	20498,9	12331,6	11192,2	28111,3	17257,9	0,0	8097,8	191.777,24
2022	22399,8	17410,7	20460,0	12521,1	14490,4	16690,5	18283,5	4641,9	8872,9	23227,9	17934,2	0,0	9305,1	186.237,86
2023	10798,7	15600,5	20399,8	13885,8	9781,8	20304,5	11022,1	5754,2	12447,5	24287,5	16948,8	0,0	7160,5	168.391,64
2024	6070,3	14190,3	16665,7	0,0	16927,0	21798,9	8883,7	0,0	15247,3	9330,0	10046,8	0,0	7097,2	126.257,08
2025	9718,2	9049,4	12668,9	0,0	28999,8	9144,5	24747,3	0,0	9616,7	5916,3	10816,7	0,0	10342,9	131.020,75
2026	2426,2	8702,5	11961,2	1392,2	11707,1	8419,3	9126,2	4301,7	5688,5	11798,7	11743,3	22872,8	7169,2	117.308,84
2027	2322,0	13232,5	4251,2	4791,6	16496,6	3573,3	11195,7	1449,2	11195,2	11643,2	10530,9	14176,6	7487,0	112.344,92
2028	1934,8	7136,6	11602,2	4020,8	17542,4	5625,2	15993,7	1111,8	10434,9	7864,9	7974,7	26869,7	13102,7	131.214,55
2029	4057,2	10406,9	22409,1	4886,0	8484,0	12736,4	15732,9	5483,1	16519,5	10651,0	15015,9	7384,4	2245,7	136.012,20
2030	9370,8	4712,1	16317,9	3950,1	25743,4	4487,6	14876,7	10823,3	11310,7	13178,6	9945,7	3617,9	4406,2	132.741,08
2031	2983,7	8120,4	20013,1	6164,8	31631,7	6086,8	13979,9	10173,5	14668,2	4720,4	9169,6	9340,5	3368,7	140.421,19
2032	1145,3	5306,4	8989,6	4581,5	4158,8	6730,0	15238,3	2581,1	13863,5	11949,4	20798,7	19774,9	25852,4	140.969,94
2033	6584,4	4361,9	8441,3	5026,3	0,0	9968,4	34274,6	6719,4	8620,7	11689,3	19916,0	6105,2	3994,4	125.701,88
2034	12048,3	7047,6	7254,5	5707,4	571,2	8590,7	15379,5	12618,0	7422,3	8612,1	13187,2	0,0	11277,1	109.715,93
2035	9998,2	2888,3	11049,6	8660,3	12808,5	2940,8	16798,0	12096,8	5954,0	12917,8	17244,5	0,0	14657,9	128.014,59
2036	5955,3	10734,3	15526,7	2387,7	10010,4	7957,2	23030,9	6946,6	16458,2	10917,8	23649,7	0,0	4203,3	137.778,15
2037	6384,3	4435,2	12113,7	6378,6	6394,4	12119,4	15601,6	12453,8	7307,9	20207,5	15530,4	865,6	18185,2	137.977,50
2038	8097,9	11880,9	9847,2	13897,0	10170,0	6669,1	24803,9	4158,2	13645,2	9675,7	7158,4	5056,8	11996,5	137.056,69
2039	7546,3	9877,3	10793,7	9519,4	17486,3	11079,5	13100,3	7232,2	10194,8	20468,1	8090,3	6234,8	12983,5	144.606,66
2040	7593,4	14522,1	7940,0	8026,6	2339,0	17640,9	12920,0	16155,7	18514,9	14822,0	9007,4	8754,9	3086,3	141.323,49
2041	11278,7	9023,7	23037,6	7816,1	8957,5	12489,3	14590,5	7371,0	10353,1	12503,6	16660,7	13484,2	5925,0	153.490,86
2042	7682,5	7198,0	7744,5	3205,7	5651,5	6854,5	15032,3	11494,9	22807,6	16024,1	12059,8	11515,2	196,2	127.466,82
2043	11733,1	10572,4	8616,1	10013,5	13353,1	5909,0	15611,1	3496,5	11368,3	15192,9	17831,2	6378,1	1556,5	131.631,87
2044	9353,1	22254,1	12249,9	9579,7	8807,2	13562,2	8528,4	12518,8	7990,5	12067,9	12612,9	6348,9	7214,6	143.088,27

M : trừ lượng tính toán theo chiều cao vút ngọn; M_{dc} : tính theo chiều cao dưới cành (ba chạc).

Nguồn: Kiểm kê và điều tra ô định vị.

3.5. Kế hoạch chế biến và tiêu thụ mủ và gỗ cao su

3.5.1. Kế hoạch thu mua mủ tiêu điền

Trong các năm qua, Công ty thường xuyên thu mua bình quân khoảng 8.000 tấn cao su tiêu điền từ các hộ gia đình trong vùng. Căn cứ vào tình hình thực tế và vùng nguyên liệu cao su tiêu điền trong vùng, Công ty tiếp tục lập kế hoạch thu mua hàng năm 8.000 – 10.000 tấn để phát huy hết năng lực chế biến của hai nhà máy.

3.5.2. Kế hoạch chế biến mủ

Hai nhà máy chế biến mủ cao su có tổng công suất 35.000 tấn/năm. Nhà máy chế biến mủ Long Hà và Chế biến Trung tâm với công nghệ của Malaysia tập trung chế biến mủ nước SVR3L, nhà máy chế biến mủ 30 - 4 với công nghệ chế biến hiện đại của Đức và Pháp (công nghệ chế biến mủ khối, mủ ly tâm). Với định hướng chế biến các sản phẩm mủ theo nhu cầu của thị trường và ngày càng nâng cao chất lượng sản phẩm, Công ty đặt mục tiêu tăng dần tỷ lệ mủ CV50-56, SVR 10-20, bổ sung thêm sản phẩm RSS, đồng thời giảm tỷ lệ mủ SVR3L trong cơ cấu sản phẩm mủ. Tổng hợp kế hoạch chế biến các loại mủ khai thác từ rừng cây Công ty và thu mua mủ tiêu điền như bảng 28.

Bảng 28. Kế hoạch chế biến mủ cao su

TT	Loại mủ	Kế hoạch (tấn)								
		2020	2021	2022	2023	2024	2025- 2029	2030- 2034	2035- 2039	2040- 2044
1	SVR L, 3L, 5	16.725	14.190	14350,0	14.670	14.830	14.286	14.190	14.350	14.286
2	VR CV50, CV60	5.795	5.860	5925,0	6055,0	6.120	6.599	6.560	6.625	6.599
3	Ly Tâm	5.410	5.500	5590,0	5770,0	5.860	6.554	6.500	6.590	6.554
4	Mủ tờ	0	2.750	2805,0	2915,0	2.970	2.783	2.750	2.805	2.783
5	SVR 10,20	7.070	7.200	7330,0	7.590	7.720	7.578	7.500	7.630	7.578
Tổng		35.000	35.500	36.000	37.000	37.500	37800	37.500	38.000	37.800

* Ghi chú: Tổng sản lượng mủ chế biến gồm cả mủ thu mua tiêu điền của Công ty. Công ty hàng năm thu mua từ 8.000 đến 10.000 tấn mủ tiêu điền về chế biến.

3.5.3. Kế hoạch tiêu thụ mủ cao su

Duy trì các khách hàng truyền thống và mở rộng thêm thị trường để có thể tiến tới hàng năm tiêu thụ hết 35.000 tấn sản phẩm các loại, trong đó phần đầu xuất khẩu trên 18.000-20.000 tấn/năm. Tăng dần tỷ lệ hợp đồng dài hạn đối với các khách hàng trong nước và ngoài nước, đặc biệt tìm kiếm mở rộng các khách hàng có yêu cầu về chứng chỉ quản lý rừng cây bền vững, khách hàng có nhu cầu mủ chất lượng cao.

3.5.4. Kế hoạch tiêu thụ gỗ

Gỗ cao su được bán thanh lý dưới dạng cây đứng thông qua đấu giá được sở Tài

chính, tỉnh Bình Phước tổ chức. Hàng năm Công ty đấu giá bán thanh lý rộng rãi khoảng 1/3 diện tích rừng cây thanh lý, diện tích còn lại (2/3) sẽ do Tập đoàn phân bổ cho các Công ty thành viên của Tập đoàn mua theo giá đấu giá được tỉnh Bình Phước phê duyệt.

Sản phẩm khai thác từ rừng cao su thanh lý gồm gỗ và củi. Gỗ cao su được sử dụng làm đồ mộc có giá trị cao. Củi cao su được thu mua làm các viên nén. Hiện tại nhu cầu gỗ và củi cao su trên địa bàn tỉnh các tỉnh Miền Đông Nam bộ là rất cao, vì vậy việc tiêu thụ gỗ và củi cao su khá thuận lợi.

Đối với gỗ khai thác từ rừng cao su có chứng chỉ sẽ được ưu tiên bán cho các nhà máy, Công ty có chứng chỉ CoC.

3.6. Kế hoạch bảo vệ môi trường

Các hoạt động bảo vệ môi trường được xác định gồm: (i) các hoạt động bảo vệ đất chống xói mòn (trồng cây bảo vệ đất; đào các mương bẫy xói mòn); (ii) vệ sinh rừng cây, thu gom rác thải rắn và rác thải sinh hoạt trên rừng cây; (iii) xử lý nước thải và ô nhiễm tại các trạm thu mưa/nhà tổ.

Bảng 29. Tổng hợp kế hoạch bảo vệ môi trường

TT	Hoạt động	Khối lượng	Thời gian và địa điểm
1	Thiết lập thảm phủ thực vật, bảo vệ đất hàng năm	50-70 ha	Hàng năm, trên rừng tái canh có nguy cơ xói mòn cao, rừng không có trồng xen
2	Xây dựng mương/đê chống xói mòn	1,5-2,0km	Hàng năm
3	Duy tu, sửa chữa mương/đê chống xói mòn	1-2km	Hàng năm
4	Thu gom rác thải rắn, rác thải sinh hoạt trên rừng cây	Toàn bộ diện tích rừng cây	Hàng ngày và định kỳ hàng tháng kiểm tra đôn đốc
5	Trồng cây bản địa	15-20 ha	Hàng năm. Trồng xung quanh lô tái canh, nơi có nguy cơ xói mòn cao.

3.7. Trồng xen cây ngắn ngày

Trong 3 năm đầu, rừng cao su KTCB chưa khép tán, để tận dụng và nâng cao hiệu quả sử dụng đất, đồng thời giảm các chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng cây, trên những rừng thích hợp có thể cho phép kết hợp trồng xen các loài cây ngắn ngày như: lạc (đậu phộng), khoai lang, đậu tương, ngô.....

Công ty sẽ ký hợp đồng cho các hộ gia đình người dân địa phương thuê đất trồng xen các loài cây ngắn ngày trên những rừng cây tái canh có độ dốc thấp (nhỏ hơn 5°).

Hàng năm, Công ty xác định từ 500 ha đến 1.000 ha trên các rừng cao su có địa hình bằng phẳng để cho các hộ gia đình người dân địa phương liên kết trồng xen.

Các yêu cầu như sau:

- Phải đảm bảo việc trồng xen không gây ảnh hưởng xấu tới cây trồng, không gây tác động tiêu cực tới môi trường đất và nước.

- Phải tuân thủ đầy đủ các quy định về quản lý rừng cây, không được sử dụng các hóa chất không được phép sử dụng, quản lý chất thải rắn, áp dụng các biện pháp canh tác thân thiện môi trường.

- Áp dụng các biện pháp canh tác bảo vệ đất, chống xói mòn.

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp an toàn vệ sinh lao động trong quá trình sản xuất như đối với công nhân cao su.

- Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và điều khoản trong hợp đồng thuê khoán đất để trồng xen.

3.8. Kế hoạch xây dựng cơ bản

Kế hoạch xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các công trình cơ bản phục vụ sản xuất kinh doanh cao su được tổng hợp như bảng sau.

Bảng 30. Kế hoạch xây dựng cơ bản

TT	Hạng mục	Số lượng	Đặc điểm kỹ thuật	Hình thức đầu tư	Địa điểm và kế hoạch thực hiện
1	Nâng cấp trạm nhập mủ: Tách nguồn nước ô nhiễm và nguồn nước sạch, cải tạo lại hệ thống xử lý nước ô nhiễm	100	Trạm nhập mủ và các hạng mục phụ trợ	Tự đầu tư	Tại 13 Nông trường, hàng năm.
2	Sửa chữa trạm nhập mủ hàng năm theo tỷ lệ 20%	20	Sửa chữa trạm nhập mủ hàng năm	Tự đầu tư	Bổ trí vốn thực hiện ở hai Nông trường 3 và 6 trước (năm 2020-2021), các Nông trường còn lại sẽ thực hiện trong các năm tiếp theo.
3	Hàng rào chống gia súc	1-2 km/năm	Dây kẽm gai, cột gỗ cao 1,5 m	Tự thực hiện	13 Nông trường, hàng năm (5-10 km) căn cứ vào tình hình thực tế

TT	Hạng mục	Số lượng	Đặc điểm kỹ thuật	Hình thức đầu tư	Địa điểm và kế hoạch thực hiện
4	Duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa đường lô	6-8 km/năm	Đường đất	Nâng cấp, duy tu bảo dưỡng	Căn cứ vào mức độ hỏng hóc tại từng địa điểm để sửa chữa, duy tu bảo dưỡng và nâng cấp. Hàng năm từ 6-8 km
5	Duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa đường láng nhựa	4-6 km/năm	Sửa chữa đường Láng nhựa	Duy tu, bảo dưỡng	Căn cứ vào mức độ hỏng hóc tại từng địa điểm để sửa chữa, duy tu bảo dưỡng và nâng cấp. Hàng năm từ 8-10 km
6	Đê chống xói mòn	1,5-2 km/năm	Đắp đất cao 0,5m	Tự thực hiện	13 NT, mỗi NT thực hiện 0,5-1 km, hàng năm (trên diện tích tái canh)
7	Cống thoát nước D80, dài 6m	3-5 cái/năm	Cống bê tông D80, dài 6m	Tự thực hiện	Tùy tình hình thực tế để nâng cấp sửa chữa, thay thế cống thoát nước, thực hiện hàng năm.

3.9. Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng

3.9.1. Dự kiến các dịch vụ cho cộng đồng

- Thu mua mùn tiểu điền cho cộng đồng dân cư trong vùng. Hàng năm Công ty lập kế hoạch thu mua khoảng 4.000 tấn cao su tiểu điền về chế biến thành mùn thương phẩm tiêu thụ trong và ngoài nước.

- Cung cấp cây giống cao su chất lượng cao cho hộ kinh doanh cao su tiểu điền.

3.9.2. Hình thức tổ chức thực hiện

- Hàng năm, Công ty tổ chức các hội nghị khách hàng thương niên để thông báo và thương thảo giá mua mùn các loại đối với thu mua mùn Cao su tiểu điền..

- Bán theo giá thị trường hoặc có thể ưu đãi cho cộng đồng người dân.

3.10. Kế hoạch đào tạo, tuyên truyền, nâng cao nhận thức

Các nội dung đào tạo, tuyên truyền, nâng cao nhận thức cần thực hiện gồm: (i) Kiến thức về quản lý rừng bền vững; (ii) Phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật của

Nhà nước và Công ước Quốc tế; (iii) Kiến thức về quản lý Rừng cây theo bộ tiêu chuẩn quản lý bền vững; (iv) Sơ cấp cứu và an toàn lao động; (v) Kỹ thuật vườn ươm; (vi) Trồng chăm sóc rừng cây KTCB; (vii) Chăm sóc rừng cây kinh doanh; (viii) Kỹ thuật khai thác mủ cao su; (ix) Quy trình sử dụng hóa chất; (x) Vệ sinh an toàn lao động (bao gồm cả sử dụng các trang thiết bị, bảo hộ lao động); và (xi) Khai thác tác động thấp.

Công tác đào tạo, nâng cao nhận thức được thực hiện hàng năm, do Công ty tổ chức thực hiện cho các đối tượng là công nhân, người lao động, nhà thầu, lao động thời vụ, tổ chức cá nhân thuê mướn đất sản xuất cây nông nghiệp ngắn ngày. Hình thức đào tạo, nâng cao nhận thức linh hoạt sao cho hiệu quả và tiết kiệm. Tổng hợp nhu cầu đào tạo, nâng cao nhận thức theo các chủ đề như bảng 28.

Bảng 31. Kế hoạch đào tạo, nâng cao nhận thức

TT	Nội dung	Đối tượng	Thời gian	Hình thức
1	Phổ biến kiến thức về QLRBV	CBCNV Công ty và bên liên quan	Hàng năm	Tờ rơi, họp hội nghị, công nhân viên chức, họp Nông trường
2	Phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước và Công ước Quốc tế	CBCNV Công ty	Hàng năm	Tờ rơi, họp hội nghị, công nhân viên chức, họp Nông trường
3	Kiến thức về quản lý Rừng cây theo bộ tiêu chuẩn quản lý bền vững	Công nhân, người lao động	Hàng năm	Phòng KTNT (tổ chức chỉ rừng)
4	Sơ cấp cứu và an toàn lao động	Công nhân, người lao động	Hàng Năm	Bệnh viện
5	Kỹ thuật vườn ươm	Công nhân vườn ươm	Hàng Năm	Phòng KTNN và đội vườn ươm
6	Trồng chăm sóc rừng cây KTCB	Công nhân, người lao động KTCB	Hàng năm	Phòng KTNN
7	Khai thác và chăm sóc rừng cây kinh doanh	Công nhân khai thác mủ	Hàng năm	Phòng KTNN
8	Quy trình sử dụng hóa chất	Công nhân và người lao động	Hàng năm	Phòng KTNN
9	Sử dụng các trang thiết bị, bảo hộ lao động	Công nhân, người lao động (kể cả lao	Hàng năm	Phòng KTNN, Công nghiệp, QLCL, TC.

TT	Nội dung	Đối tượng	Thời gian	Hình thức
		động nhà thầu)		
10	Hướng dẫn khai thác tác động thấp	Công nhân, người lao động (kể cả lao động nhà thầu)	Hàng năm	Phòng KTNN, Công nghiệp, QLCL, TC.
11	Phòng chống cháy	Công nhân, người lao động	Hàng năm	Phòng TTBV, Nông trường, Nhà máy

3.11. Kiểm kê và theo dõi rừng cây cao su

- Kiểm kê và theo dõi sinh trưởng rừng cây được thực hiện hàng năm do phòng Kỹ thuật Nông nghiệp phối hợp với các cán bộ kỹ thuật Nông trường thực hiện. Các hoạt động kiểm kê, theo dõi rừng cây gồm:

- Điều tra, kiểm kê đánh giá sinh trưởng rừng cây kiến thiết cơ bản (KTCB). Hàng năm Công ty tổ chức điều tra, kiểm kê rừng cây KTCB theo các chỉ tiêu mật độ cây, sinh trưởng đường kính và chiều cao. Các chỉ tiêu sinh trưởng được điều tra trên 5 ô tiêu chuẩn (4 ô ở 4 góc và một ô ở giữa)... Các bước điều tra, kiểm kê rừng cây KTCB được quy định tại Quy trình điều tra kiểm kê rừng cây KTCB.

- Kiểm kê rừng cây kinh doanh hàng năm (rừng cây từ tuổi 7 trở lên) được thực hiện cho tất cả các lô rừng. Các chỉ tiêu kiểm kê toàn bộ số cây có trên rừng và số cây cho cạo mủ, đánh giá chất lượng rừng cây, thống kê sản lượng mủ hàng năm. Kiểm kê rừng cây kinh doanh được thực hiện theo Quy trình kiểm kê rừng cây KD do Công ty ban hành.

- Điều tra, theo dõi sinh trưởng đường kính, chiều cao rừng cây kinh doanh. Đánh giá sinh trưởng đường kính, chiều cao rừng cây kinh doanh được thực hiện trên ô định vị lập cho các tuổi khác nhau, từng hạng đất và giống cây trồng để làm sao có đủ đại diện nhất. Lập ô định vị, điều tra đo đếm cây trong ô định vị, tính toán và viết báo cáo điều tra được mô tả cụ thể trong Quy trình điều tra sinh trưởng rừng cây kinh doanh do Công ty ban hành.

IV. NHU CẦU VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

4.1. Tổng hợp nhu cầu vốn cho quản lý rừng cây

Các khoản chi trực tiếp vào quản lý rừng cây gồm có chi trồng mới/tái canh, chi chăm sóc rừng cây KTCB và chi chăm sóc, khai thác rừng cây kinh doanh. Tổng hợp các khoản chi cho quản lý và kinh doanh rừng cây như bảng sau.

Bảng 32. Tổng hợp chi phí trực tiếp trồng, chăm sóc, khai thác mủ rừng cây

DVT: 1.000.000 đồng

Năm	Tổng	Hạng mục		
		Tái canh	Chăm sóc & khai thác mủ rừng cây KD	Chăm sóc rừng cây KTCB
2020	607783,58	32.624,90	547.786,37	27.372,32
2021	612461,07	34.638,69	549.237,93	28.584,45
2022	616868,45	34.568,52	553.282,11	29.017,82
2023	622120,63	32.315,12	560.636,50	29.169,00
2024	627241,99	27.666,57	569.960,22	29.615,19
2025	620504,46	29.072,80	562.811,73	28.619,93
2026	627728,91	25.582,03	574.311,61	27.835,27
2027	627863,88	18.085,64	584.101,04	25.677,19
2028	630717,02	30.629,36	575.857,90	24.229,76
2029	618736,12	21.683,09	570.547,88	26.505,15
2030	618562,67	23.914,81	568.144,72	26.503,14
2031	619844,48	27.480,59	565.575,54	26.788,34
2032	632314,21	37.386,12	566.933,77	27.994,33
2033	623264,47	21.680,52	573.235,25	28.348,70
2034	628987,60	29.623,89	572.491,42	26.872,30
2035	628579,74	30.836,44	570.674,51	27.068,79
2036	628532,23	33.219,62	567.276,61	28.036,00
2037	616740,21	19.388,62	569.095,39	28.256,21
2038	628469,64	34.835,22	566.032,35	27.602,07
2039	618812,51	20.246,34	570.154,39	28.411,78
2040	632103,78	32.388,15	573.235,25	26.480,39
2041	638287,16	39.370,82	572.491,42	26.424,92
2042	626137,88	26.215,84	570.674,51	29.247,54
2043	615012,94	19.970,51	567.276,61	27.765,83
2044	624641,93	28.106,69	569.095,39	27.439,85

4.2. Tổng hợp nhu cầu vốn xây dựng cơ bản

Ngoài chi phí đầu tư trực tiếp quản lý rừng cây, Công ty hàng năm lập kế hoạch đầu tư xây dựng, sửa chữa các hạng mục phù trợ rừng cây, trụ sở làm việc, công trình phúc lợi xã hội (bệnh viện, trạm xá, trường học, khu thể thao...). Nguồn vốn để thực hiện các hoạt động gồm nguồn tự có và vay ngân hàng. Tổng hợp các khoản chi phí

các khoản đầu tư như ở bảng sau.

Bảng 33. Tổng hợp chi phí liên quan

ĐVT: 1.000.000 đồng

Năm	Hạng mục							
	Duy tu, Bảo dưỡng đường láng nhựa	Bảo Dưỡng đường đất	Bảo Dưỡng nhà tổ/trạm thu mỏ	Hàng rào chống gia súc	Xây mới đường cấp phối sỏi đỏ	Đê chống xói mòn	Cống thoát nước	Tổng
2020	11.200	450	2.840	600	1.500	350	900	16.560
2021	11.200	450	2.840	600	1.500	350	900	15.210
2022	11.200	450	2.840	600	1.500	350	900	15.210
2023	11.200	450	2.840	600	1.500	350	900	15.210
2024	11.200	450	2.840	600	1.500	350	900	15.210
2025	11.200	450	2.840	600	1.500	350	900	15.210
2026	11.200	450	2.840	600	1.500	350	900	15.210
2027	11.200	450	2.840	600	1.500	350	900	15.210
2028	11.200	450	2.840	600	1.500	350	900	15.210
2029	11.200	450	2.840	600	1.500	350	900	15.210
2030	11.200	450	2.840	600	1.500	350	900	15.210
2031	11.200	450	2.840	600	1.500	350	900	14.490
2032	11.200	450	2.840	600	1.500	350	900	14.490
2033	11.200	450	2.840	600	1.500	350	900	14.490
2034	11.200	450	2.840	600	1.500	350	900	14.490
2035	11.200	450	2.840	600	1.500	350	900	14.490
2036	11.200	450	2.840	600	1.500	350	900	14.490
2037	11.200	450	2.840	600	1.500	350	900	14.490
2038	11.200	450	2.840	600	1.500	350	900	14.490
2039	11.200	450	2.840	600	1.500	350	900	14.490
2040	11.200	450	2.840	600	1.500	350	900	14.490
2041	11.200	450	2.840	600	1.500	350	900	14.490
2042	11.200	450	2.840	600	1.500	350	900	14.490
2043	11.200	450	2.840	600	1.500	350	900	14.490
2044	11.200	450	2.840	600	1.500	350	900	14.490

Tổng nhu cầu vốn để đầu tư cho các công trình xây dựng cơ bản, cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất kinh doanh cao su của Công ty bình quân 15 tỷ.

4.3. Tổng hợp các nguồn thu

Nguồn thu của Công ty chủ yếu từ bán sản phẩm mủ và gỗ cao su và chế biến mủ cao su tiểu điền. Dự tính các nguồn thu cho các năm được tổng hợp trong biểu sau:

Bảng 34. Tổng hợp doanh thu từ khai thác, chế biến mủ và thanh lý rừng cao su

Đơn vị tính: 1.000.000 đồng

Năm	Tổng	Doanh thu		
		Mủ khai thác & chế biến	Thanh lý rừng cao su (gỗ & củi)	Thu mua & chế biến mủ tiểu điền
2020	1.231.782,2	748.332,8	223.449,3	260.000,0
2021	1.204.136,2	717.199,8	226.936,4	260.000,0
2022	1.201.968,6	721.587,1	220.381,5	260.000,0
2023	1.195.884,9	736.621,4	199.263,4	260.000,0
2024	1.168.238,3	758.834,1	149.404,2	260.000,0
2025	1.174.372,5	759.331,3	155.041,2	260.000,0
2026	1.154.006,4	755.190,9	138.815,5	260.000,0
2027	1.154.648,3	761.706,8	132.941,5	260.000,0
2028	1.178.345,2	763.074,7	155.270,5	260.000,0
2029	1.175.069,2	754.121,5	160.947,8	260.000,0
2030	1.177.938,4	760.861,5	157.076,9	260.000,0
2031	1.182.581,8	756.416,7	166.165,1	260.000,0
2032	1.187.328,7	760.514,3	166.814,4	260.000,0
2033	1.169.534,2	760.787,0	148.747,2	260.000,0
2034	1.142.301,1	752.470,6	129.830,5	260.000,0
2035	1.169.316,6	757.832,7	151.483,9	260.000,0
2036	1.173.594,6	750.557,1	163.037,5	260.000,0
2037	1.181.216,9	757.943,5	163.273,4	260.000,0
2038	1.171.229,5	749.045,8	162.183,7	260.000,0
2039	1.192.556,1	761.438,2	171.117,9	260.000,0
2040	1.180.633,5	753.400,7	167.232,8	260.000,0
2041	1.190.412,9	748.782,0	181.630,9	260.000,0
2042	1.164.971,7	754.136,0	150.835,7	260.000,0
2043	1.162.605,8	746.841,5	155.764,4	260.000,0
2044	1.183.549,2	754.228,1	169.321,1	260.000,0

4.4. Hiệu quả kinh tế (cân đối thu chi)

Tổng doanh thu của Công ty gồm có doanh thu từ khai thác và chế biến mủ cao su và thành lý rừng cao su. Trong đó, giá bán mủ tạm tính là 32,5 triệu đồng/tấn, giá bán gỗ cao su tạm tính 1,1 triệu đồng/ster, củi cao su là 0,25 triệu đồng/ster. Tổng chi gồm có chi phí khai thác và chế biến mủ và chi phí mua và chế biến mủ tiểu điền, chi phí khai thác và chế biến mủ cao su là 30 triệu đồng/tấn, chi phí thu mua tiểu điền là 29,5 triệu/tấn, đơn giá thu mua và chế biến tiểu điền là 32,5 triệu/tấn. Tổng các khoản thu và chi của Công ty được tổng hợp ở bảng sau:

Bảng 35. Tổng hợp doanh thu, lợi nhuận từ mủ và thanh lý rừng cao su

Đơn vị: 1.000.000 đồng

Năm	Tổng thu	Tổng chi	Lợi nhuận
2020	1.231.782,2	946.768,8	285.013,4
2021	1.204.136,2	918.030,6	286.105,6
2022	1.201.968,6	922.080,4	279.888,2
2023	1.195.884,9	935.958,2	259.926,6
2024	1.168.238,3	956.462,2	211.776,1
2025	1.174.372,5	956.921,2	217.451,3
2026	1.154.006,4	953.099,3	200.907,1
2027	1.154.648,3	959.114,0	195.534,3
2028	1.178.345,2	960.376,6	217.968,6
2029	1.175.069,2	952.112,1	222.957,1
2030	1.177.938,4	958.333,7	219.604,7
2031	1.182.581,8	954.230,8	228.351,0
2032	1.187.328,7	958.013,2	229.315,5
2033	1.169.534,2	958.264,9	211.269,3
2034	1.142.301,1	950.588,2	191.712,9
2035	1.169.316,6	955.537,9	213.778,7
2036	1.173.594,6	948.821,9	224.772,6
2037	1.181.216,9	955.640,1	225.576,7
2038	1.171.229,5	947.426,9	223.802,7
2039	1.192.556,1	958.866,0	233.690,0
2040	1.180.633,5	951.446,8	229.186,7
2041	1.190.412,9	947.183,4	243.229,5
2042	1.164.971,7	952.125,5	212.846,2
2043	1.162.605,8	945.392,1	217.213,7

Năm	Tổng thu	Tổng chi	Lợi nhuận
2044	1.183.549,2	952.210,5	231.338,7

Tổng doanh thu của Công ty dao động từ 1.150 tỷ đến 1.230 tỷ/năm và đạt lợi nhuận trước thuế hàng năm từ 200 tỷ đến 280 tỷ, bình quân 230 tỷ đồng/năm.

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

5.1. Giải pháp về công tác quản lý, nguồn nhân lực

5.1.1. Giải pháp quản lý

- Tiếp tục rà soát, sắp xếp bộ máy quản lý từ Công ty xuống các đơn vị trực thuộc bộ máy theo hướng tinh gọn, chuyên sâu, giảm đầu mối trung gian. Phân công nhiệm vụ rõ ràng cho từng phòng ban, đơn vị và cá nhân, tránh chồng chéo, gán quyền lợi với nhiệm vụ được giao.

- Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các quy trình quản lý sản xuất kinh doanh cho phù hợp với các nguyên tắc, chỉ số và yêu cầu của quản lý bền vững.

- Thường xuyên kiểm tra, đánh giá các hoạt động từ trồng, chăm sóc rừng cây KTCB, tới quản lý và khai thác rừng cây kinh doanh.

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống giám sát đánh giá.

5.1.2. Nguồn nhân lực

- Sử dụng nguồn nhân lực hiện có của Công ty, sắp xếp lao động phù hợp với nhu cầu sử dụng lao động, đảm bảo việc bố trí đúng người đúng việc, tương ứng với trình độ chuyên môn nghiệp vụ và tay nghề của người lao động.

- Đối với lao động mùa vụ, ưu tiên tuyển dụng người lao động địa phương.

- Tổ chức việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quản lý theo chuyên đề và các lớp nâng cao tay nghề cho người lao động.

5.2. Giải pháp quan hệ với các bên liên quan

5.2.1. Quan hệ và phối hợp với cơ quan liên quan

- Thường xuyên báo cáo Tập đoàn về các vấn đề liên quan đến quản lý rừng bền vững tại Công ty.

- Mời các tổ chức thực hiện dự án tại địa phương tham gia, góp ý vào phương án.

- Phối hợp với chính quyền địa phương cấp tỉnh, huyện, ban Chỉ huy thống nhất các huyện để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

5.2.2. Quan hệ và phối hợp với cộng đồng địa phương

- Các Nông trường phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương, tiểu ban Chỉ huy thống nhất, để tuyên truyền, phổ biến rộng rãi trong nhân dân về ý nghĩa của phát triển và kinh doanh rừng cao su bền vững.

- Thường xuyên họp giao ban với chính quyền địa phương, tiểu ban Chỉ huy

thống nhất về công tác bảo vệ rừng cây;

- Phối hợp với chính quyền địa phương, tiểu ban Chỉ huy thống nhất để kịp thời giải quyết các mâu thuẫn phát sinh.

5.2.3. Quan hệ và phối hợp với người dân

- Các Nông trường thường xuyên tổ chức họp, tuyên truyền và vận động người dân sống gần rừng cây, các tổ chức đoàn hội địa phương tham gia, góp ý để thực hiện tốt phương án quản lý quản lý bền vững rừng cây cao su.

- Mở các đợt đối thoại nhằm chia sẻ thông tin và tăng cường sự hiểu biết giữa người sử dụng lao động và người lao động để đảm bảo việc thực hiện quy chế dân chủ cơ sở tại nơi làm việc, đồng thời chia sẻ cùng CNVC-LĐ những khó khăn, thách thức trước mắt để người lao động hiểu và chia sẻ, đồng hành cùng với Công ty.

- Ưu tiên sử dụng lao động địa phương trong các hoạt động sản xuất kinh doanh rừng cây, đảm bảo đầy đủ mọi quyền lợi của người lao động theo luật pháp quy định.

- Các Nông trường phối hợp với các lực lượng chuyên trách để ngăn chặn có hiệu quả các hành vi phá rừng trái phép.

- Đào tạo nhằm nâng cao kiến thức khoa học kỹ thuật cho người lao động, bằng biện pháp phổ cập hoặc tập huấn các quy trình kỹ thuật lâm nghiệp.

- Thông báo các quy định về giải quyết tranh chấp, quy định cộng đồng, để người dân được biết và cùng phối hợp với Công ty trong việc thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng cây.

- Công ty tôn trọng quyền sử dụng đất của các cộng đồng dân cư và các bên liên quan..

- Công ty ủng hộ địa phương xây dựng các công trình phúc lợi như: nhà tình thương, đường giao thông, góp phần cải thiện, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân địa phương.

5.2.4. Phương thức giải quyết mâu thuẫn với các bên liên quan

- Ưu tiên giải quyết các mâu thuẫn với các bên liên quan thông qua thương lượng. Khi xảy ra tranh chấp về đất đai, Công ty sẽ dừng các hoạt động sản xuất kinh doanh trên những rừng cây có tranh chấp để thực hiện các biện pháp giải quyết mâu thuẫn.

- Thực hiện đánh giá tác động xã hội của các hoạt động sản xuất có khả năng gây thiệt hại hoặc các tác động tiêu cực tới người dân địa phương để có các giải pháp giải quyết hợp lý, nếu các hoạt động đó gây ảnh hưởng bất lợi thì sẽ bồi thường thiệt hại.

- Trong hoạt động quản lý rừng Công ty áp dụng Quy trình giải quyết mâu thuẫn, khiếu nại trong quản lý, bảo vệ rừng cây cao su.

- Phối hợp chặt chẽ với Ban chỉ huy thống nhất của các huyện và các tiểu ban

chỉ huy thống nhất của các xã trong giải quyết các mẫu thuẫn nếu có.

5.3. Khoa học công nghệ

- Áp dụng các bộ giống tốt, giống có năng suất cao, khả năng kháng bệnh tốt.
- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác bền vững, thân thiện với môi trường, có khả năng phòng chống xói mòn, bảo vệ đất tốt.
- Nghiên cứu thử nghiệm để tìm ra chế độ cạo tối ưu nhất với điều kiện của Công ty.
- Nghiên cứu đề xuất các giải pháp xử lý và phân tách nước thải tại các nhà mủ/nhà tổ, các giải pháp tiết kiệm nước tại các nhà mủ nhà tổ, góp phần cải thiện môi trường tại nhà tổ/mủ.
- Tổ chức việc nghiên cứu đánh giá về thị trường cao su để có chiến lược sản xuất kinh doanh phù hợp với điều kiện của đơn vị.

5.4. Đào tạo nguồn nhân lực

- Hàng năm Công ty đưa cán bộ đi tập huấn (kỹ thuật, công nghệ, thăm quan mô hình...).
- Tuyển chọn đưa đi đào tạo mới, đào tạo lại tại các trường trung cấp, cao đẳng hoặc đại học.
- Từng bước quy hoạch cán bộ, bố trí sắp xếp đúng khả năng chuyên môn và nghiệp vụ của từng cán bộ công nhân viên.
- Thường xuyên tổ chức đào tạo, thi tay nghề cho công nhân viên nhằm ngày càng nâng cao tay nghề và năng suất lao động.

5.5. Giải pháp về thị trường

- Cơ cấu lại sản phẩm chế biến theo hướng tăng dần tỷ lệ sản xuất mủ SVR 10, 20, CV 50, 60 trong cơ cấu sản phẩm. Sản xuất thêm sản phẩm mới (mủ RSS) và mủ Latex.
- Tăng sản lượng mủ thu mua, đồng thời hướng tới chất lượng mủ thu mua sản xuất được mủ SVR CV50, 60 và mủ Latex.
- Xác định nhu cầu thị trường để sản xuất các sản phẩm có tiêu chuẩn chất lượng phù hợp với nhiều đối tượng khách hàng hơn.
- Giữ vững khách hàng truyền thống hiện có, mở rộng thêm các thị trường khác như thị trường Châu Âu, Bắc Mỹ, Nga để tiêu thụ hết sản phẩm các loại. Chú trọng công tác tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm, tăng dần tỷ lệ xuất khẩu bằng các hợp đồng dài hạn lên mức 50% sản lượng tiêu thụ hàng năm, hạn chế sự phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc
- Phân đấu tăng dần sản lượng xuất khẩu đạt trên 50% tổng sản lượng tiêu thụ.
- Tăng dần tỷ lệ hợp đồng dài hạn đối với khách hàng trong và ngoài nước.

- Tiếp tục rà soát, xây dựng và củng cố thương hiệu các loại sản phẩm của Công ty trên thị trường. Chủ động tham gia các hội chợ thương mại để giới thiệu các loại sản phẩm của Công ty đến các khách hàng trong và ngoài nước.

5.6. Giải pháp vốn

- Sử dụng tối đa nguồn vốn hiện có, ưu tiên đầu tư vào các hạng mục tạo ra sản phẩm hàng hóa.

- Huy động nguồn vốn từ cổ phần hóa, phát hành bổ sung cổ phiếu.

- Phân bổ dài hạn cho từng giai đoạn 5 năm và phân bổ vốn hàng năm cho từng công trình trong đó cần đảm bảo phân bổ đủ cho các hoạt động trồng, chăm sóc, quản lý, bảo vệ rừng cây.

5.7. Giải pháp khác

5.7.1. Các giải pháp bảo tồn đa dạng sinh học

- Rà soát, củng cố lại bộ máy quản lý để nâng cao hiệu quả và hiệu lực bảo vệ và bảo tồn khu rừng tự nhiên hiện có của Công ty.

- Tập huấn, nâng cao nghiệp vụ cho cán bộ Công ty về công tác bảo tồn như nhận biết các loài động thực vật quý hiếm, các phương pháp đánh giá thực trạng bảo tồn, đề từ đó đề xuất được các giải pháp bảo tồn hiệu quả.

- Nghiêm cấm săn bắn động vật hoang dã trên cả rừng cây cao su và khu rừng tự nhiên.

- Đa dạng hóa các loài cây trồng trên lô cao su bằng các loài cây gỗ bản địa có giá trị nhằm tăng tính đa dạng sinh học, góp phần nâng cao vai trò phòng hộ, chống xói mòn.

5.7.2. Các giải pháp bảo vệ môi trường

- Khai thác gỗ cao su

+ Áp dụng các biện pháp khai thác tác động thấp.

+ Định kỳ du tuy bảo dưỡng đường lô, liên lô.

+ Tăng cường quản lý, hạn chế không cho sử dụng xe quá tải, quá khổ đi vào đường lô, liên lô và vào các lô rừng.

+ Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng đường lô và liên lô.

+ Nhà thầu, đơn vị thi công khai thác và lái xe vận chuyển lâm sản phải tuân thủ theo quy trình sử dụng xe tải của Công ty.

+ Nhà thầu không được khai thác, vận xuất vận chuyển gỗ vào các giờ nghỉ của công nhân, cộng đồng địa phương khu vực lân cận.

+ Trước, trong và sau hoạt động khai thác đều phải đánh giá tác động môi trường. Trên cơ sở kết quả đánh giá tác động môi trường, đề xuất biện pháp hoạt động để điều chỉnh các hoạt động bảo vệ trong phương án quản lý rừng.

- Trong vườn ươm

+ Tuyệt đối không sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật bị cấp, tuân thủ đúng quy trình sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật Công ty ban hành.

+ Rác thải rắn như túi bầu, túi nilon, vỏ chai, bao bì phải được thu gom và xử lý theo quy định.

+ Cấm sử dụng hoá chất trong phạm vi 10m xung quanh sông suối, 30m xung quanh hồ điều hoà và hồ chứa nước.

+ Cấm sử dụng hoá chất khi sắp có mưa to, khi thời tiết ẩm ướt và tại các diện tích đất khô hạn.

+ Cấm sử dụng sử dụng thủy ngân, lân hữu cơ hoặc các clo hữu cơ (bao gồm Gamma HCH, Lindane và BHC), hoặc các hoá chất lâu phân huỷ khác mà có thể tích tụ trong chuỗi thức ăn hoặc hệ sinh thái để lưu trữ hạt giống, bảo quản cây giống.

+ Cấm việc ngâm cây con đã được xử lý hóa chất trong cống hay kênh rạch, sông suối trước khi trồng.

- Không chôn lấp các loại hóa chất và rác thải rắn trên hiện trường sản xuất.

- Duy trì công tác giám sát các công việc tại vườn ươm, việc sử dụng hóa chất, an toàn vệ sinh lao động.

- Tái canh, chăm sóc rừng cây KTCB

+ Trong khâu chuẩn bị hiện trường trồng rừng, sử dụng phương pháp thu, gom, đốt cục bộ thực bì có kiểm soát.

+ Hạn chế việc sử dụng cày toàn diện, chỉ nên áp dụng cày toàn diện trên lô có độ dốc dưới 5°.

+ Rác thải, phế liệu của các hoạt động sản xuất như túi bầu, túi đựng cây phải thu gom và xử lý theo quy định.

+ Không sử dụng thuốc trừ sâu trong công tác trồng và chăm sóc rừng.

+ Hạn chế sử dụng thuốc diệt cỏ ở những nơi có nguy cơ xói mòn cao. Những nơi có nguy cơ xói mòn cao cần thúc đẩy phát triển thảm xanh che phủ mặt đất (có thể bằng trồng cây họ đậu hoặc để lại các lớn thảm thực bì của cây bụi).

+ Duy trì công tác giám sát các công việc trong trồng, chăm sóc rừng, tuân thủ việc sử dụng hóa chất, an toàn vệ sinh lao động.

- Quản lý và khai thác rừng cây kinh doanh

+ Hạn chế sử dụng thuốc diệt cỏ, đặc biệt ở khu vực có nguy cơ xói mòn cao, khu vực này cần duy trì lớp cây bụi, thảm tươi để bảo vệ đất, chống xói mòn.

+ Kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật.

+ Thu góp rác thải sinh hoạt và các phế thải trong quá trình khai thác mỏ theo đúng quy định.

+ Xử lý nước thải tại các nhà máy/tổ theo đúng quy định, sử dụng tiết kiệm nước trong rửa các dụng cụ khai thác mỏ.

VI. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN

6.1. Hiệu quả về kinh tế

6.1.1. Giá trị sản phẩm thu được.

- Sản phẩm chính của kinh doanh rừng cao su là mủ, gỗ cao su trong những năm gần đây cũng có giá trị rất cao. Hàng năm, doanh thu từ khai thác mủ và gỗ của Công ty dao động từ 900 đến 970 tỷ. Tổng giá trị sản phẩm thu được cho cả chu kỳ kinh doanh 25 năm ước trên 30 ngàn tỷ đồng.

6.1.2. Giá trị kinh tế thu từ các dịch vụ

- Ngoài ra hàng năm, Công ty thu mua và chế biến cao su tiểu điền với doanh thu ước trên 260 tỷ, trong đó giá trị thu mua mủ tiểu điền 236 tỷ.

6.2. Hiệu quả về xã hội

- Tạo công ăn việc làm ổn định cho công nhân Công ty và một số lao động địa phương, giải quyết một số vấn đề để có liên quan đến tính chất xã hội, môi trường.

- Góp phần thúc đẩy phát triển của ngành nông nghiệp đạt kế hoạch đề ra, không bị hạn chế bởi các nguyên nhân thiếu khách quan, tạo nên sự chủ động và phấn kích đầu tư trong các lĩnh vực khác.

- Góp phần tăng trưởng kinh tế xã hội địa phương và từng bước tăng năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

- Cải thiện môi sinh, môi trường và kết hợp giữ gìn an ninh môi trường khu vực dự án và định hướng phát triển, khuyến khích đầu tư.

6.3. Hiệu quả về môi trường

- Với trên 19 ngàn ha rừng, hàng năm rừng cao su của Công ty hấp thụ một lượng lớn carbon, góp phần giảm thiểu biến đổi khí hậu và tăng nhiệt độ.

- Rừng cao su, kết hợp với trồng các loài cây bản địa sẽ phát huy chức năng phòng hộ, bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước.

- Khai thác và lợi dụng tổng hợp rừng cao su mủ và gỗ đã giảm áp lực lớn lên gỗ rừng tự nhiên.

- Tạo ra cảnh quan rừng đẹp, sinh cảnh cho động vật hoang dã.

- Hệ sinh thái rừng tự nhiên hiện có của Công ty góp phần bảo tồn đa dạng sinh học, sinh cảnh quan trọng cho các loài động vật nhỏ, chim di cư..

CHƯƠNG 4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ

Căn cứ theo kế hoạch sản xuất hằng năm được phê duyệt, Tổng Giám đốc công ty chỉ đạo Tổ thực hiện Chứng chỉ rừng bền vững Công ty phân công nhiệm vụ các cá nhân, tổ chức trong Hệ thống thực hiện chứng chỉ rừng bền vững cấp Công ty như sau:

1.1. Các phòng ban Công ty

1.1.1. Phòng Kỹ thuật Nông nghiệp

- Trực tiếp phụ trách tất cả các nội dung liên quan đến các vấn đề kỹ thuật trồng, chăm sóc và thu hoạch các sản phẩm từ cây cao su theo Hệ thống VFCS/PEFC - FM và CoC

- Đào tạo, hướng dẫn kỹ thuật cho cán bộ, công nhân tại Nông trường theo Hệ thống VFCS/PEFC - FM và CoC; Cập nhật tiến bộ khoa học kỹ thuật, canh tác cây cao su để áp dụng vào thực tiễn sản xuất.

- Làm đầu mối quản lý và giải quyết các vấn đề liên quan đến xói mòn đất, ô nhiễm nguồn nước, rác thải, vệ sinh an toàn lao động, sử dụng hóa chất, phân bón, xử lý sâu bệnh hại, ... tại các Nông trường.

- Phối hợp với các phòng ban liên quan, phụ trách công tác quản lý các nội dung liên quan đến các vấn đề môi trường và xã hội, giải quyết các vấn đề cắm mốc và phân chia ranh giới đất đai của Công ty với các bên liên quan có ranh giới đất tiếp giáp với đất Công ty.

1.1.2. Phòng Tổ chức lao động tiền lương

- Trực tiếp phụ trách tất cả các nội dung liên quan đến các vấn đề xã hội; Xây dựng và thực hiện các quy trình liên quan đến các vấn đề xã hội. Đánh giá tác động xã hội; tham vấn các bên liên quan về xã hội.

- Làm đầu mối và phối hợp với Phòng ban liên quan, Đơn vị quản lý lao động mùa vụ; quản lý, cập nhật, thực hiện văn bản pháp lý, các công ước ILO; Tổ chức các hoạt động đào tạo, huấn luyện liên quan Hệ thống VFCS/PEFC - FM và CoC cho toàn thể cán bộ, công nhân viên của Công ty.

- Cấp phát trang thiết bị bảo hộ lao động cho người lao động theo quy định của Công ty và tiêu chuẩn Hệ thống VFCS/PEFC - FM và CoC. Giám sát, kiểm tra định kỳ và đảm bảo các vấn đề vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động, sức khỏe nghề nghiệp và y tế cho người lao động tại Công ty theo quy định của pháp luật và tiêu chuẩn của Hệ thống VFCS/PEFC - FM và CoC.

1.1.3. Phòng Công nghiệp

- Trực tiếp phụ trách tất cả các nội dung liên quan đến các vấn đề môi trường theo Hệ thống VFCS/PEFC - FM và CoC; Xây dựng và thực hiện các quy trình liên quan đến các vấn đề môi trường và đa dạng sinh học cho Công ty.

- Làm đầu mối cho các vấn đề liên quan đến cung cấp máy móc, thiết bị để cung cấp nguồn lực cho Nông trường, Nhà máy thực hiện theo tiêu chuẩn Hệ thống VFCS/PEFC - FM và CoC, về công tác quản lý các hệ sinh thái đặc biệt, đa dạng sinh học, rừng văn hóa, tâm linh, quản lý, cập nhật, thực hiện văn bản pháp lý, các công ước CITES, đa dạng sinh học.

1.1.4. Phòng Tài chính kế toán

- Kiểm tra chứng từ, hóa đơn đầu vào và đầu ra, theo dõi thông tin, kiểm soát tiến độ thực hiện, thanh toán các hợp đồng mua nguyên liệu và bán các sản phẩm theo Hệ thống VFCS/PEFC - FM và CoC.

- Lập các hồ sơ công nợ, thực hiện công tác thanh toán cho nhà cung cấp nguyên liệu theo Hệ thống VFCS/PEFC - FM và CoC; Lưu giữ các hồ sơ liên quan đến hoạt động đánh giá nhà cung cấp, mua nguyên liệu theo Hệ thống VFCS/PEFC - FM và CoC của Công ty.

1.1.5. Phòng quản lý chất lượng

- Phụ trách chính trong vấn đề liên quan đến quản lý chất lượng mủ nguyên liệu tại Nông trường và Nhà máy; Xây dựng và soạn thảo tài liệu hướng dẫn tính toán khối lượng mủ nguyên liệu theo Hệ thống VFCS/PEFC - FM và CoC cần thiết cho các đơn hàng.

- Hướng dẫn nhận dạng quá trình tiếp nhận mủ nguyên liệu theo tiêu chuẩn PEFC - CoC trong suốt quá trình sản xuất các sản phẩm mủ; Hướng dẫn nhận dạng sản phẩm tại kho thành phẩm Nhà máy và lập các chứng chỉ, bảng tiêu chuẩn chất lượng và nhãn sản phẩm VFCS/PEFC cho các thành phẩm khi nhập kho hay xuất hàng.

1.1.6. Phòng Kế hoạch đầu tư

- Trực tiếp phụ trách xây dựng, cập nhật phương án quản lý rừng bền vững, kế hoạch sản xuất theo Hệ thống VFCS/PEFC - FM và CoC cho Công ty; Lập báo cáo tổng hợp định kỳ hàng tháng hoạt động Nhập – Xuất – Tồn sản phẩm theo tiêu chuẩn VFCS/PEFC - FM và CoC để tổng hợp và báo cáo cho Lãnh đạo Công ty.

- Phối hợp với Phòng Quản lý chất lượng và Nhà máy theo dõi nhập xuất mủ nguyên liệu có chứng nhận VFCS/PEFC, chưa có chứng nhận VFCS/PEFC (bao gồm

nguồn mủ có kiểm soát hợp pháp) nhập về từ các Nông trường và sử dụng cho sản xuất các sản phẩm theo tiêu chuẩn VFCS/PEFC - FM và CoC.

1.1.7. Phòng Xuất nhập khẩu

- Phụ trách chính trong vấn đề liên quan đến bán hàng theo Hệ thống VFCS/PEFC - FM và CoC; Tiếp nhận hợp đồng/đơn hàng theo Hệ thống VFCS/PEFC - FM và CoC từ Ban Tổng Giám đốc hay khách hàng để đối chiếu số liệu kho, xem xét xuất hàng theo hệ thống VFCS/PEFC - FM và CoC.

- Cung cấp thông tin nhãn sản phẩm theo tiêu chuẩn VFCS/PEFC - FM và CoC cho các loại mủ thành phẩm theo đơn hàng. Theo dõi tiến độ sản xuất cho từng đơn hàng theo Hệ thống VFCS/PEFC - FM và CoC; Thông báo thông tin xuất hàng theo Hệ thống VFCS/PEFC - FM và CoC cho khách hàng.

- Tham gia tiếp nhận và phối hợp các Phòng ban liên quan thực hiện xử lý các khiếu nại khách hàng, liên quan đến hợp đồng/đơn hàng theo tiêu chuẩn VFCS/PEFC - FM và CoC và nguồn gốc nguyên liệu.

1.1.8. Phòng Thanh tra bảo vệ quân sự

- Phụ trách chính trong công tác bảo vệ rừng cây cao su tại các Nông trường theo Hệ thống VFCS/PEFC - FM và CoC; Quản lý và thực hiện xây dựng các hướng dẫn, quy trình liên quan để công tác Phòng cháy chữa cháy, bảo vệ tài sản, chống lấn chiếm đất... cho Công ty theo Hệ thống VFCS/PEFC - FM và CoC.

- Làm đầu mối và phối hợp cùng các phòng ban liên quan giải quyết những vấn đề mâu thuẫn giữa Công ty với các bên liên quan bên trong và ngoài Công ty, đặc biệt là cộng đồng thôn bản; tham vấn các bên liên quan mạng xã hội.

1.1.9. Văn phòng Công ty

Phụ trách chính trong công tác thông tin truyền thông cho các bên liên quan bên trong và ngoài Công ty theo Hệ thống VFCS/PEFC - FM và CoC; Quản lý các văn bản có liên quan đến Hệ thống VFCS/PEFC - FM và CoC.

1.1.10. Phòng xây dựng cơ bản

Phụ trách chính trong công tác quản lý có liên quan đến xây dựng cơ sở vật chất, cầu đường, công trình bảo vệ môi trường, an sinh xã hội... nhằm cung cấp nguồn lực cho Nông trường và Nhà máy để đáp ứng yêu cầu theo Hệ thống VFCS/PEFC - FM và CoC.

1.2. Các đơn vị trực thuộc

1.2.1. Nông trường

- Trực tiếp phụ trách tất cả các nội dung liên quan đến hệ thống VFCS/PEFC - FM và CoC tại Nông trường.

- Hướng dẫn và đào tạo người lao động thực hiện công việc đúng hệ thống tài liệu liên quan nhằm tuân thủ đúng yêu cầu của tiêu chuẩn Hệ thống VFCS/PEFC - FM và CoC.

- Quản lý thực hiện và kiểm soát công tác Vệ Sinh – ATLD, Phòng chống cháy nổ và sức khỏe nghề nghiệp theo yêu cầu Hệ thống VFCS/PEFC - FM và CoC tại Nông trường.

1.2.2. Nhà máy chế biến

- Trực tiếp phụ trách tất cả các nội dung liên quan đến Hệ thống PEFC - CoC tại Nhà máy; Kiểm soát nhận dạng nguồn nguyên liệu VFCS/PEFC tại các công đoạn trong dây chuyền sản xuất.

- Phối hợp với Phòng Quản lý chất lượng tính toán Hệ số chuyển đổi theo Phiếu theo dõi cấp nguyên liệu của từng nhóm sản phẩm PEFC - CoC đã sản xuất.

- Xác nhận báo cáo tổng hợp và chi tiết khối lượng sản xuất, thành phẩm nhập kho và xuất, nhập mủ thành phẩm theo Hệ thống PEFC - CoC.

- Quản lý thực hiện và kiểm soát công tác vệ sinh công nghiệp – ATLD, Phòng chống cháy nổ và sức khỏe nghề nghiệp theo yêu cầu Hệ thống PEFC - CoC tại Nhà máy.

II. KẾ HOẠCH KIỂM TRA, GIÁM SÁT

2.1. Mục đích của việc đánh giá, giám sát

- Theo dõi và đánh giá là một công tác cần thiết nhằm nắm được tác động của các hoạt động sản xuất tới môi trường và xã hội, và ngược lại tác động của môi trường xã hội tới các hoạt động sản xuất, quản lý rừng cao su. Thông tin thu thập được từ theo dõi sẽ được phân tích đánh giá làm cơ sở để điều chỉnh kế hoạch quản lý, đề xuất các giải pháp, chiến lược phù hợp hơn nhằm đảm bảo rừng cây tiếp tục được quản lý một cách hiệu quả và bền vững. Vì vậy Công ty xác định công tác đánh giá, giám sát là công việc quan trọng và làm thường xuyên.

- Xác định được những thay đổi của tài nguyên rừng từ hoạt động lâm nghiệp hiện tại của Công ty và môi trường tự nhiên.

- Thu thập thông tin thường xuyên để nắm được tình hình và tác động theo thời gian của công tác quản lý rừng ở những khu vực quan trọng, ở những dịch vụ mà rừng

cung cấp.

- Kết quả giám sát sẽ được thông báo cho cán bộ công nhân viên trong các cuộc họp giao ban, tóm tắt kết quả gửi để các bên liên quan nắm được. Ban giám sát sẽ tổng hợp kết quả giám sát, đề xuất các biện pháp khắc phục sau đó lãnh đạo Công ty sẽ tổ chức họp để điều chỉnh phương án quản lý rừng cho phù hợp với điều kiện thực tế.

- Kết quả họp giám sát cuối năm sẽ được sử dụng để điều chỉnh phương án quản lý rừng cho năm sau. Ban giám sát có trách nhiệm theo dõi sự khắc phục những tồn tại của những lần giám sát trước. Các hoạt động khắc phục phải được tiến hành và thực thi một cách nghiêm túc không để những tồn tại tiếp diễn ở những lần giám sát sau.

2.2. Nội dung đánh giá, giám sát

2.2.1. Giám sát hoạt động vườn ươm

Các hoạt động đánh giá, giám sát bao gồm:

- Đánh giá nguy cơ tiềm ẩn đến môi trường trước khi thực hiện hoạt động gieo tạo cây giống.
- Giám sát các chỉ tiêu kỹ thuật và việc tuân thủ quy trình kỹ thuật gieo tạo cây giống.
- Giám sát việc thực hiện quy định về An toàn vệ sinh lao động.
- Giám sát việc tuân thủ quy định về sử dụng hóa chất.
- Giám sát tác động môi trường, xã hội.
- Đánh giá tác động đến môi trường sau hoạt động gieo tạo cây giống.

Các chỉ số giám sát theo quy trình giám sát, đánh giá Công ty ban hành.

2.2.2. Giám sát hoạt động tái canh

Nội dung và các tiêu chí giám sát gồm làm đất, cốc hố, trồng và chăm sóc năm thứ nhất, bảo hộ lao động, sử dụng thuốc BVTV và phân bón,..... Chi tiết các tiêu chí, chỉ số giám sát hoạt động tái canh được mô tả chi tiết và được hướng dẫn tại quy trình giám sát đánh giá do Công ty ban hành.

2.2.3. Giám sát hoạt động chăm sóc rừng cây KTCB

Nội dung và các tiêu chí giám sát hoạt động chăm sóc rừng cây KTCB gồm có giám sát các biện pháp kỹ thuật chăm sóc rừng cây, sử dụng thuốc BVTV và phân bón, sinh trưởng và phát triển của cây, sâu bệnh hại, tình hình xói mòn trên vườn cây và các xâm hại đến vườn cây, bảo hộ lao động... Chi tiết các tiêu chí, chỉ số giám sát hoạt động chăm sóc rừng cây KTCB được mô tả chi tiết và được hướng dẫn tại quy trình giám sát đánh giá do Công ty ban hành.

2.2.4. Giám sát hoạt động khai thác và chăm sóc rừng cây kinh doanh

Nội dung giám sát các hoạt động trên rừng cây kinh doanh gồm có kỹ thuật khai thác gỗ, tuân thủ về an toàn vệ sinh lao động của công nhân khai thác gỗ, chăm sóc

vườn cây, rác thải trên vườn cây, sử dụng hóa chất, thuốc BVTV trong quá trình khai thác và chăm sóc rừng cây..... Chi tiết các tiêu chí, chỉ số giám sát hoạt động chăm sóc và khai thác mỏ rừng cây kinh doanh được mô tả chi tiết và được hướng dẫn tại quy trình giám sát đánh giá do Công ty ban hành.

2.2.5. Giám sát hoạt động bảo vệ rừng

Các hoạt động giám sát:

- Giám sát tình hình bảo vệ tài sản trên rừng cây, diễn biến đất kinh doanh cao su, xâm canh, lấn chiếm đất đai trái pháp luật; tình hình cháy rừng; con người phá hoại, gia súc phá hại; nấm/sâu bệnh hại; thực hiện công tác phòng cháy-chữa cháy rừng.

- Giám sát tình trạng săn bắn, bắt, bẫy động vật trái pháp luật; các loài động, thực vật quý hiếm cần bảo vệ; tình hình thu lâm sản ngoài gỗ.

- Giám sát tác động môi trường sinh thái, xã hội.

Đánh giá và đề xuất các biện pháp khắc phục nếu có các điểm không tuân thủ được phát hiện.

2.2.6. Giám sát tác động môi trường của các hoạt động quản lý rừng cây

- Việc giám sát môi trường thực hiện bằng biện pháp đơn giản, thủ công, kiểm tra thường xuyên.

- Nội dung: Giám sát ảnh hưởng của tái canh, trồng xen, khai thác mỏ tới môi trường, trong đó đặc biệt chú ý tới việc giám sát xói mòn đất để kịp thời đưa ra các biện pháp khắc phục xói mòn trên lô trồng cao su.

- + Giám sát các hoạt động sử dụng hóa chất, phân bón để đảm bảo các hóa chất, phân bón được sử dụng đúng theo hướng dẫn, hạn chế sử dụng hóa chất để tránh gây tác động xấu đến môi trường.

2.2.7. Giám sát tác động xã hội từ các hoạt động quản lý kinh doanh rừng cây.

Giám sát tác động xã hội tập trung vào các nội dung:

- Việc thực hiện công tác an toàn vệ sinh lao động;

- Thực hiện các chế độ đối với CBCNV, lao động thời vụ của Công ty, của nhà thầu.

- Các tác động tích cực trong hoạt động quản lý và kinh doanh rừng cây đến xã hội.

- Đánh giá tác động tiêu cực trong hoạt động quản lý kinh doanh rừng cây của Công ty đến xã hội làm cơ sở đề xuất biện pháp ngăn chặn/giảm thiểu.

2.2.8. Đánh giá, giám sát hoạt động khai thác cây cao su rừng cây thanh lý

- Hoạt động đánh giá:

- + Đánh giá trước khi tiến hành khai thác: đánh giá nguy cơ tiềm ẩn (xói mòn đất, bụi ồn, ô nhiễm đất, nguồn nước, nguy cơ tai nạn cho người lao động, ...) có thể

xảy ra cho từng hoạt động khi khai thác.

+ Đánh giá sau khi tiến hành khai thác: xác định mức độ xói mòn, sạt lở, rửa trôi đất; mức độ ô nhiễm đất, chất lượng nước, mức độ bụi ồn; tai nạn lao động; cảnh quan và khu vực loại trừ,...

Từ đó đánh giá các biện pháp kỹ thuật đã được áp dụng, đề xuất thay đổi nếu có phát hiện các tác động tiêu cực đến môi trường.

- Hoạt động giám sát: (i) Giám sát thực tế so với hồ sơ thiết kế và quy trình, quy định khác của Công ty; (ii) Giám sát tác động môi trường, xã hội.

- Đánh giá và đề xuất các biện pháp khắc phục nếu có các điểm không tuân thủ được phát hiện.

2.3. Nhiệm vụ của từng cấp khi thực hiện đánh giá, giám sát

2.3.1. Cấp Công ty

- Hàng năm, tổ Chức chỉ rừng (CCR) phối hợp với các phòng chức năng (phòng Kỹ thuật nông nghiệp, Đầu tư xây dựng cơ bản, Thanh tra-Bảo vệ...) xây dựng kế hoạch, phân công nhiệm vụ giám sát các hoạt động quản lý rừng cây (bao gồm cả thanh lý và trồng xen) cho các phòng, tổ, đội sản xuất.

- Hàng tháng, tổng hợp kết quả giám sát các hoạt động quản lý rừng cây của các đơn vị cơ sở, phân tích đề xuất các biện pháp khắc phục trình Lãnh đạo Công ty chỉ đạo các cơ sở trực thuộc, hoặc yêu cầu nhà thầu liên quan có các hành động khắc phục.

- Phòng Kỹ thuật nông nghiệp có trách nhiệm phối hợp với các phòng liên quan tổ chức kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất các nội dung mà cơ sở đã báo cáo. Kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất bao gồm kiểm tra tại hiện trường và kiểm tra việc ghi chép sổ tay giám sát.

- Theo dõi các hoạt động khắc phục của Công ty và các nhà thầu.

- Giám sát các hoạt động hoặc lĩnh vực có phạm vi, mức độ, tính chất quan trọng gồm:

+ Giám sát môi trường trước và sau khai thác rừng thành lý;

+ Giám sát tác động môi trường của tất cả các hoạt động trên đất trồng cao su của Công ty;

+ Giám sát tác động xã hội của các hoạt động quản lý rừng cây;

+ Giám sát Rừng có giá trị bảo tồn cao;

+ Giám sát khai thác, thu hái lâm sản ngoài gỗ;

Định kỳ hàng năm vào tháng 06 và cuối năm phòng Kỹ thuật nông nghiệp tổng hợp kết quả giám sát các hoạt động quản lý rừng cây, đề xuất lãnh đạo Công ty điều chỉnh kế hoạch quản lý năm tiếp theo.

2.3.2. Cấp Nông trường và cấp tổ

- Hằng năm, trên cơ sở kế hoạch được giao, lập kế hoạch giám sát tất cả các hoạt động trên địa bàn quản lý của Nông trường giao cho các tổ đội phụ trách địa bàn.
- Hằng ngày, đội trưởng/tổ trưởng kiểm tra, giám sát ngoài thực địa các hoạt động sản xuất trên rừng cây được giao phụ trách, thu thập đầy đủ thông tin theo mẫu biểu giám sát trong Sổ tay giám sát.
- Hàng tuần, đội trưởng/tổ trưởng tổng hợp kết quả giám sát và báo cáo định kỳ Nông trường.
- Đối với Nông trường, định kỳ hàng tháng tổng hợp kết quả giám sát và báo cáo về Công ty.
- Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung giám sát cho Công ty; giải trình theo yêu cầu đối với các sự việc liên quan đến các hoạt động lâm nghiệp tại nơi mình phụ trách và chịu trách nhiệm về số liệu, thông tin do mình cung cấp.
- Trên địa bàn được giao quản lý mà để xảy ra tình trạng không tuân thủ các quy định, quy trình và Bộ tiêu chuẩn mà không có biện pháp khắc phục hoặc có các biện pháp khắc phục mà vẫn xảy ra thì chịu trách nhiệm trước Nông trường và Công ty.
- Chi tiết trách nhiệm các cấp trong giám sát, đánh giá được mô tả và hướng dẫn thực hiện tại quy trình giám sát đánh giá do Công ty ban hành.

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

3.1. Kết luận

- Phương án quản lý bền vững rừng cao su được xây dựng theo Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về Quy định quản lý rừng bền vững. Phương án gồm đầy đủ các phần theo đúng khung phương án áp dụng cho rừng sản xuất và được xây dựng trên cơ sở phân tích thực, đánh giá, thực trạng quản lý kinh doanh rừng cao su của Công ty và đối chiếu với các tiêu chuẩn quản lý bền vững đề xuất các kế hoạch và giải pháp thực hiện nhằm quản lý rừng cao su của Công ty bền vững trên cả ba lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường.
- Phương án bao gồm kế hoạch thực hiện một chuỗi các hoạt động nhằm quản lý và kinh doanh rừng cao su một cách bền vững và hiệu quả. Các hoạt động gồm sản xuất cây giống, tái canh trồng mới, chăm sóc rừng cây KTCB, chăm sóc và khai thác mủ rừng cây kinh doanh, thanh lý rừng cây già cỗi và khai thác gỗ cao su trên rừng cây thành lý, hoạt động trồng xen. Phương án là một công cụ quan trọng làm căn cứ cho Công ty xin cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững cho rừng cao su của Công ty.

- Thực hiện phương án QLRBV góp phần nâng năng suất mủ, tăng giá trị sản phẩm, từ đó nâng cao doanh thu và lợi nhuận cho Công ty. Tuân thủ các nguyên tắc quản lý rừng bền vững sẽ góp phần bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho cán bộ công nhân viên của Công ty và cộng đồng người dân địa phương, nâng cao trách nhiệm môi trường và xã hội của Công ty.

3.2. Kiến nghị

- Kiến nghị Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam sớm thẩm định và phê duyệt phương án để Công ty có căn cứ thực hiện.

- Các cấp chính quyền địa phương sớm giải quyết các vấn đề về quy hoạch, thu hồi đất để Công ty ổn định sản xuất kinh doanh.

- Hiện tại, giá mủ đang thấp, đề nghị Nhà nước giảm, dẫn tiền thuê đất, thuế thu nhập doanh nghiệp để Công ty có nguồn lực tái đầu tư vào các sản xuất, các công trình bảo vệ môi trường và phúc lợi xã hội theo định hướng phát triển bền vững.

- Kiến nghị Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam làm việc với các cơ quan chức năng xem gổ khai thác từ rừng cây cao su thanh lý là một trong những sản phẩm chính của sản xuất cao su bền vững, chứ không phải là tải sản cố định được thanh lý.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Hiện trạng sử dụng đất toàn Công ty

Tổng diện tích tự nhiên			Nông trường/Công ty (ha)													Tổng cộng	
			1	2	3	4	5	6	8	9	Minh Hưng	Nghĩa Trung	Phú Riềng Đỏ	Thọ Sơn	Tuy Đức		Công ty
			1.398,57	1.949,33	938,87	1.810,49	1.435,59	2.530,26	1.097,35	1.775,78	1.065,77	1.812,76	1.906,62	1.151,48	8.261,69		30,55
Tổng diện tích đất nông nghiệp			1.397,98	1.947,22	936,99	1.808,79	1.435,04	2.527,13	1.093,12	1.771,49	1.064,27	1.809,00	1.902,75	1.150,35	824,56	9,52	19.678,21
Đất nông nghiệp	Diện tích vườn cây cao su		1.370,55	1.890,57	907,69	1.772,84	1.398,41	2.453,43	1.059,01	1.717,27	1.046,04	1.774,86	1.853,53	1.131,16	815,80	-	19.191,16
	Trong đó	Diện tích cao su kinh doanh	972,11	1.364,49	449,92	1.398,87	945,00	1.427,26	491,83	1.126,30	538,68	1.114,43	1.091,65	599,33	586,33	-	12.106,20
		Diện tích cao su KTCB	345,98	478,50	370,57	359,23	445,29	907,05	464,71	533,34	458,76	588,13	670,17	500,04	229,47	-	6.351,24
		Diện tích tái canh, 2019	52,46	47,58	87,20	14,74	8,12	119,12	102,47	57,63	48,60	72,30	91,71	31,79	-	-	733,72
	Bảo tồn		-	-	-	-	-	-	-	2,00	-	-	-	-	-	-	2,00
	Vườn giống		-	-	-	-	-	-	10,06	-	14,50	-	-	-	-	-	24,56
	Đất đường lộ		2,04	56,26	28,91	35,56	35,74	61,96	32,52	34,81	17,84	33,88	45,81	14,30	-	-	423,63
	Đất nông nghiệp khác		1,39	0,39	0,39	0,39	0,89	1,68	1,59	2,02	0,39	0,26	3,41	4,89	-	9,52	27,21
	Đất chờ giao địa phương		-	-	-	-	-	-	-	0,90	-	-	-	-	-	8,76	9,66
Đất lâm nghiệp			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.433,53	-	7.433,53
Trong đó	Đất lâm nghiệp chờ giao ĐP		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.278,04	-	7.278,04
	Đất lâm nghiệp giữ lại QLSD		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	155,49	-	155,49
Đất phi nông nghiệp			0,59	2,11	1,88	1,70	0,55	3,13	4,23	4,29	1,50	3,76	3,87	1,13	3,60	21,03	53,37
Trong đó	Đất Phi NN chờ giao ĐP		0,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,78	-	1,01
	Đất phi NN giữ lại QLSD		0,36	2,11	1,88	1,70	0,55	3,13	4,23	4,29	1,50	3,76	3,87	1,13	2,82	21,03	52,36
Bao gồm	Đất ở											0,22	0,17			0,04	0,43
	Trụ sở		0,23	1,74	0,49	1,70	0,49	1,42	2,03	2,59	0,90	1,27	1,35	0,92	3,05	2,45	20,62
	Nhà xưởng, cơ sở chế biến		-	-	-	-	-	-	-	0,96	0,12	-	-	-	-	-	1,08
	Công trình thủy lợi		-	-	-	-	-	0,02	-	0,48	-	-	-	-	-	2,29	2,79
	Công trình công cộng		0,36	0,37	1,39	0,06	1,69	2,20	0,25	0,48	2,27	2,35	0,22	-	0,55	4,36	16,57
	Nghĩa trang, nghĩa địa		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,40	3,40

Phụ lục 2. Tổng hợp diện tích, lô cao su theo tuổi của các Nông trường và toàn Công ty

Tuổi	Minh Hưng		NT-1		NT-2		NT-3		NT-4		NT-5		NT-6		NT-8	
	Số lô	Diện tích	Số lô	Diện tích	Số lô	Diện tích	Số lô	Diện tích	Số lô	Diện tích	Số lô	Diện tích	Số lô	Diện tích	Số lô	Diện tích
1	6	87.1	5	69.99	4	48.38	6	82.81	5	54.55	6	118.61	13	207.77	5	95.76
2	9	134.71	4	74.7	6	115.02	6	89.07	10	83.85	7	93.32	11	192.52	6	93.85
3	9	111.83	7	83.58	8	96.85	4	57.3	7	90.99	3	74.59	11	169.71	5	84.08
4	7	95.85	5	76.89	6	113.69	8	73.41	8	92.83	4	46.38	6	113.55	6	100.29
5	2	28.66	4	40.82	5	90.78	5	67.98	3	27.81	5	80.15	6	96.24	6	90.73
6	1	17.57	5	68.8	4	62.53	2	41.11	2	9.2	5	79.89	15	268.68	9	129.56
7			2	28.55	5	86.05	1	31.42	8	81.52	3	41.42	7	131.72	3	50.04
8			4	60.73	7	140.16	2	35.61	12	207.73	4	56.26	7	107.48	3	51.86
9	1	28.74	3	30.41	5	119.6			9	181.32	2	30.89	8	125.14	5	38.98
10			2	31.17	6	142.22			8	127.05	4	60.29	7	96.37		
11			4	75.95	8	129.43	2	20.11	6	78.89	2	32.39	7	84.17	3	45.65
12			4	84.95					6	75.75			5	69.3		
13			7	103.62	7	104.72			8	113.67	3	52.13	7	114.1		
14	1	25.03	5	123.27	4	69.29			14	165.09	8	124.07	11	214.73		
15	5	101	5	51.53	5	80.78			8	56.91	6	73.67	3	75.19		
16	1	26.72	5	79.04	2	49.14			2	6.93	3	69.64	1	14.21		
17									12	158.44			4	28.84		
18									2	7.95						
21			1	8.91	2	23.96	1	2.52					1	0.9		
22	1	0.46	3	37.71	2	19.54			4	14.86			2	3.8	1	1.11
23	8	19.89	3	52.72	12	147.23			1	9.24	3	53.75	1	5.01		
24	2	15.02	1	23.19	3	47.38			1	3.99	11	104.63				
25	1	19.74	1	9.14	5	96.12					16	125.83				
26	2	21.66	5	54.94	1	13.25	2	13.37	2	11.28	4	45.58	7	125.44	3	22.1
27	4	52.73	1	14.52	4	83.57	4	50.71	2	16.43	1	4.91	1	24.43	3	61.69
28	7	78.2	2	39.27	1	10.88	4	53.56	5	52.22	2	7.08	1	20.92	2	38.85
29	8	82.33	3	46.15			8	93.94	4	43.48	1	14.81	5	49.26	4	51.01
30	5	94.93					6	125.26					6	89.15	4	59.53
31							3	69.64					1	18.32	4	43.33
32																
34																
Tổng	80	1042.17	91	1370.55	112	1890.57	64	907.82	149	1771.98	103	1390.29	154	2446.95	72	1058.42

Tuổi	NT-9		Nghĩa Trung		Phú Riềng Đò		Tuy Đức		Thọ Sơn		Công ty	
	Số lô	Diện tích	Số lô	Diện tích	Số lô	Diện tích	Số lô	Diện tích	Số lô	Diện tích	Số lô	Diện tích
1	6	109.23	5	85.8	7	105.96			5	45.75	73	1111.71
2	5	96.8	9	143.76	9	132.72			4	62.5	86	1312.82
3	4	86.5	9	122.84	10	139.65			4	73.18	81	1191.1
4	5	90.65	6	103.85	8	144.51			6	121.33	75	1173.23
5	8	119.08	5	99.49	8	99.81	14	72.19	4	69.52	75	983.26
6	7	96.61	6	88.59	11	147.79	26	160.92	12	114.12	105	1285.37
7	5	91.64	4	62.51	6	97.15	2	24.59	22	75	68	801.61
8	7	111.64	5	69.46	1	22.33	16	254.16	9	194.84	77	1312.26
9	6	91.46	6	75.85	6	68.6	21	223.5			72	1014.49
10	6	85.33	6	64.06	6	67.02	7	70	9	47.88	61	791.39
11			3	53.29	9	116.45	5	19.2	13	51.3	62	706.83
12	10	155.2	2	31.79	4	54.84			11	105.31	42	577.14
13	5	52.31	7	65.65	4	64.8			8	126.16	56	797.16
14	8	159.31	1	27.23	6	94.7					58	1002.72
15	6	91.93	8	81.31	3	34.26					49	646.58
16	5	31.92									19	277.6
17	3	56.05									19	243.33
18											2	7.95
21			1	1.06	1	1.34					7	38.69
22			3	10.23	2	2.93					18	90.64
23			8	38.37							36	326.21
24			6	52.48					1	5.37	25	252.06
25			6	87.33	2	30.37			2	20.09	33	388.62
26	1	18.94	11	80.47	8	114.58					46	521.61
27	2	22.61	11	70.81	9	120.33			1	14.45	43	537.19
28	2	39.12	13	106.16	9	120.27			1	9.97	49	576.5
29	3	74.95	16	138.78	3	21.42					55	616.13
30	2	36.88	15	151.38	2	21.96					40	579.09
31			16	141.9							24	273.19
32			6	40.9							6	40.9
34					1	4.11					1	4.11
Tổng	106	1718.16	194	2095.35	135	1827.9	91	824.56	112	1136.77	1463	19481.49

Phụ lục 3. Tổng hợp hiện trạng rừng cao su theo giống của các Nông trường và Công ty

Giống	Minh Hưng		NT-1		NT-2		NT-3		NT-4		NT-5		NT-6		NT-8	
	Số lô	DT (ha)	Số lô	DT (ha)	Số lô	DT (ha)	Số lô	DT (ha)	Số lô	DT (ha)	Số lô	DT (ha)	Số lô	DT (ha)	Số lô	DT (ha)
GT 1	13	141.84	2	39.27	1	10.88							8	96.8	14	212.2
GIONGVIEN																
IAN 837																
IRCA 130			1	11.83	3	58.75			3	40.66			7	123.54	1	14.83
KHAC			3	52.72					15	126.63						
PB 235	25	243.12	13	176.37	26	382.81	27	390.71	4	24.87	37	342.78	18	254.45	5	50.09
PB 255	2	31.98	5	53.11	6	122.39	5	74.02	9	142.8	5	58.56	5	103.76	5	88.23
PB 260			4	111.72	6	114.41	2	20.11	6	119.53	5	89.94	12	211.8	2	38.7
PB 312	1	8.12														
PPIV 109											1	9.64				
RRIC 121	1	17.57	2	24.74					1	15.46					1	6.95
RRIM 600															1	14.22
RRIV 1	7	83.14	2	21.46	9	128.03	5	61.54	6	110.22	11	177.98	7	107.53	6	103.73
RRIV 103	1	7.74											1	5.3		
RRIV 104			2	40.06	2	54.46			3	39.95	1	10.71	4	48.3	4	30.72
RRIV 106	6	81.63	7	95.32	4	80.59	4	38.85	6	57.46	2	55.46	11	198.84	7	112.58
RRIV 107					2	20.32							1	3		
RRIV 114	4	58.08	2	19.56	8	146.25	1	5.44	9	119.14	5	91.58	8	129.11	2	28.32
RRIV 115			1	16.49	2	41.86	2	31.38	3	32.5	3	29.22	2	27.14	1	29.95
RRIV 120	1	19.41	3	39.85	1	5.65	3	35.85	1	13.69	1	19.64	6	64.9	1	11.51
RRIV 124	9	133.4	9	142.75	11	198.29	9	151.91	17	232.01	10	165.47	28	527.8	11	174.56
RRIV 2			1	8.89	2	32.04					1	15.9				
RRIV 205							1	5.57							1	9.99
RRIV 206											1	8.02			1	24.47
RRIV 209	2	49.64	1	14.56	1	18.41	2	36.31	2	15.4	1	25.09	4	62.35		
RRIV 3			1	16.22	3	69.89			2	26.26			5	65.52		
RRIV 4	7	152.75	24	387.96	16	264.98			51	569.28	15	229.57	26	407.64		
RRIV 5	1	13.75	6	79.48	6	92.32	2	37.84	11	86.12	3	46.92	1	9.17	8	106.26
VM 515			2	18.19	3	48.24	1	18.29			1	13.81			1	1.11
Vng77-4																
Grand Total	80	1042.17	91	1370.55	112	1890.57	64	907.82	149	1771.98	103	1390.29	154	2446.95	72	1058.42

Giống	NT-9		Nghĩa Trung		Phú Riêng Đò		Tuy Đức		Thọ Sơn		Công ty	
	Số lô	DT (ha)	Số lô	DT (ha)	Số lô	DT (ha)	Số lô	DT (ha)	Số lô	DT (ha)	Số lô	DT (ha)
GT 1	2	44.27	37	339.98	3	35.02	5	41.11	8	81.5	93	1042.87
GIONGVIEN							3	39.21			3	39.21
IAN 837							2	13.7			2	13.7
IRCA 130			3	53.02	1	14.08			2	59.38	21	376.09
KHAC	1	28.03									19	207.38
PB 235	6	124.14	75	579.89	34	413.88					270	2983.11
PB 255	15	274.81	8	127.45	12	177.19					77	1254.3
PB 260	2	16.57	4	56.13	6	75.05	29	344.75	43	276.59	121	1475.3
PB 312							3	22.78	2	2.97	6	33.87
PPIV 109											1	9.64
RRIC 121	1	26.19	1	11.52			15	97.9	16	105.5	38	305.83
RRIM 600											1	14.22
RRIV 1	3	63.77	6	111.63	6	91.59					68	1060.62
RRIV 103					3	35.87			4	21.9	9	70.81
RRIV 104			2	19.81	2	7.92			3	19.89	23	271.82
RRIV 106	4	64.39	5	104.09	8	113.63			1	9.9	65	1012.74
RRIV 107	1	23.03	2	19.14	2	19.3					8	84.79
RRIV 114	5	58.24	5	53.78	5	78.16	1	20.82	1	17.01	56	825.49
RRIV 115	1	21.65	3	69.57					1	19	19	318.76
RRIV 120	3	49.3	3	18.51	1	5.93					24	284.24
RRIV 124	20	328.15	13	238.62	25	392.63	30	208.57	22	395.4	214	3289.56
RRIV 2	2	38.2			2	19.01			2	22.27	10	136.31
RRIV 205	2	25.95	3	17.23	1	3.34					8	62.08
RRIV 206											2	32.49
RRIV 209	1	24.75	1	15.83	3	49.36			1	8.45	19	320.15
RRIV 3			2	26.42	2	27.56			1	11.74	16	243.61
RRIV 4	31	448.03	18	205.98	16	232.3			3	47.89	207	2946.38
RRIV 5	4	34.6	3	26.75	2	34.74			2	37.38	49	605.33
VM 515	2	24.09			1	1.34					11	125.07
Vng77-4							3	35.72			3	35.72
Grand Total	106	1718.16	194	2095.35	135	1827.9	91	824.56	112	1136.77	1463	19481.49

Phụ lục 4. Tổng hợp hiện trạng trữ lượng gỗ theo tuổi của từng Nông trường và Công ty

Tuổi	Minh Hưng				NT-1				NT-2				NT-3				NT-4			
	Mvn/ha	Mdc/ha	TL-gỗ	Gỗ th.phẩm	Mvn/ha	Mdc/ha	TL-gỗ	Gỗ th.phẩm	Mvn/ha	Mdc/ha	TL-gỗ	Gỗ th.phẩm	Mvn/ha	Mdc/ha	TL-gỗ	Gỗ th.phẩm	Mvn/ha	Mdc/ha	TL-gỗ	Gỗ th.phẩm
6	57.4	26.1	1008.9	458.6	55.9	25.4	3844.4	1747.5	56.3	25.6	3521.7	1600.8	60.8	27.6	2502.1	1137.3	56.3	25.6	518.1	235.5
7					61.3	31.5	1752.4	900.3	61.2	31.4	5261.3	2702.9	66.6	34.2	2092.6	1075.0	61.4	31.6	5008.6	2573.1
8					74.3	41.6	4510.5	2527.2	73.7	41.3	10323.3	5784.2	80.4	45.1	2862.9	1604.1	73.5	41.2	15273.0	8557.5
9	99.3	52.5	2854.8	1510.3	95.4	50.5	2901.7	1535.1	93.8	49.6	11152.8	5900.1					91.7	48.5	16792.7	8883.7
10					114.3	58.4	3563.9	1820.6	112.0	57.2	15975.2	8160.8					111.6	57.0	14204.5	7256.3
11					138.8	69.2	10667.3	5322.0	125.1	62.4	16380.5	8172.4	142.4	71.0	2863.4	1428.6	125.6	62.7	9954.7	4966.5
12					145.4	71.3	12362.2	6062.9									141.4	69.3	10768.3	5281.2
13					157.9	76.4	16412.5	7945.1	148.7	72.0	15952.4	7722.4					143.2	69.3	16445.1	7960.9
14	167.9	80.5	4203.2	2014.0	161.4	77.1	19775.5	9442.4	162.6	77.8	11117.4	5313.5					168.7	80.8	28282.7	13551.6
15	177.9	84.5	18030.3	8567.6	168.7	80.2	9326.1	4431.5	180.1	85.6	14640.5	6956.8					160.4	76.1	9238.6	4385.7
16	178.9	84.4	4781.2	2256.3	171.2	80.8	13251.2	6253.4	159.4	75.1	7833.3	3688.5					163.8	77.3	1094.7	516.6
17																	168.5	79.1	27021.5	12678.0
18																	175.5	82.0	1394.6	651.7
21					166.3	76.8	1482.0	683.9	183.5	84.7	4378.8	2020.9	170.2	78.5	428.9	197.9				
22	192.0	89.0	88.3	40.9	203.4	93.6	7809.0	3593.1	216.9	99.8	4244.3	1952.9					190.2	87.7	3064.5	1413.3
23	188.7	86.9	4202.3	1932.3	195.8	90.1	10331.8	4753.6	223.9	102.7	32567.6	14944.8					167.5	76.9	1547.8	710.3
24	212.1	97.5	3263.8	1497.3	232.8	106.6	5399.1	2471.5	203.3	93.1	9711.5	4445.6					158.0	72.3	630.6	288.7
25	180.3	82.3	3558.8	1625.5	132.9	60.7	1214.7	554.8	215.8	98.6	20883.0	9538.4								
26	228.9	104.4	4966.4	2263.8	194.8	89.2	11671.9	5328.4	209.1	96.3	2771.0	1276.0	212.6	97.4	2861.5	1308.2	239.6	109.2	2434.0	1109.5
27	229.7	104.8	11742.3	5352.2	205.8	93.6	2988.1	1359.5	193.3	88.2	17115.9	7823.1	199.8	90.9	10444.3	4751.9	197.1	90.2	3418.2	1569.7
28	217.2	98.8	16813.8	7646.7	196.9	89.5	8423.5	3825.9	191.7	87.1	2085.5	947.2	191.8	87.1	10556.7	4794.8	179.9	81.7	9442.1	4288.6
29	210.9	95.8	17282.5	7844.1	218.1	99.7	10040.3	4584.7					193.4	88.0	18051.9	8202.1	199.5	90.4	8569.1	3885.9
30	200.8	91.2	19141.4	8681.0									139.2	63.0	17317.5	7841.4				
31													227.1	104.0	15818.7	7242.2				
32																				
34																				
Tb/tổng	116.1	53.4	111937.9	51690.6	109.0	51.9	157728.2	75143.6	111.2	53.1	205916.1	98951.3	91.5	42.2	85800.4	39583.7	107.1	51.8	185103.3	90764.1

NT-5				NT-6				NT-8				NT-9				Nghĩa Trung			
Mvn/ha	Mdc/ha	TL-gỗ	Gỗ th.phẩm	Mvn/ha	Mdc/ha	TL-gỗ	Gỗ th.phẩm	Mvn/ha	Mdc/ha	TL-gỗ	Gỗ th.phẩm	Mvn/ha	Mdc/ha	TL-gỗ	Gỗ th.phẩm	Mvn/ha	Mdc/ha	TL-gỗ	Gỗ th.phẩm
56.3	25.6	4502.2	2046.5	58.1	26.4	15629.7	7104.4	56.3	25.6	7296.6	3316.6	58.6	26.6	5676.3	2580.1	56.0	25.5	4950.5	2250.2
61.2	31.4	2530.6	1300.0	59.5	30.6	7926.4	4072.1	61.4	31.5	3075.5	1580.0	61.0	31.4	5618.4	2886.4	60.2	30.9	3756.9	1930.1
74.4	41.7	4186.6	2345.8	73.9	41.4	7887.5	4419.4	72.9	40.8	3767.3	2110.8	80.0	44.8	8962.0	5021.5	74.3	41.6	5158.8	2890.5
95.6	50.6	2953.3	1562.3	101.0	53.4	12565.6	6647.5	95.2	50.3	3716.2	1965.9	102.3	54.1	9350.1	4946.4	94.1	49.8	7150.6	3782.8
113.0	57.7	6805.7	3476.7	108.1	55.2	10688.1	5460.0					117.4	60.0	10219.5	5220.6	111.9	57.2	7101.4	3627.7
131.7	65.7	4266.0	2128.4	129.5	64.6	10985.4	5480.7	128.5	64.1	5766.9	2877.2					129.8	64.8	6902.3	3443.6
				140.7	69.0	9752.3	4782.9					157.9	77.4	24468.3	12000.1	143.9	70.6	4575.1	2243.8
160.4	77.6	8306.6	4021.1	157.1	75.9	18164.4	8790.1					159.2	77.1	8372.3	4053.0	151.3	73.2	10220.9	4947.9
169.0	81.0	21226.7	10170.7	168.0	80.4	35767.0	17119.2					167.7	80.4	27049.3	12960.6	165.5	79.3	4507.6	2159.8
175.7	83.5	12984.5	6169.9	182.5	86.7	13728.1	6523.3					181.2	86.1	16595.3	7885.7	170.9	81.2	14499.2	6889.7
156.9	74.1	10868.6	5129.0	159.4	75.1	2265.2	1066.6					167.1	78.9	5338.9	2519.5				
				178.8	83.9	5193.8	2436.9					186.6	87.5	10630.0	4987.3				
				187.3	87.0	168.5	78.3									83.2	38.4	88.2	40.7
				193.7	89.5	735.4	339.7	173.4	79.8	192.5	88.6					161.3	74.2	1730.1	796.1
211.7	97.1	11321.6	5195.3	245.3	112.6	1229.1	564.0									151.5	69.5	5839.7	2679.8
242.4	110.9	25258.5	11562.5													207.1	94.8	11251.2	5150.4
239.0	109.1	30151.3	13771.7													225.4	103.0	19004.8	8680.5
247.4	112.8	11521.3	5251.7	206.6	94.2	26393.4	12030.8	243.5	111.0	5228.1	2383.1	204.9	93.4	3881.5	1769.3	220.4	100.5	17622.5	8032.8
197.8	90.0	971.2	441.9	229.2	104.3	5600.1	2547.9	203.9	92.8	12557.0	5713.2	228.9	104.2	5100.8	2320.7	216.2	98.4	15530.9	7066.2
245.7	111.6	1620.8	736.2	247.2	112.3	5171.5	2348.9	238.7	108.4	9179.4	4169.2	187.3	85.1	7345.0	3336.1	207.4	94.2	20856.8	9473.1
206.5	93.6	3057.7	1386.6	231.3	105.1	11555.4	5243.5	218.5	99.1	11124.7	5044.8	202.7	92.3	14920.3	6790.2	185.0	83.9	25851.8	11723.1
				223.8	102.6	19950.9	9143.3	180.4	81.7	10965.2	4965.1	223.8	102.6	8253.4	3782.4	183.9	83.3	27802.7	12589.2
				227.1	104.0	4161.4	1905.2	211.5	95.6	8978.9	4060.1					209.0	94.5	28683.9	12970.3
																174.3	78.7	7461.3	3369.5
136.3	63.8	162533.1	76696.3	96.2	46.1	225519.1	108104.6	86.2	40.3	81848.4	38274.6	102.7	49.7	171781.4	83060.0	141.4	65.4	250547.2	116737.7

Phú Riềng Đỏ				Tuy Đức				Thọ Sơn				Công ty			
Mvn/ha	Mdc/ha	TL-gỗ	Gỗ th.phẩm	Mvn/ha	Mdc/ha	TL-gỗ	Gỗ th.phẩm	Mvn/ha	Mdc/ha	TL-gỗ	Gỗ th.phẩm	Mvn/ha	Mdc/ha	TL-gỗ	Gỗ th.phẩm
58.2	26.5	8557.1	3889.6	50.5	22.9	8158.7	3708.5	54.1	24.6	6592.0	2996.4	55.3	25.1	72758.1	33071.9
65.2	33.5	6309.4	3241.4	54.5	28.0	1335.3	686.0	58.5	30.1	4333.0	2226.0	60.4	31.0	49000.3	25173.4
80.5	45.1	1797.8	1007.3	66.6	37.3	16852.9	9442.8	70.3	39.4	13533.5	7582.9	72.7	40.7	95116.1	53294.0
98.6	52.1	6842.5	3619.8	87.9	46.5	19830.0	10490.5					94.0	49.7	96110.3	50844.4
121.2	61.9	8171.0	4174.1	111.8	57.1	7758.2	3963.2	111.1	56.7	5308.4	2711.8	112.9	57.7	89796.0	45871.8
140.7	70.2	16447.3	8205.7	135.0	67.4	2542.8	1268.6	122.1	60.9	6301.2	3143.7	130.1	64.9	93078.0	46437.4
156.9	77.0	8583.6	4209.7					141.0	69.1	14990.3	7351.8	147.1	72.1	85500.1	41932.4
174.8	84.6	11328.7	5484.1					156.8	75.9	19894.7	9630.9	155.0	75.0	125097.6	60555.6
182.4	87.4	17643.2	8453.7									168.8	80.8	169572.7	81185.4
168.7	80.2	6208.9	2950.3									173.0	82.2	115251.3	54760.5
												165.6	78.1	45433.0	21429.9
												173.5	81.4	42845.3	20102.2
												175.5	82.0	1394.6	651.7
192.0	88.6	257.2	118.7									166.6	76.9	6803.6	3140.4
207.2	95.7	639.2	294.4									192.0	88.5	18503.4	8519.0
												195.7	89.9	67039.9	30780.0
								183.0	83.8	982.5	449.8	220.7	101.0	56497.3	25865.9
218.7	99.9	6621.5	3024.4					163.1	74.5	3064.8	1399.9	222.2	101.5	84498.9	38595.1
214.1	97.7	24540.7	11190.9									218.6	99.7	113892.3	51944.5
233.6	106.5	28303.3	12900.6					176.1	80.1	2544.2	1157.5	215.0	97.9	116316.3	53004.5
228.7	104.1	28042.6	12743.7					240.8	109.4	2400.5	1090.3	211.4	96.1	121938.3	55400.7
225.2	102.5	4817.1	2194.3									203.0	92.2	125270.8	56899.2
223.8	102.6	4914.4	2252.2									188.9	85.9	108345.6	49254.6
												212.4	96.3	57642.9	26177.8
												174.3	78.7	7461.3	3369.5
237.5	107.0	976.2	439.8									237.5	107.0	976.2	439.8
110.4	52.2	191001.6	90394.6	63.6	32.6	56477.9	29559.6	79.4	39.3	79945.3	39741.0	106.9	50.8	1966140.0	938701.5